

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI

HÓA KEO BÌNH THẠNH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “Nhà máy sản xuất sơn dầu
bóng hạt điều, sơn PU, sơn NC, sơn AC,
sơn hệ nước, sơn UV với tổng công suất
10.000 tấn sản phẩm/năm”

Địa chỉ: Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn,
thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bình Dương, tháng 12 năm 2024

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI
HÓA KEO BÌNH THẠNH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ “Nhà máy sản xuất sơn dầu
bóng hạt điều, sơn PU, sơn NC, sơn AC,
sơn hệ nước, sơn UV với tổng công suất
10.000 tấn sản phẩm/năm”

Địa chỉ: Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, Khu phố Bình Phước B, phường Bình
Chuân, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI HÓA KEO
BÌNH THẠNH

Bình Dương, tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	iv
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	vi
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	vii
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở.....	1
2. Tên cơ sở.....	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	5
3.1. Công suất của cơ sở:	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....	5
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	14
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	15
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng của cơ sở.....	15
4.2. Nguồn cung cấp điện của cơ sở	29
4.3. Nguồn cung cấp nước của cơ sở.....	29
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.	33
6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	33
6.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại cơ sở	33
6.2. Các hạng mục công trình	41
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	43
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	43
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	44

Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ48

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	48
1.1 Thu gom, thoát nước mưa.....	48
1.2 Thu gom, thoát nước thải.....	51
1.3 Xử lý nước thải.....	55
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	68
3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải thông thường.....	84
4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại	86
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	88
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	90
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): không	111
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	111
9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	117
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không.....	118

Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG119

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải.....	119
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải.....	121
3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	128
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại.....	129

Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....132

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	132
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	134
3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định).....	141

Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	142
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	142
1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	142
1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	144
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	148
2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	148
2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	152
3. Kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm:	152
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	153
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	153
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	154

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1 Tọa độ địa lý khu đất cơ sở	3
Bảng 1.2 Công suất đăng kí sản xuất của cơ sở theo ĐTM.....	5
Bảng 1.3 Công suất đăng kí sản xuất của cơ sở.....	14
Bảng 1.4 Nguyên vật liệu đăng kí sản xuất của cơ sở theo ĐTM	15
Bảng 1.5 Nguyên vật liệu sản xuất cơ sở năm 2023.....	16
Bảng 1.6 Khối lượng bột màu và chất phụ gia sử dụng năm 2023.....	19
Bảng 1.7 Hóa chất sử dụng cho quá trình xử lý nước thải	20
Bảng 1.8 Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm tại cơ sở	21
Bảng 1.9 Tính chất các nguyên nhiên liệu sử dụng tại cơ sở	22
Bảng 1.10 Lượng điện sử dụng.....	29
Bảng 1.11 Lưu lượng nước sử dụng	29
Bảng 1.12 Mục đích sử dụng nước	31
Bảng 1.13 Danh mục máy móc cơ sở	33
Bảng 1.14 Hạng mục xây dựng.....	41
Bảng 1.15 Các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở	42
Bảng 2.1 Kết quả quan trắc suối Bưng Cù	46
Bảng 3.1 Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa.....	49
Bảng 3.2 Thông số chi tiết hệ thống thu gom nước thải.....	51
Bảng 3.3 Kích thước ống thoát nước thải.....	54
Bảng 3.4 Các hạng mục công trình xây dựng HTXLNT.....	62
Bảng 3.5 Thông số kỹ thuật thiết bị của HTXLNT	64
Bảng 3.6 Hóa chất cho xử lý nước thải.....	66
Bảng 3.7 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm	68
Bảng 3.8 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải phòng kiểm ở xưởng 1	70
Bảng 3.9 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải sơn AC, NC, PU.....	72
Bảng 3.10 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn nước và làm màu.....	75
Bảng 3.11 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải bồn nấu dầu điều và tháp xử lý hơi dung môi xưởng sơn nước.	79
Bảng 3.12 Công trình lưu chứa rác thải sinh hoạt	84
Bảng 3.13 Khối lượng chất thải nguy hại năm 2024	86
Bảng 3.14 Phân cấp ứng phó SCHC.....	95

Bảng 3.15 Xử lý ban đầu với tình huống khẩn cấp tràn, đổ hóa chất.....	99
Bảng 3.16 Hoạt động ứng phó sự cố tràn, đổ hóa chất.....	100
Bảng 3.17 Dự toán kinh phí thực hiện bảo đảm an toàn hóa chất hàng năm	103
Bảng 3.18 Khắc phục tràn, đổ hóa chất	104
Bảng 3.19 An toàn phòng phòng chống cháy nổ.....	108
Bảng 3.20 Nội dung thay đổi về thiết bị	112
Bảng 4.1 Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải	121
Bảng 4.2 Giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	127
Bảng 4.3 Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	128
Bảng 4.4 Khối lượng chất thải nguy hại xin cấp giấy phép môi trường.....	130
Bảng 5.1 Kết quả quan trắc nước thải định kì của sơ sở	132
Bảng 5.2 Kết quả quan trắc định kì vi khí hậu và không khí xung quanh của sơ sở.....	134
Bảng 5.3 Kết quả quan trắc định ống khí thải khu vực đốt dầu sản xuất dầu điều.....	138
Bảng 5.4 Kết quả quan trắc định ống khí thải thóa hơi dung môi	139
Bảng 6.1 Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	142
Bảng 6.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường.....	144
Bảng 6.3 Chương trình quan trắc môi trường định kì	148
Bảng 6.4 Kinh phí thực hiện giám sát hàng năm.....	152

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1 Địa lý cơ sở	2
Hình 1.2 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn dầu bóng hạt điều	6
Hình 1.3 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn dầu bóng hạt điều	7
Hình 1.4 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn PU, NC, AC.....	8
Hình 1.5 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn UV	10
Hình 1.6 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn nước.....	12
Hình 1.7 Sản xuất sơn tại cơ sở	14
Hình 1.8 Sản phẩm tại cơ sở	15
Hình 3.1 Sơ đồ thu gom hệ thống thoát nước mưa.....	49
Hình 3.2 Hình ảnh thoát nước mưa cơ sở	50
Hình 3.3 Bể tự hoại ba ngăn	56
Hình 3.4 Quy trình xử lý nước thải.....	57
Hình 3.5 Quy trình xử lý khí thải phòng thí nghiệm	68
Hình 3.6 Quy trình xử lý khí thải phòng kiểm mẫu QC ở xưởng 1.....	70
Hình 3.7 Quy trình xử lý bụi và hơi dung môi tại xưởng sơn AC, NC, PU	72
Hình 3.8 Xử lý bụi và khí thải khu vực xưởng sơn nước và khu vực làm màu AC, NC, PU .	75
Hình 3.9 Quy trình xử lý bụi và khí thải khu vực sơn UV và sơn dầu điều	78
Hình 3.10 Quy trình xử lý khí thải từ các bồn nấu dầu điều	79
Hình 3.11 Hình ảnh buồng sơn kiểm mẫu	82
Hình 3.12 Hình ảnh xử lý bụi, khí thải tại cơ sở.....	83
Hình 3.13 Quy trình xử lý rác thải sinh hoạt	84
Hình 3.14 Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất.....	93
Hình 3.15 Ứng phó sự cố hóa chất	95
Hình 3.16 Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	110

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BOD ₅	:	Nhu cầu oxy sinh hoá trong 5 ngày
BTCT	:	Bê tông cốt thép
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
COD	:	Nhu cầu ôxy hóa học trong nguồn nước
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
DO	:	Hàm lượng ôxy hòa tan trong nguồn nước
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KCN	:	Khu công nghiệp
KPH	:	Không phát hiện
LOD	:	Ngưỡng phát hiện
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QTSX	:	Quy trình sản xuất
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDS	:	Tổng chất rắn hòa tan
TNMT	:	Tài nguyên và Môi trường
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	:	Tổng chất rắn lơ lửng

XLNT	:	Xử lý nước thải
UBND	:	Ủy ban Nhân dân
VOC	:	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi
WHO	:	Tổ chức Y tế thế giới

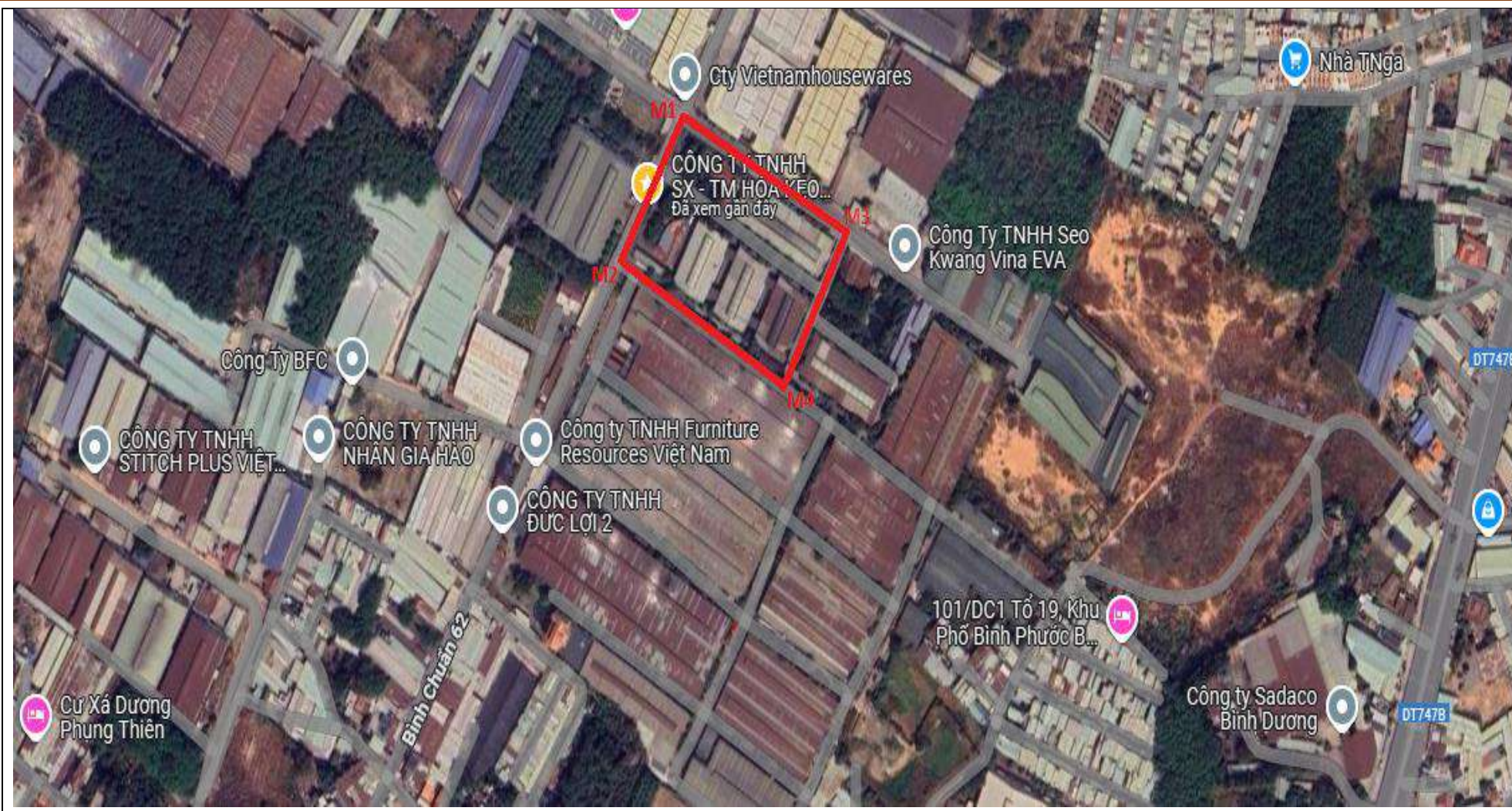
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH
- Địa chỉ: Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Trần Quyết Tâm. Chức danh: Chủ tịch Hội đồng kiêm Giám đốc công ty.
- Điện thoại: 0274 3789 991. Fax: 0274 3789 994. Email: Btchem-vp@com.vnn.vn
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên số 3700589393 đăng kí lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 03 năm 2020 do Phòng Đăng Kí Kinh Doanh – Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất sơn dầu bóng hạt điều, sơn PU, sơn NC, sơn AC, sơn hệ nước, sơn UV với tổng công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm”.
- Địa điểm thực hiện cơ sở: Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Tổng diện tích đất sử dụng 25.046 m². Các hướng tiếp giáp:
 - + Phía Đông: tiếp giáp với công ty TNHH Seo Kwang Vina EVA
 - + Phía Tây: tiếp giáp với đường Bình Chuẩn 62
 - + Phía Nam: tiếp giáp với công ty TNHH Furniture Resources Việt Nam
 - + Phía Bắc: tiếp giáp với công ty Vietnam Housewares Corp.



Hình 1.1 Địa lý cơ sở

Bảng 1.1 Tọa độ địa lý khu đất cơ sở

Kí hiệu ranh mốc	Tọa độ VN 2000	
	X	Y
M1	1215111	607480
M2	1215021	607431
M3	1214990	607696
M4	1214905	607647

- Quyết định thẩm định thiết kế xây dựng:
 - + Quyết định số 1798/QĐ – CT ngày 29/04/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao đất cho công ty TNHH SX – TM Hóa keo Bình Thạnh. Diện tích: 22.106 m². Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Vị trí địa điểm khu đất: tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số B4(DC5) thuộc xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Thời gian thuê đất: 49 năm kể từ ngày 29/04/2005 đến ngày 29/04/2054;
 - + Quyết định số 3885/QĐ – UBND ngày 15/8/2005 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty TNHH SX – TM Hóa keo Bình Thạnh thuộc xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - + Quyết định số 1410/QĐ – UBND ngày 04/04/2006 của UBND của UBND tỉnh Bình Dương về việc cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho công ty TNHH SX – TM Hóa keo Bình Thạnh. Diện tích: 2.940 m².
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ T00 443/CN-05 ngày 15/08/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH SX- TM Hóa keo Bình Thạnh với diện tích 22.106 m² tại thửa đất số 155 tờ bản đồ số B4(DC5). Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn sử dụng đất 49 năm kể từ ngày 29/4/2005 đến ngày 29/4/2054.
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ T00 1075/CN-06 ngày 04/04/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH SX- TM Hóa keo Bình Thạnh với diện tích 2.940 m² tại thửa đất số 155 tờ bản đồ số

B4(DC5). Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn sử dụng đất 49 năm kể từ ngày 11/03/2003 đến ngày 11/03/2052.

- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số 111/CN – SHCT ngày 07/10/2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH SX-TM Hóa keo Bình Thạnh.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:
 - + Quyết định số 2724/QĐ - UB ngày 20 tháng 06 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn NC, sơn PU, AC của công ty TNHH Hóa keo Bình Thạnh.
 - + Quyết định số 3660/STNMT-CCBVMT ngày 06 tháng 11 năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc thay đổi nội dung báo cáo ĐTM của công ty TNHH Hóa keo Bình Thạnh.
 - + Quyết định số 15/GP-STNMT ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép về việc công ty TNHH Hóa keo Bình Thạnh được xả nước thải vào nguồn nước (Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước).
 - + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 25 tháng 10 năm 2011 với mã số QLCTNH: 74.000756.T.
- Quy mô của cơ sở:
 - + Tổng vốn đầu tư của dự án là 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng). Dự án thuộc khoản 1 Điều 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 và thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm C.
 - + Cơ sở thuộc Danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật bảo vệ môi trường và theo quy định tại Mục II.2 phức lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- + Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 2724/QĐ - UB ngày 20 tháng 06 năm 2005. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, do đó nội dung báo cáo được trình bày theo Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất của cơ sở:

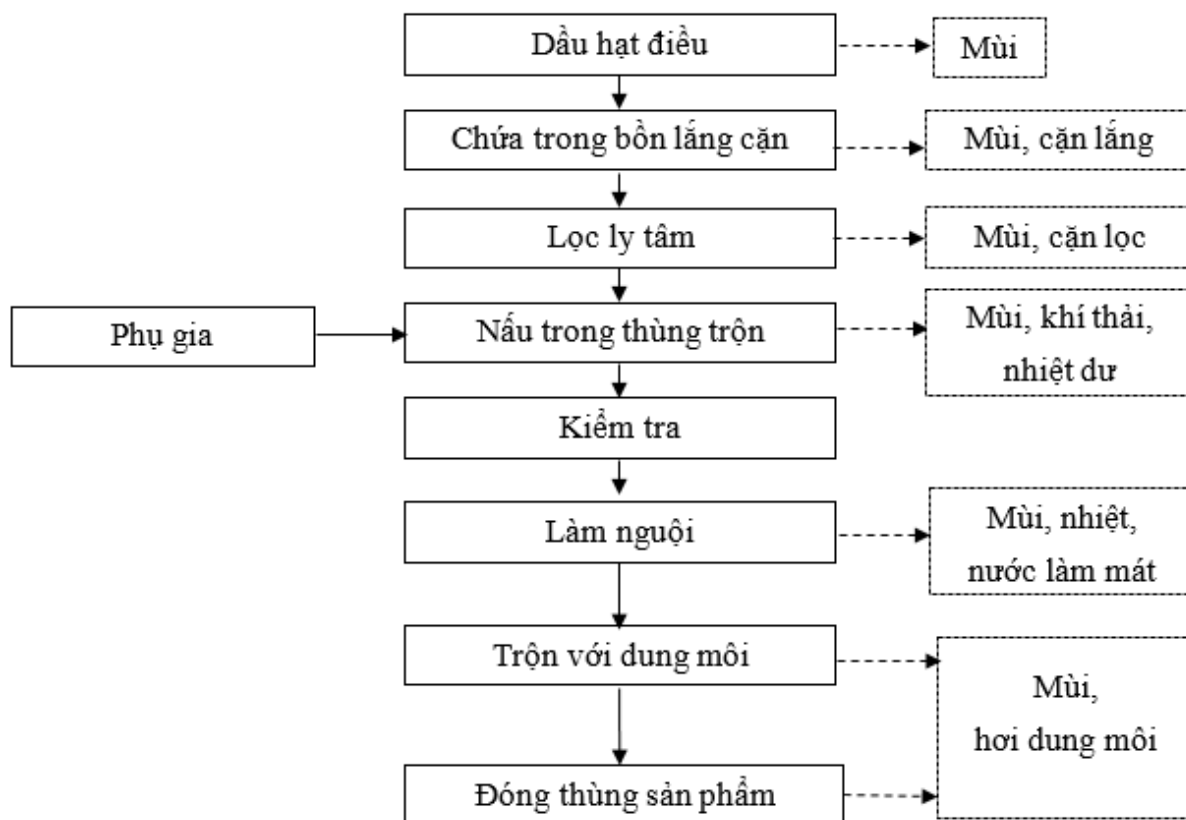
Bảng 1.2 Công suất đăng kí sản xuất của cơ sở theo ĐTM

STT	Loại sản phẩm	Công suất ĐTM (tấn sản phẩm/năm)	Công suất cơ sở năm 2023 (tấn sản phẩm/năm)
1	Sơn dầu bóng hạt điều	500	80,407
2	Sơn PU	3.000	1.054,000
3	Sơn NC	4.500	1.959,278
4	Sơn AC	1.000	79,807
5	Sơn hệ nước	500	471,539
6	Sơn UV	500	236,731
Tổng cộng		10.000	3.881,762

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

a. Quy trình sản xuất sơn dầu bóng hạt điều:

Sơ đồ công nghệ:



Hình 1.2 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn dầu bóng hạt điều

Thuyết minh quy trình sản xuất sơn dầu bóng hạt điều:

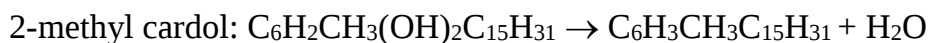
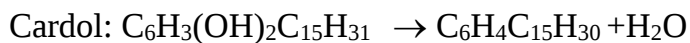
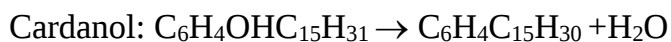
Nguyên liệu chính là dầu hạt điều. Dầu được thu mua từ các cơ sở chế biến hạt điều. Dầu được chứa trong bồn chứa dung tích 5 m³ nhằm mục đích lắng cặn và tạo cao độ cấp cho thiết bị ly tâm. Thời gian lắng cặn là 2 ngày, sau đó được đưa liên tục vào thiết bị lọc ly tâm. Quá trình lọc nhằm tách hoàn toàn những cặn nhỏ ra khỏi dầu (< 0,01mm). Sau khi lọc dầu sẽ được chứa vào các thùng chứa nhỏ. Khi đủ lượng dầu, khoảng 0,5 m³, dầu sẽ được bơm trực tiếp vào các nồi nấu có cánh khuấy.

Quá trình nấu ở nhiệt độ 110 - 120°C bằng béc phun dầu KO đốt trực tiếp ở đáy nồi. Quá trình kéo dài từ 1-2 giờ. Quá trình nấu trong thùng kín có hệ thống hồi lưu chất bay hơi.

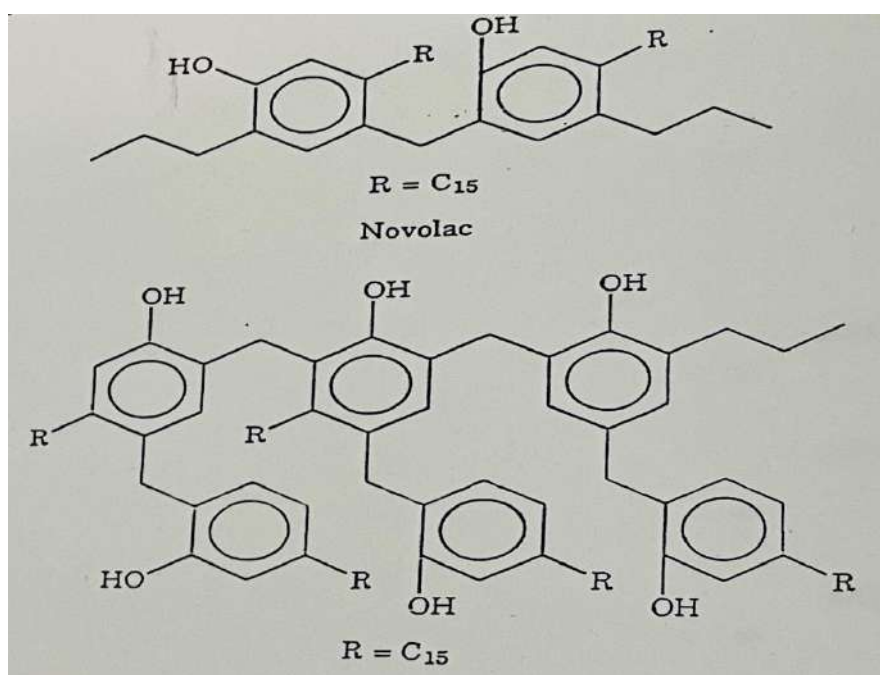
Thành phần chủ yếu của dầu hạt điều là cardanol (C₆H₄OHC₁₅H₃₁). Ngoài ra còn có cardol, 2-methyl cardol và anacardic acid. Bản chất của quá trình nấu là sự trùng ngưng (xảy ra trên nhóm hydroxyl đối với cardanol, cardol, 2-methyl cardol và

xảy ra trên nhóm carboxyl, hydroxyl đối với Anacardic acid), polymer hóa các thành phần trong dầu hạt điều.

Phản ứng trùng ngưng như sau:



Phản ứng polymer hóa ngưng tụ như sau:



Hình 1.3 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn dầu bóng hạt điều

Kết thúc quá trình nấu, bán thành phẩm sẽ được kiểm tra về màu sắc, độ nhớt,...nhằm xác định hiệu suất chuyển hóa trong phản ứng. Nếu quá trình chưa kết thúc tiếp tục nấu để phản ứng xảy ra hoàn toàn.

Nếu phản ứng đã được hiệu suất như mong muốn, bán thành phẩm sẽ được làm nguội. Bán thành phẩm nguội, dung môi được sử dụng là dầu hỏa (dầu KO) sẽ được trộn bổ sung để làm giảm độ nhớt của sản phẩm. Quá trình trộn trong thùng trộn có cánh khuấy được bổ sung phụ gia ngăn ngừa quá trình chống nấm mốc (Formaline). Sản phẩm hình thành là dầu bóng hạt điều.

Tỷ lệ các thành phần như sau:

Dầu điều thô (dầu ép): 40 - 60% trọng lượng

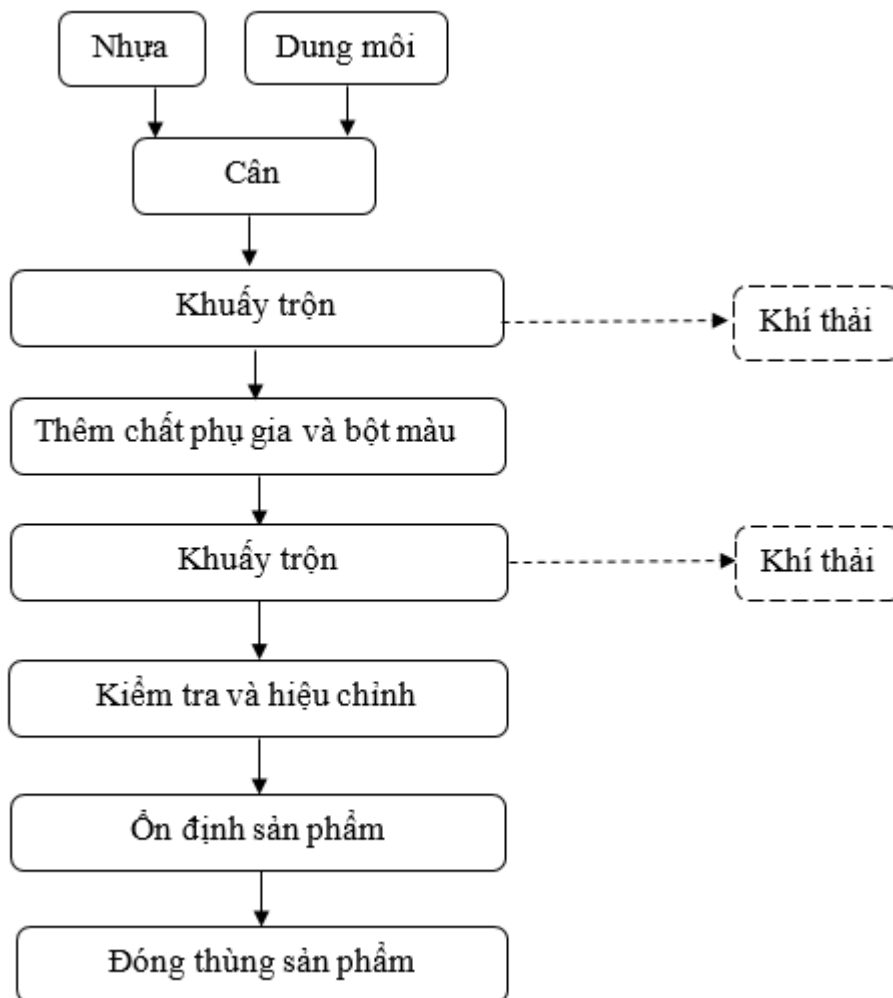
Dầu KO: 35 - 55% trọng lượng

Phụ gia (Formaline): 5 - 10 % trọng lượng

Sản phẩm chứa trong các bồn chứa 10 m³. Quá trình đóng thùng sản phẩm sẽ được chiết rót vào các thùng phuy, đóng nắp, dán nhãn và giao cho khách hàng.

b. Quy trình sản xuất sơn PU, NC và AC

Sơ đồ công nghệ:



Hình 1.4 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn PU, NC, AC

Thuyết minh quy trình sản xuất sơn PU, NC và AC:

Sơn PU, NC và AC có công nghệ sản xuất giống nhau. Nguyên liệu chính gồm hai thành phần là dung môi và nhựa. Ngoài ra, còn có các phụ gia khác như chất chống nấm và bột màu.

Sơn PU có nguyên liệu chính là nhựa Polyurethane và dung môi hỗn hợp Buthanol và N- Buthyl Acetate. Tỷ lệ thành phần trong sơn PU:

- + Buthanol: 15% - 20% trọng lượng
- + N- Buthyl Acetate: 40% - 45% trọng lượng
- + Polyurethane: 30% - 35% trọng lượng
- + Phụ gia: 2% trọng lượng
- + Bột màu: 3% trọng lượng

Sơn AC có nguyên liệu chính là nhựa Ethyl Acrylate và dung môi hỗn hợp Acetone và Xylen. Tỷ lệ thành phần trong sơn AC:

- + Acetone: 30 - 35% trọng lượng
- + Xylen: 25% - 30% trọng lượng
- + Ethyl Acrylate: 30% - 35% trọng lượng
- + Phụ gia: 2% trọng lượng
- + Bột màu: 3% trọng lượng

Sơn NC nguyên liệu chính là nhựa Nitrocellulose và dung môi hỗn hợp Aceton và N- Buthyl Acetate. Tỷ lệ thành phần trong sơn NC:

- + Aceton: 30% - 35% trọng lượng
- + N- Buthyl Acetate: 25% - 30% trọng lượng
- + Nitrocellulose: 30% - 35% trọng lượng
- + Phụ gia: 2% trọng lượng
- + Bột màu: 3% trọng lượng

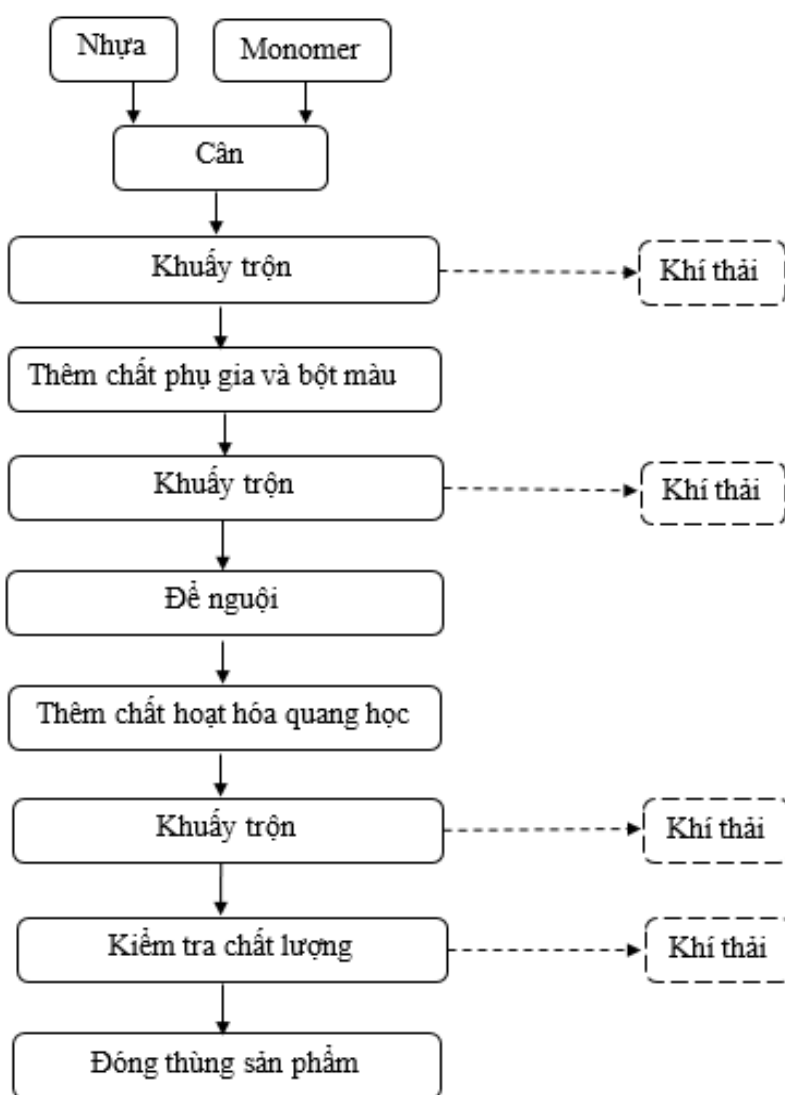
Dung môi và nhựa sẽ được cân, đong theo công thức quy định và đưa vào thùng trộn có cánh khuấy. Nhiệt độ trộn là nhiệt độ của không khí, với tốc độ trộn 100 - 120 vòng/phút, thời gian trộn 3-4 giờ. Trong thời gian trộn nhựa sẽ tan đều trong dung môi

tạo thành hệ đồng nhất. Kết thúc quá trình hòa tan nhựa, các chất phụ gia sẽ được bổ sung và tiếp tục và trình trộn từ 2-3 giờ.

Kết thúc quá trình trộn, sản phẩm sẽ được kiểm tra về độ nhớt, màu sắc, độ đồng nhất,...Nếu các chỉ tiêu chưa đạt sẽ được hiệu chỉnh bổ sung các nguyên liệu phù hợp.

Sản phẩm để ổn định trong thời gian 3-4 giờ sẽ được chiết rót vào các phuy chứa, sau đó được đóng nắp, dán nhãn và giao cho khách hàng.

c. Quy trình sản xuất sơn hệ UV



Hình 1.5 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn UV

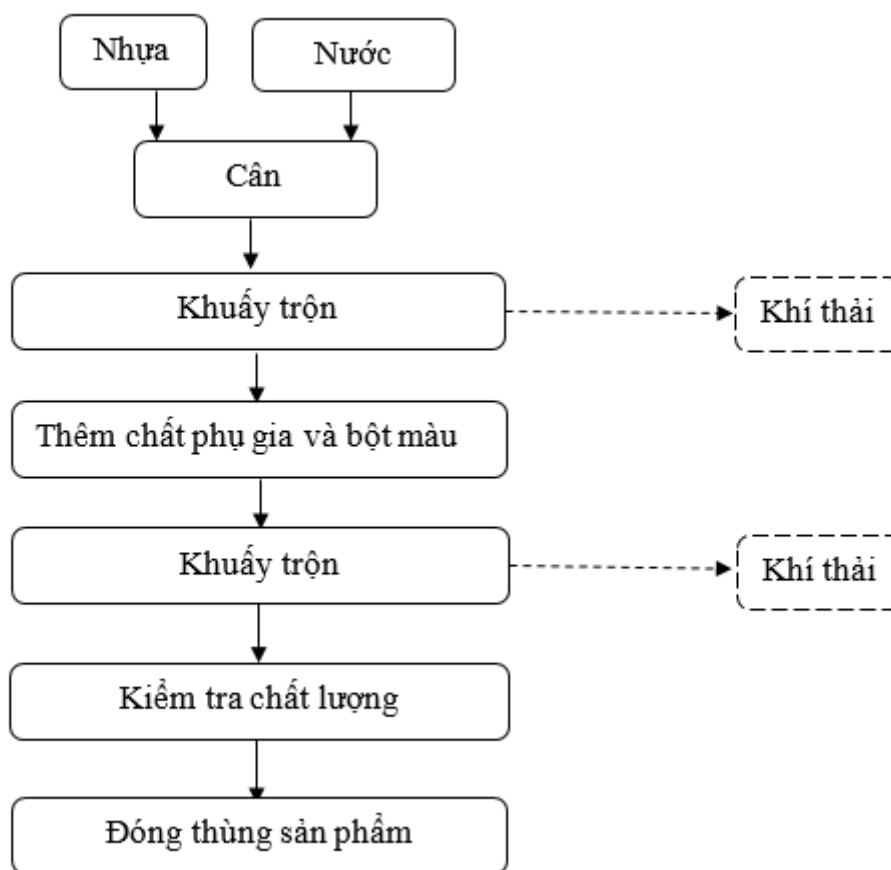
Thành phần sản xuất sơn UV:

- Chất xúc tác quang hóa - Photocatalyst (Benzophenone): 5% trọng lượng.
- Monomer (để điều chỉnh độ nhớt và tính chất cơ học): 30% - 35% trọng lượng.
- Nhựa (Epoxy acrylate hoặc Polyester acrylate hoặc Urethane acrylate): 50% - 55% trọng lượng.
- Phụ gia và bột màu: 5% trọng lượng.

Thuyết minh quy trình sản xuất sơn UV:

- Các thành phần sau được cân đo và đưa vào thùng trộn gồm nhựa và monomer.
- Trộn ở nhiệt độ phòng với tốc độ 100-120 vòng/phút trong 2-3 giờ cho đến khi đạt hỗn hợp đồng nhất.
- Thêm các chất phụ gia và bột màu, tiếp tục trộn thêm 45 đến 90 phút với tốc độ khuấy từ 700 đến 1200 vòng/phút.
- Sau khi các thành phần đồng nhất và phân tán đều . Để toàn hệ thống nguội trong vòng 40-50 phút.
- Đảm bảo nhiệt độ hỗn hợp sơn dưới 60°C, cho từ từ chất hoạt hóa quang học vào. Khuấy trộn đều với tốc độ 200-300 vòng/phút. Dung dịch sơn đồng nhất . Để ổn định 10 phút , lấy mẫu kiểm tra chất lượng và đóng gói sản phẩm.

d. Quy trình sản xuất sơn hệ nước



Hình 1.6 Quy trình sơ đồ công nghệ sản xuất sơn nước

Thành phần sản xuất sơn nước:

- Nhựa Acrylic hoặc Polyurethane: 45% - 50% trọng lượng.
- Nước: 30% - 35% trọng lượng.
- Phụ gia : 10% trọng lượng.
- Bột màu: 10% trọng lượng.

Thuyết minh quy trình sản xuất sơn nước:

- Nhựa Acrylic hoặc Polyurethane và nước được cân và cho vào bồn khuấy đều ở nhiệt độ phòng với tốc độ 100-120 vòng/phút trong 5-10 phút.
- Thêm bột màu và chất phụ gia, tiếp tục trộn thêm 30 đến 90 phút , với tốc độ vừa đủ từ 600-800 vòng /phút .
- Sau khi hỗn hợp phân tán đạt độ đồng nhất. Để nguội cho hỗn hợp sơn ổn định trước khi lấy mẫu kiểm tra và đóng thùng sản phẩm.

❖ Bản chất của quá trình sản xuất sơn PU, NC, AC, UV và sơn nước:

Đây là một quá trình phối trộn vật lý thuần túy, không hình thành sản phẩm hóa học trung gian. Quá trình này chủ yếu dựa vào các phương pháp cơ học như khuấy trộn và phân tán để kết hợp các thành phần nguyên liệu như nhựa, dung môi (nước hoặc dung môi hữu cơ), bột màu, chất độn và các phụ gia khác nhau thành một hỗn hợp đồng nhất và ổn định. Trong suốt quá trình sản xuất, không có bất kỳ liên kết hóa học mới nào được tạo ra hoặc phá vỡ. Thay vào đó, quá trình này chỉ đơn thuần là sự phân tán và trộn lẫn các thành phần có sẵn để tạo ra một hỗn hợp có các đặc tính mong muốn của sơn. Sự đồng nhất và ổn định của sản phẩm cuối cùng đạt được thông qua việc kiểm soát cẩn thận các yếu tố như tốc độ khuấy, thời gian trộn và nhiệt độ, chứ không phải thông qua bất kỳ thay đổi hóa học nào.

❖ Quy trình vệ sinh bồn trộn (cố định và di động):

Trong sản xuất sơn, quá trình vệ sinh các bồn khuấy sơn đóng vai trò quan trọng để đảm bảo các yêu cầu về chất lượng sản phẩm. Khi đổi sang loại màu khác hoặc loại sơn mới, các bồn khuấy phải được vệ sinh trước khi tiếp tục hoạt động sản xuất. Dung môi được cho vào bồn khuấy, sau đó, công nhân sẽ khởi động để bồn khuấy hoạt động, dung môi sẽ được khuấy đảo trong bồn giúp làm sạch bề mặt bồn khuấy. Tiếp theo, dung môi vệ sinh được xả vào các phuy chứa riêng 200 lít. Lượng dung môi sử dụng cho mỗi lần vệ sinh rất ít, khoảng 5 kg/bồn/lần vệ sinh. Lượng dung môi này được thu gom lại chứa trong các thùng phuy riêng biệt và tiếp tục trở thành nguyên liệu cho lần sản xuất tiếp theo và là một thành phần nguyên liệu không thải bỏ. Cơ sở, sẽ không vệ sinh sàn nhà xưởng bằng nước, cuối mỗi ca sản xuất, công nhân sẽ quét dọn nhà xưởng để thu gom bụi. Định kỳ, công nhân sẽ dùng xúi để xúi các cặn sơn bám cầu trên sàn nhà xưởng sau đó dùng chổi quét hút các cặn này và thu gom chất thải nguy hại. Do vậy, trong quá trình sản xuất không phát sinh nước thải sản xuất ở công đoạn vệ sinh bồn trộn.



Nguyên liệu



Khuấy trộn

Hình 1.7 Sản xuất sơn tại cơ sở

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Bảng 1.3 Công suất đăng kí sản xuất của cơ sở

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2023
1	Sơn dầu bóng hạt điều	tấn/năm	80,407
2	Sơn PU	tấn/năm	1.054,000
3	Sơn NC	tấn/năm	1.959,278
4	Sơn AC	tấn/năm	79,807
5	Sơn hệ nước	tấn/năm	471,539
6	Sơn UV	tấn/năm	236,731
Tổng cộng		tấn/năm	3.881,762

Hình ảnh sản phẩm tại cơ sở:



Hình 1.8 Sản phẩm tại cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng của cơ sở

Bảng 1.4 Nguyên vật liệu đăng kí sản xuất của cơ sở theo ĐTM

STT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm ổn định
1	Dầu vỏ hạt điều	Tấn/năm	540	720	900
2	N-buthyl Acetate	Tấn/năm	1.000	1.150	1.300
3	Acetone	Tấn/năm	1.000	1.150	1.300
4	Buthanol	Tấn/năm	500	600	650
5	Ethy Acetate	Tấn/năm	500	600	650

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Nguyên liệu	Đơn vị tính	Năm 1	Năm 2	Năm ổn định
6	Naphtane	Tấn/năm	500	600	650
7	Xăng công nghiệp	Tấn/năm	500	600	650
8	Toluen	Tấn/năm	500	600	650
9	Xylen	Tấn/năm	500	600	650
10	Polyurethane	Tấn/năm	500	600	650
11	Nitrocellulose	Tấn/năm	500	600	650
12	Acrylate	Tấn/năm	500	600	650
13	Alkyde	Tấn/năm	300	350	400
14	Amino	Tấn/năm	200	250	260
15	Acrylic	Tấn/năm	200	250	260
16	Bột talc	Tấn/năm	50	60	70
17	BaSO ₄	Tấn/năm	20	25	26
18	Oxit Titan	Tấn/năm	10	12	13
19	Chất làm mờ Sylvid	Tấn/năm	20	25	26
20	Nhựa Manlese	Tấn/năm	50	60	70
21	Chất làm khô	Tấn/năm	10	12	13
22	Oxit Cobalt	Tấn/năm	5	6	7
23	Oxit Mangan	Tấn/năm	10	12	13
24	Bột màu khoáng	Tấn/năm	50	60	70
25	Chất tán sắc	Tấn/năm	10	12	13
Tổng nguyên liệu		Tấn/năm	7.975	9.554	10.591

Bảng 1.5 Nguyên vật liệu sản xuất cơ sở năm 2023

STT	Nguyên liệu	Đơn vị tính/năm	Khối lượng sử dụng	Mục đích sử dụng
I	Nguyên liệu sản xuất sơn dầu bóng hạt điều			
1	Dầu điều thô (dầu ép)	kg/năm	75.936	nguyên liệu chính
2	Dầu KO	kg/năm	65.002	dung môi
3	Phụ gia (Formaline)	kg/năm	10.903	chống nấm mốc

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Tổng khối lượng sử dụng		kg/năm	151.841	
II	Nguyên liệu sản xuất sơn PU			
1	Buthanol	kg/năm	168.925	dung môi
2	N- Buthyl Acetate	kg/năm	486.778	dung môi
3	Polyurethane	kg/năm	380.824	nguyên liệu chính
4	Phụ gia	kg/năm	21.190	chống nấm mốc
5	Bột màu	kg/năm	31.783	tạo màu sắc
Tổng khối lượng sử dụng		kg/năm	1.089.500	
III	Nguyên liệu phục vụ sản xuất sơn AC			
1	Acetone	kg/năm	29.974	dung môi
2	Xylen	kg/năm	21.409	dung môi
3	Ethyl Acrylate	kg/năm	29.638	nguyên liệu chính
4	Phụ gia	kg/năm	2.055	chống nấm mốc
5	Bột màu	kg/năm	3.084	tạo màu sắc
Tổng khối lượng sử dụng		kg/năm	86.160	
IV	Nguyên liệu phục vụ sản xuất sơn NC			
1	Aceton	kg/năm	687.498	dung môi
2	N- Buthyl Acetate	kg/năm	491.070	dung môi
3	Nitrocellulose	kg/năm	670.755	nguyên liệu chính
4	Phụ gia	kg/năm	55.000	chống nấm mốc
5	Bột màu	kg/năm	82.500	tạo màu sắc
Tổng khối lượng sử dụng		kg/năm	1.986.823	
V	Nguyên liệu sản xuất sơn UV			
1	Epoxy acrylate	kg/năm	40.585	nguyên liệu chính
2	Polyester acrylate	kg/năm	48.747	nguyên liệu chính
3	Urethane acrylate	kg/năm	43.972	nguyên liệu chính
4	Vinyl acetate Monomer	kg/năm	83.556	điều chỉnh độ nhớt
5	Benzophenone	kg/năm	11.937	chất xúc tác quang hóa
6	Phụ gia	kg/năm	4.705	chống nấm mốc
7	Bột màu	kg/năm	7.058	tạo màu sắc

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Tổng khối lượng sử dụng		kg/năm	240.560	
VI	Nguyên liệu sản xuất sơn nước			
1	Nhựa Acrylic	kg/năm	142.062	nguyên liệu chính
2	Polyurethane	kg/năm	94.708	nguyên liệu chính
3	Nước	m³/năm	148	nguyên liệu chính
4	Phụ gia	kg/năm	47.354	chống nấm mốc
5	Bột màu	kg/năm	48.058	tạo màu sắc
Tổng khối lượng sử dụng		kg/năm	480.182 (148 m³ nước tương đương 148.000kg)	
Tổng khối lượng nguyên liệu sử dụng cho toàn cơ sở		kg/năm	3.887.066 (không tính 148 m³ nước)	
VII	Vật liệu khác			
1	Gỗ tấm (1x1)m	kg/năm	1.200	Cắt thành các tấm nhỏ sơn lên bề mặt để kiểm tra mẫu sản phẩm.
2	Lon thiếc 5kg	cái	21.000	Chứa sản phẩm
3	Can nhựa 45kg	can	35.000	Chứa sản phẩm
4	Thùng phuy 200 lít	thùng	3.500	Chứa sản phẩm
5	Thùng thiếc 45 kg	cái	39.000	Chứa sản phẩm

Nguyên liệu đầu vào (bảng 1.5) khi cơ sở đi vào hoạt động có sự thay đổi so với nguyên liệu đầu vào (bảng 1.4) đăng kí ĐTM ban đầu. Tuy nhiên, tổng khối lượng nguyên liệu sản xuất cho toàn cơ sở luôn ở dưới mức so với tổng nguyên liệu đăng kí ban đầu. Nguyên nhân có sự thay đổi:

- + Thời điểm đăng kí ĐTM khối lượng nguyên liệu đưa ra là dự kiến, sau khi đi vào hoạt động cơ sở đã ngưng sản xuất dầu bóng dùng cho gỗ, ngưng sản xuất sơn dùng cho sơn mài, ngưng sản xuất sơn tổng hợp. Do đó, một số nguyên liệu dùng cho các loại sơn này không nhập về cơ sở.
- + Để tạo màu sắc cho các sản phẩm sơn, đáp ứng yêu cầu thị trường tiêu dùng cơ sở đã sử dụng một số loại bột màu và phụ gia được thể hiện ở (bảng 1.6) phía dưới.

Bảng 1.6 Khối lượng bột màu và chất phụ gia sử dụng năm 2023

SST	Thành phần	Đơn vị tính	Khối lượng sử dụng
Khối lượng bột sử dụng trong quá trình sản xuất			
1	TiO ₂ HTR-628	kg/năm	31.226
2	CaCO ₃	kg/năm	46.178
3	BaSO ₄	kg/năm	24.564
4	Bột Talc	kg/năm	56.069
Tổng khối lượng bột		kg/năm	158.037
Khối lượng màu sử dụng trong quá trình sản xuất			
1	Hostatint Blue A BG100	kg/năm	917
2	Hostatint Green A – GNX130	kg/năm	900
3	Neozasoi Red 2B8	kg/năm	285
4	Neozasoi Yellow RL82	kg/năm	2.058
5	Novoperm Red F3 RK70	kg/năm	283
6	Pigment Red TR 718	kg/năm	900
7	Pigment Yellow TY 618	kg/năm	1.600
8	Umber Pigment 645	kg/năm	1.150
Tổng khối lượng màu		kg/năm	8.093
Tổng khối lượng bột và màu sử dụng sản xuất		kg/năm	166.130
Khối lượng phụ gia sử dụng trong quá trình sản xuất			
1	Basonat HB 175	kg/năm	8.440
2	Desmodur IL 1451	kg/năm	22.178
3	Desmodur L75	kg/năm	58.685
4	Disperbyk 110	kg/năm	1.128
5	Gasil HP 230	kg/năm	5.225
6	Hexamoll Dinch	kg/năm	30.700
7	Lanco liqui 5730	kg/năm	3.948
Tổng khối lượng		kg/năm	130.304

Bảng 1.7 Hóa chất sử dụng cho quá trình xử lý nước thải

STT	Hóa chất sử dụng nước thải	Khối lượng (kg/năm)	Mục đích sử dụng
1	Acid Sunfuric	180	Chỉnh pH
2	Chlorine 70%	120	Khử trùng nước thải sau xử lý
3	Phèn sắt 98%	175	Kết tủa các chất ô nhiễm trong nước thải dựa trên phản ứng trao đổi ion.
4	Poly Aluminium Chloride	575	Keo tụ trong nước thải, loại bỏ các chất ô nhiễm trong nước thải.
5	Polymer Anion	28	Chất trợ lắng
6	Sodium hydroxide	175	Chỉnh Ph.
7	Hydrogen peroxide	195	Chất oxy hóa các hợp chất hữu cơ trong nước thải
Tổng khối lượng sử dụng		1.448	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

❖ Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở:

Bảng 1.8 Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm tại cơ sở

STT	Tên sản phẩm	Nguyên liệu vào (kg/năm)	Sản phẩm (kg/năm)	Hao hụt (kg/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%/năm)	Nguyên nhân hao hụt
1	Sơn dầu bóng hạt điều	151.841	80.407	71.434	47,05 %	Dầu bóng hạt điều có sự hao hụt lớn do nguyên liệu chính đầu vào là dầu điều ép thô cặn lơ lửng nhiều. Ngoài ra, một phần hao hụt từ quá trình bay hơi dung môi, quá trình đóng dính ở các bồn chứa, chiết rót sản phẩm,..
2	Sơn PU	1.089.500	1.054.000	35.500	3,26 %	Hao hụt từ quá trình bay hơi dung môi, quá trình chiết rót sản phẩm,..
3	Sơn NC	1.986.823	1.959.278	27.545	1,39 %	
4	Sơn AC	86.160	79.807	6.353	7,37 %	
5	Sơn hệ nước	480.182	471.539	8.643	1,80 %	
6	Sơn UV	240.560	236.731	3.829	1,59 %	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

❖ Tính chất các nguyên liệu và hóa chất sử dụng tại cơ sở:

Bảng 1.9 Tính chất các nguyên nhiên liệu sử dụng tại cơ sở

STT	Tên nguyên liệu	Công thức hóa học	Mã số CAS	Đặc tính lý hóa	Bảo quản
A	Nhóm các nguyên liệu chính				
1	Dầu điều thô (dầu ép)	$C_6H_4OHC_{15}H_{31}$	-	- Tỷ trọng (30°C): 0,95 – 0,97. Độ nhớt :550cp. - Có các tính chất của nhóm hydroxyl và phenol.	Chứa trong bồn kín 10 m ³
2	Dầu KO	Hỗn hợp hydrocarbon (C ₉ – C ₁₆)	8008-20-6	- Chất lỏng, dễ cháy. Nhiệt độ sôi 150 – 300° C - Có tính thể.	Chứa trong bồn kín 5 m ³
3	Buthanol	$C_4H_{10}O$	71-36-3	- Chất lỏng, không màu, có mùi giống mùi xăng. T _{nóng chảy} : -89,8°C; T _{sôi} :117,7 °C - Có các tính chất của nhóm chức OH.	Chứa trong phuy 200 lít.
4	N-Buthyl Acetate	$C_6H_{12}O_2$	123-86-4	- Chất lỏng, không màu, có mùi giống mùi xăng. T _{nóng chảy} : -78°C; T _{sôi} :126 °C - Thủy phân trong nước và tính thể.	Chứa trong phuy 200 lít.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên liệu	Công thức hóa học	Mã số CAS	Đặc tính lý hóa	Bảo quản
5	Polyurethane	[...C ₇ H ₁₃ N ₇ O ₃ ...]	9009-54-5	- Chất bột rắn - Có tính thể	Đóng gói PE 25 kg
6	Acetone	(CH ₃) ₂ CO	67-64-1	- Chất lỏng, không màu có mùi đặc trưng (nồng và hăng), T _{nóng chảy} : -94,8°C; T _{sôi} :56 °C Có tính thể và tính chất nhóm CO	Chứa trong phuy 200 lít.
7	Xylen	C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂	1330-20-7	- Chất lỏng, không màu, có mùi đặc biệt của dung môi thơm. T _{sôi} :140 °C. - Tính chất của vòng benzen và nhóm methyl.	Chứa trong phuy 200 lít.
8	Ethyl Acrylate	CH ₂ =CHCOOCH ₂ CH ₃	140-88-5	- Chất lỏng. T _{nóng chảy} : -71°C; T _{sôi} :99°C - Thủy phân trong nước và có tính thể	Chứa trong phuy 200 lít.
9	N- Buthyl Acetate	C ₆ H ₁₂ O ₂	105- 46-4	- Chất lỏng, không màu có mùi đặc trưng, T _{nóng chảy} : -78°C; T _{sôi} :126°C - Thủy phân trong nước và có tính thể	Chứa trong phuy 200 lít.
10	Nitrocellulose	[...C ₆ H ₇ N ₃ O ₁₁ ...]	9004-70-0	- Dạng keo - Trơ.	Chứa trong phuy 200 lít.
11	Epoxy Acrylate	-	-	- Lỏng, màu trắng, dạng keo. - Không mùi, không hòa tan trong	Chứa trong phuy 200 lít.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên liệu	Công thức hóa học	Mã số CAS	Đặc tính lý hóa	Bảo quản
				nước. - Đối với da: không gây kích ứng. - Đối với mắt: gây kích ứng nhẹ.	
12	Polyester acrylate	-	-	- Lỏng, màu trắng, dạng keo. - Không mùi, không hòa tan trong nước. - Đối với da: không gây kích ứng. - Đối với mắt: gây kích ứng nhẹ.	Chứa trong phuy 200 lít.
13	Urethane acrylate	[...C ₆ H ₁₁ NO ₄ ...]	308079-85-8	- Lỏng, màu trắng, dạng keo. - Không mùi, không hòa tan trong nước. - Đối với da: không gây kích ứng. - Đối với mắt: gây kích ứng nhẹ.	Chứa trong phuy 200 lít.
14	Vinyl Acetate Monomer	[...C ₄ H ₆ O ₂ ...]	108-05-4	- Lỏng, màu trắng, dạng keo. T _{nóng chảy} : -93°C; T _{sôi} : 72°C - Không mùi, không hòa tan trong nước - Đối với da: không gây kích ứng.	Chứa trong phuy 200 lít.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên liệu	Công thức hóa học	Mã số CAS	Đặc tính lý hóa	Bảo quản
				- Đối với mắt: gây kích ứng nhẹ.	
15	Benzophenone	$(C_6H_5)_2CO$	119-61-9	- Chất rắn . $T_{\text{nóng chảy}}: 48,5^{\circ}C$; $T_{\text{sôi}}: 305,4^{\circ}C$ - Không màu có mùi giống hoa phong lữ hoặc hoa hồng. - Không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ. - Phản ứng với các chất oxy hóa mạnh.	Đóng gói PE 25 kg
16	Nhựa Acrylic	$[...-C_3H_4O_2-...]$	79-10-7	- Chất dẻo rắn - Tính chất nhóm CO và tính thế.	Đóng gói PE 25 kg
B	Nhóm bột màu và phụ gia				
1	TiO_2	TiO_2	13463-67-7	Chất bột rắn Tính chất của một oxit bazơ	Đóng gói PE 25 kg
2	$CaCO_3$	$CaCO_3$	471-34-1	Chất bột rắn Tính chất của một muối	Đóng gói PE 25 kg
3	$BaSO_4$	$BaSO_4$	7727-43-7	Chất bột rắn Tính chất của một muối	Đóng gói PE 25 kg

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên liệu	Công thức hóa học	Mã số CAS	Đặc tính lý hóa	Bảo quản
4	Bột Talc	$3\text{MgO}.4\text{SiO}_2.\text{H}_2\text{O}$	14807-96-6	Chất bột rắn Tính chất của oxit axit và oxit bazơ	Đóng gói PE 25 kg
5	Nhóm màu: Hostatint Blue A BG100 Hostatint Green A – GNX130 Neozasoi Red 2B8 Neozasoi Yellow RL82 Novoperm Red F3 RK70 Pigment Red TR 718 Pigment Yellow TY 618 Umber Pigment 645	-	-	- Rắn, thành phần cấu tạo đa dạng, tỉ lệ và cấp độ hạt quyết định độ tương phản màu sắc của bột màu, bao gồm các chất chính là oxit của Titan (màu trắng) sắt (màu đỏ) chì (màu cam), coban (xanh dương), Crom (xanh lá cây) cacbon (màu đen). - Đối với mắt: khi tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng mắt đỏ hoặc rách mắt. - Đối với da: gây kích ứng nhẹ và khô. - Hít phải: gây kích ứng niêm mạc và đường hô hấp dẫn đến đau đầu, buồn nôn. - Nuốt phải: gây rối loạn tiêu hóa, đau	Đóng gói PE 25 kg

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên liệu	Công thức hóa học	Mã số CAS	Đặc tính lý hóa	Bảo quản
				và khó chịu.	
6	Formaline	CH ₂ O	50-00-0	- Là chất lỏng, không màu, có mùi. - Tan trong nước và một số dung môi hữu cơ	Chứa trong phuy 200 lít.
7	Nhóm phụ gia: Basonat HB 175 Desmodur IL 1451 Desmodur L75 Disperbyk 110 Gasil HP 230 Hexamoll Dinch Lanco liqui 5730	-	-	- Là chất lỏng - Đối với mắt: khi tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng mắt đỏ hoặc rách mắt. - Đối với da: gây kích ứng nhẹ và khô. - Hít phải: gây kích ứng niêm mạc và đường hô hấp dẫn đến đau đầu, buồn nôn. - Nuốt phải: gây rối loạn tiêu hóa, đau và khó chịu.	Chứa trong phuy 200 lít.
C	Nhóm hóa chất xử lý nước thải				
1	Acid Sunfuric	H ₂ SO ₄	7664-93-9	- Chất lỏng, tính axit. T _{nóng chảy} : 10,31°C; T _{sôi} : 337°C	Can 30 kg

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên nguyên liệu	Công thức hóa học	Mã số CAS	Đặc tính lý hóa	Bảo quản
				- Nguy hiểm khi tiếp xúc với da, mắt, hệ hô hấp và hệ tiêu hóa.	
2	Chlorine 70%	NaClO	7681-52-9	Tinh thể khan có màu trắng, dễ hòa tan trong nước. T _{nóng chảy} : 10°C; T _{sôi} : 102,2°C	Thùng 45 kg
3	Phèn sắt 98%	FeSO ₄ .7H ₂ O	7782-63-0	Tinh thể khan lục lam, hòa tan trong nước. T _{nóng chảy} : 70°C; T _{sôi} : 333°C	Đóng gói PE 25 kg
4	Poly Aluminium Chloride	[Al ₂ OH _n Cl _{6-n}] _m	1327-41-9	Dạng bột mịn màu vàng nhạt.	Đóng gói PE 25 kg
5	Polymer Anion	CONH ₂ [CH ₂ -CH-] _n	9003-05-8	Dạng bột, màu trắng đục, hút ẩm mạnh.	Đóng gói PE 25 kg
6	Sodium hydroxide	NaOH	1310-73-2	Tinh thể màu trắng, hòa tan trong nước.	Đóng gói PE 25 kg
7	Hydrogen peroxide	H ₂ O ₂	7722-84-1	Dạng lỏng trong suốt, oxy hóa mạnh.	Can 45 kg

4.2. Nguồn cung cấp điện của cơ sở

Hệ thống cung cấp điện của cơ sở được lấy từ mạng lưới điện quốc gia. Hệ thống cung cấp điện 22 kV/380/220-3 pha, 5 dây, 50Hz. Tất cả các tủ điện sẽ lấy nguồn từ các biến thế phân phối đến các tải điện trung tâm và các tải phụ. Chế độ bảo vệ khi quá tải, bảo vệ khi có dòng rò được trang bị cho tất cả các thiết bị sử dụng điện, chế độ bảo vệ chạm đất, chống giật được trang bị cho hệ thống ổ cắm điện. Hệ thống tụ bù được trang bị để đảm bảo hệ số công suất phù hợp với yêu cầu điện lực địa phương.

Nhu cầu sử dụng: Lượng điện năng tiêu thụ cho các mục đích sau:

- Sử dụng để vận hành máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.
- Sinh hoạt công nhân viên (thắp sáng, quạt máy,...).

Hiện tại, sử dụng 01 máy phát điện dự phòng công suất 150 kVA, sử dụng dầu DO để vận hành. Mục đích sử dụng: Dự phòng cấp điện cho nhà máy hoạt động trong trường hợp mất điện.

Bảng 1.10 Lượng điện sử dụng

STT	Tháng	Đơn vị tính	Lượng điện sử dụng
1	Tháng 8/2024	kW/tháng	89.000
2	Tháng 9/2024	kW/tháng	76.400
3	Tháng 10/2024	kW/tháng	83.500
Trung bình		kW/tháng	82.967

4.3. Nguồn cung cấp nước của cơ sở

Nguồn cung cấp nước của cơ sở là chi nhánh cấp nước Thủ Dầu Một công ty CP - tổng công ty nước - môi trường Bình Dương.

Bảng 1.11 Lưu lượng nước sử dụng

STT	Tháng	Lưu lượng (m ³ /tháng)
1	8/2024	320
2	9/2024	320

3	10/2024	303
Trung bình		314

Như vậy, lượng nước cấp trung bình tháng (26 ngày) là 314 m³/tháng tương đương 12 m³/ngày.

❖ **Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên**

Lượng nước cấp cho sinh hoạt của công nhân tại xưởng sản xuất chủ yếu dùng cho quá trình vệ sinh của công nhân viên. Số lượng nhân viên tại cơ sở là 152 người.

Lưu lượng nước cấp cho cơ sở trong ngày được tính toán theo mục 2.10.2 của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD.

Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt tính cho 1 người là 80 lít/người.

$$Q_{SH}^{CN} = 152 \text{ người} \times 80 \text{ L/người} = 12,16 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

❖ **Nước sử dụng cho nấu ăn**

Tại cơ sở có hoạt động nấu ăn cho nhân viên với số lượng là 152 suất/ngày.

Lưu lượng nước cấp cho hoạt động nấu ăn là 25L/suất (bảng 1 TCVN 4513:1988). Vậy, tổng lượng nước cấp cho hoạt động nấu ăn là:

$$Q_{SH}^{NA} = 152 \text{ suất} \times 25 \text{ L/suất} = 3,80 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

❖ **Nước cấp bổ sung cho hệ thống làm mát:**

Nước được tuần hoàn trong hệ thống bằng ống bơm và chỉ thất thoát do quá trình bay hơi. Lượng nước mất dần trong suốt quá trình hoạt động được gây ra chủ yếu bởi các yếu tố sau đây:

+ Trong quá trình trao đổi nhiệt, sự tiếp xúc của không khí lạnh và nước nóng sẽ tạo ra sự mất mát bay hơi do độ ẩm hấp thụ vào dòng không khí. Điều này được biết đến như mất mát bay hơi, đó là cách trao đổi nhiệt được thực hiện.

+ Trong tình hình khối lượng không khí lớn, một lượng nhỏ nước sẽ bị cánh quạt hút bay lên và rơi ra khỏi tháp. Sự mất đi lượng nước phụ thuộc vào việc thiết kế tháp làm mát, vận tốc không khí. Thực tế, sự mất mát này là 1,6 m³/ngày (cho cả 4 tháp với ngày có hoạt động sản xuất).

❖ **Nước cấp bổ sung cho quá trình kiểm mẫu hệ thống buồng sơn:** 8,3 m³(tổng thể tích của 7 thùng lắng).

❖ **Nước cấp bổ sung cho bồn chứa hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi:** 7,35 m³ (tổng thể tích của 4 bồn chứa).

- ❖ **Nước cấp cho quá trình sản xuất sơn hệ nước:** hiện tại lưu lượng cấp lớn nhất qua các năm tại cơ sở là 150 m³/năm (đã đạt công suất tối đa cho sản phẩm sơn nước); lưu lượng cấp ngày cao nhất 2,5 m³/ngày.

Bảng 1.12 Mục đích sử dụng nước

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng ngày cao nhất (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước cấp cho sinh hoạt công nhân	12,16	Phát sinh nước thải $Q_{\text{thải}}=100\%Q_{\text{cấp}}=12,16 \text{ m}^3/\text{ngày}$
2	Nước cấp cho nấu ăn	3,80	$Q_{\text{thải}}=100\%Q_{\text{cấp}} = 3,80\text{m}^3/\text{ngày}$
3	Nước cấp cho làm mát tháp giải nhiệt (4 tháp)	1,60	Không phát thải
4	Nước cấp cho các buồng sơn	8,30	Phát sinh nước thải $Q_{\text{thải}}=100\% Q_{\text{cấp}} =8,30\text{m}^3/\text{ngày}$, cấp 2 lần/tháng.
5	Nước cấp cho các bồn XLKT và hơi dung môi (4 bồn)	7,35	Phát sinh nước thải $Q_{\text{thải}}=100\% Q_{\text{cấp}} =7,35\text{m}^3/\text{ngày}$, cấp 2 lần/tháng.
6	Nước cấp cho hệ thống lọc RO (dùng nước tinh khiết để sản xuất sơn hệ nước)	4,20	Cấp cho sản xuất sơn nước không phát thải với ngày cao nhất 2,5m ³ . Phát sinh nước thải từ lọc RO: $Q_{\text{thảiRO}}=40\%Q_{\text{vào}}=1,70\text{m}^3/\text{ngày}$.
7	Nước cấp cho quá trình rửa dụng cụ phòng thí nghiệm, QC kiểm mẫu	0,80	Phát sinh nước thải $Q_{\text{thải}}=100\%Q_{\text{cấp}} = 0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$
8	Nước phục vụ cho các mục đích tưới cây, rửa đường	3,00	Không phát thải
9	Nước bổ sung PCCC	0,50	Không phát thải

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Mục đích sử dụng	Lưu lượng ngày cao nhất (m ³ /ngày)	Ghi chú
Tổng		41,71	Q_{thải max} = 34,11 (m³/ngày)
Ghi chú: - Thực tế lượng nước thải sinh hoạt và nước thải từ nấu ăn ít hơn so với tính toán vì một số lượng lớn công nhân viên không túc trực tại cơ sở mà phân tán tại các địa điểm giao hàng.			

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Do đó, cơ sở không thể hiện nội dung này.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

6.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại cơ sở

Bảng 1.13 Danh mục máy móc cơ sở

STT	Danh mục	Hiện trạng	Số lượng theo ĐTM	Số lượng thực tế	Công suất	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
A. Xưởng số 1 (Kho chứa nguyên liệu, phòng kiểm mẫu QC, phòng lưu mẫu khách hàng)							
1	Bình nén khí số 1	85%	-	01	800 lít	Việt Nam	Cung cấp khí cho buồng sơn kiểm mẫu.
2	Tủ sấy chân không	85%	-	06	-	Đài Loan	Sấy bay hơi nước hoặc dung môi trong vật mẫu ở phòng thí nghiệm.
3	Máy chiếu đèn UV	85%	-	02	-	Đài Loan	Phục vụ quá trình kiểm tra mẫu sơn.
4	Máy đo độ nhớt	85%	-	01	-	Đài Loan	
B. Xưởng số 2 (Kho chứa nguyên liệu, kho chứa sản phẩm)							
1	Bình nén khí số 2	85%	-	01	2000 lít	Việt Nam	Cung cấp khí cho các hoạt động sản xuất nhà xưởng.
2	Máy nén khí số 1	85%	-	01	50Hp	Đài Loan	Cung cấp khí cho bình nén khí số 1 và số 2.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

C.Xưởng số 3 (Sản xuất Sơn NC, AC, PU)							
1	Bồn trộn cố định (D:2,4m x H:2m)	90%	15	02	5 tấn	Việt Nam	Chứa nguyên liệu chính và dung môi cho các sản phẩm sơn NC, AC,PU.
2	Bồn trộn cố định (D:1,6m x H:1,5m)	90%		04	2,5 tấn	Việt Nam	Chứa nguyên liệu chính và dung môi cho các sản phẩm sơn NC, AC,PU.
3	Bồn trộn cố định (D:1,2m x H:1,5m)	90%		08	1,5 tấn	Việt Nam	Chứa nguyên liệu chính và dung môi cho các sản phẩm sơn NC, AC,PU.
4	Bồn trộn di động có bánh xe (D:1m x H:1m) (D:0,8m x H:1m) (D:0,5m x H:0,5m)	90%	-	10	-	Việt Nam	Chứa màu và các chất phụ gia cho các sản phẩm sơn NC, AC,PU.
5	Máy khuấy	90%	-	01	20Hp	Trung Quốc	Khuấy trộn nguyên liệu chính và dung môi từ các bồn cố định. Khuấy trộn màu và phụ gia từ các bồn di động cho các sản phẩm sơn NC, AC,PU.
				11	15Hp		
				02	10Hp		
				01	2Hp		
D. Xưởng số 4 (sản xuất sơn nước; tạo màu Sơn NC, AC, PU; tạo hình gỗ tẩm)							
Khu vực sản xuất sơn nước							
1	Bồn trộn cố định	90%	04	02	2,5 tấn	Việt Nam	Chứa nguyên liệu chính và dung môi cho sản

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	(D:1,5m x H:1,5m)						phẩm sơn nước.
2	Bồn trộn cố định (D:1,2m x H:1,5m)	90%		02	1,5 tấn	Việt Nam	Chứa nguyên liệu chính và dung môi cho sản phẩm sơn nước.
3	Máy khuấy	90%	-	07 05	30Hp 15Hp	Trung Quốc	Khuấy trộn nguyên liệu chính và dung môi từ các bồn cố định. Khuấy trộn màu và phụ gia từ các bồn di động cho các sản phẩm sơn nước.
4	Tủ sấy chân không	95%	-	01	-	Đài Loan	Sấy bay hơi nước hoặc dung môi trong vật mẫu.
5	Máy phủ sơn 2 bộ trục	95%	-	01	-	Trung Quốc	Phủ sơn lên bề mặt gỗ phục vụ quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.
6	Máy nghiền	95%	-	01	5Hp	Trung Quốc	Nghiền bột màu phục vụ quá trình sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm.
Khu vực tạo màu sơn NC,AC,PU							
7	Bồn trộn cố định (D:1m x H:1m)	90%	12	06	0,5 tấn	Việt Nam	Chứa bột màu và phụ gia phục vụ cho sản xuất sơn NC,AC,PU.
8	Bồn trộn cố định (D:1,2m x H:1,5m)	90%		04	1,5 tấn	Việt Nam	Chứa bột màu và phụ gia phục vụ cho sản xuất sơn NC,AC,PU.
9	Bồn trộn cố định (D:2,4m x H:2m)	90%		01	5 tấn	Việt Nam	Chứa bột màu và phụ gia phục vụ cho sản xuất sơn NC,AC,PU.
10	Bồn trộn di động	90%		30	-	Việt Nam	Chứa bột màu và phụ gia phục vụ cho sản xuất

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	(D:1m x H:1m) (D:0,8m x H:1m) (D:0,5m x H:0,5m)						son NC,AC,PU.
11	Bơm định lượng	90%	-	22	1Hp	Đài Loan	Hút dung môi và nguyên liệu từ các phuy chứa lên bồn cố định.
12	Máy khuấy	90%	-	08	30Hp	Trung Quốc	Khuấy trộn màu và phụ gia từ các bồn cố định và bồn di động cho các sản phẩm sơn NC,AC,PU.
				06	15Hp		
				12	10 Hp		
				02	5Hp		
				03	1Hp		
Khu vực tạo hình sản phẩm gỗ phục vụ cho kiểm mẫu sản phẩm							
1	Máy cắt gỗ	90%		01	5Hp	Việt Nam	Cắt gỗ từ tấm (1x1)m thành các tấm nhỏ kích thước (20 x 20)cm;(30 x 50)cm.
2	Máy chà nhám	90%		01	3Hp	Việt Nam	Làm phẳng bề mặt gỗ sau khi cắt.
				01	5Hp	Việt Nam	
3	Máy hút bụi	90%		02	5Hp	Trung Quốc	Hút bụi từ quá trình cắt gỗ.
E. Xưởng số 5 (sản xuất sơn dầu bóng hạt điều và nghiền màu, sản xuất sơn UV)							
Khu vực sản xuất sơn dầu bóng hạt điều và nghiền màu							
1	Bồn chứa dầu KO	95%	01	02	10 m ³	Việt Nam	Chứa nguyên vào dầu KO.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	(D:1,5 x H:6)m (D:2,2 x H:6,5)m						
2	Bồn chứa dầu điều ép thô (D:1,5 x H:3)m	95%	02	02	5 m ³	Việt Nam	Chứa nguyên liệu vào dầu điều ép thô.
3	Thiết bị lọc ly tâm dầu điều thô (D:1,5 x H:1,5)m	90%	04	04	2,5 m ³	Việt Nam	Lọc cặn dầu điều thô.
4	Bồn chứa sản phẩm (D:1,2 x H:2)m (D:2,6 x H:3,2)m	90%	12	08	2 m ³	Việt Nam	Chứa sản phẩm.
				01	15 m ³	Việt Nam	
5	Bồn nấu dầu điều (D:1 x H:1)m	90%	15	06	0,5 m ³	Việt Nam	Nấu dầu điều.
6	Motor khuấy	90%	-	06	5Hp	Trung Quốc	Khuấy trộn dầu điều thô trong bồn nấu với dung môi và chất phụ gia.
7	Máy nghiền đứng	90%	-	10	5Hp	Trung Quốc	Nghiền bột màu phục vụ quá trình sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm.
8	Máy nghiền nằm	90%	-	03	5Hp	Trung Quốc	
9	Motor khuấy	90%	-	02	20Hp	Trung Quốc	Khuấy trộn màu và phụ gia để tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh.
				01	10Hp		
				01	5Hp		
Khu vực sản xuất sơn UV							

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1	Bồn trộn cố định (D:1,2m x H:1,5m)	90%	-	04	1,5 tấn	Việt Nam	Chứa nguyên liệu chính và dung môi cho sản phẩm sơn UV.
2	Máy khuấy	90%	-	02	30Hp	Trung Quốc	Khuấy trộn nguyên liệu chính và dung môi từ các bồn cố định. Khuấy trộn màu và phụ gia từ các bồn di động cho các sản phẩm sơn UV.
				02	20Hp		
				02	10Hp		
3	Máy phủ sơn 2 bộ trục	95%	-	02	5Hp	Trung Quốc	Phủ sơn lên bề mặt gỗ phục vụ quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.
				01	10Hp		
4	Máy sấy UV 3 đèn	95%	-	01	15Hp	Trung Quốc	Sấy mẫu sản phẩm phục vụ quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.
5	Bồn trộn di động có bánh xe. (D:1m x H:1m) (D:0,8m x H:1m) (D:0,5m x H:0,5m)	90%	-	20	-	Việt Nam	Chứa bột màu và phụ gia phục vụ cho sản xuất sơn UV. Trộn dung môi và phụ gia vào sơn dầu điều.
F. Phòng thí nghiệm							
1.	Máy khuấy	90%	-	04	1Hp	Trung Quốc	Khuấy kiểm tra mẫu sơn
2	Tủ sấy	90%	-	01	-	Trung Quốc	Sấy mẫu sản phẩm
G. Các thiết bị khác							
1	Máy phát điện	95%	-	01	150kVA	Trung Quốc	Dự phòng phát điện.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

2	Bình nén khí số 3	90%	-	01	2000 lít	Việt Nam	Cung cấp khí cho các hoạt động sản xuất nhà xưởng.
3	Máy nén khí số 2	90%	-	01	50Hp	Đài Loan	Cung cấp khí cho bình nén khí số 3.
4	Xe nâng	85%	-	08	-	Trung Quốc	Nâng chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

Nhận xét số lượng máy móc tại cơ sở: Số lượng máy móc lắp đặt tại cơ sở có sự thay đổi so với dự kiến ĐTM ban đầu. Cụ thể:

- + Tổng số bồn trộn cố định hiện tại cơ sở 39 bồn, theo ĐTM 46 bồn (thực tế giảm 7 bồn so với đăng kí ban đầu). Một số bồn cố định có sự thay đổi kích thước nhằm tăng chiều cao bảo vệ trong bồn khi khuấy trộn. Ngoài ra, do sự điều chỉnh về sản phẩm: sơn dầu bóng ngưng sản xuất (4 bồn) hiện tại được sử dụng làm bồn trộn cố định sơn nước; sơn tổng hợp ngưng sản xuất (12 bồn theo ĐTM-thực tế 11 bồn) được sử dụng làm bồn trộn cố định khu vực tạo màu cho sơn AC, NC, PU.
- + Ngoài ra, để phục vụ cho việc kiểm tra mẫu sản phẩm cơ sở đã nhập bổ sung máy phủ sơn, máy sấy UV, máy nghiền và cụm máy cắt gỗ: máy cắt, máy mài (từ gỗ tấm 1mx1m thành 20cmx20cm; 20cmx50cm phục vụ cho việc lăn sơn kiểm mẫu).

Chi tiết máy bổ sung tại cơ sở:

- ❖ Máy phủ sơn 2 bộ trục: Máy được thiết kế ra chuyên dùng để phủ sơn trên bề mặt gỗ tấm. Với thiết kế hai trục lăn, giúp lớp sơn đều, tạo lớp sơn bóng mịn và đồng nhất.
- ❖ Máy sấy UV 3 đèn: Sấy UV là loại để hỗ trợ cho quá trình sơn UV. Làm khô nhanh chóng sơn UV khi đi qua máy sấy. Sử dụng điện năng để phát ra ánh sáng UV chiếu xuyên qua lớp sơn để làm cho sơn khô từ mặt đến đáy. Tiết kiệm thời gian chờ đợi cho sơn khô.
- ❖ Máy nghiền sơn dạng đứng và dạng nằm ngang: Máy được thiết kế chuyên dụng cho việc nghiền bột màu. Dưới tác dụng của lớp bi nghiền bằng sứ giúp quá trình nghiền diễn ra nhanh chóng và đạt độ mịn theo yêu cầu trong thời gian ngắn.
- ❖ Máy cắt gỗ và máy mài: cắt gỗ từ tấm lớn thành các tấm nhỏ và mài xử lý bề mặt gỗ để dính bám sơn phục vụ kiểm tra mẫu sản phẩm.

6.2. Các hạng mục công trình

Bảng 1.14 Hạng mục xây dựng

STT	Hạng mục	Số tầng	Kết cấu	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỉ lệ (%)
A	Hạng mục công trình chính				
1	Nhà xưởng 1	01	Khung thép	1.440	5,75%
2	Nhà xưởng 2	01	Khung thép	1.440	5,75%
3	Nhà xưởng 3	01	Khung thép	1.440	5,75%
4	Nhà xưởng 4	01	Khung thép	2.310	9,22%
5	Nhà xưởng 5	01	Khung thép	2.124	8,48%
6	Nhà thí nghiệm	02	BTCT	338	1,35%
7	Nhà văn phòng	02	BTCT	344	1,37%
8	Nhà bảo vệ	01	BTCT	39,48	0,18%
9	Nhà ăn	01	BTCT	560,5	2,24%
10	Nhà ở công nhân	01	BTCT	499,2	1,99%
B	Hạng mục công trình phụ trợ				
1	Nhà xe	01	Khung thép	60,6	0,24%
2	Trạm điện	01	Khung thép	16,2	0,06%
3	Khu vực đặt máy phát điện	01	Khung thép	16,4	0,07%
4	Khu vực lọc nước	01	Khung thép	15,8	0,06%
5	Khu vực đặt bơm PCCC	01	BTCT	14,8	0,06%
6	Khu vực chứa rác thải sinh hoạt	01	BTCT	10,75	0,04%
7	Khu vực chứa rác thải công nghiệp	01	BTCT	10,75	0,04%
8	Khu vực chứa chất thải nguy hại	01	BTCT	25,0	0,10%
9	Khu vực đặt hệ thống XLKT 4 tháp (không bao gồm 2 tháp phía trong xưởng)	01	-	64,0	0,25%
10	Khu vực đặt hệ thống XLNT	01	BTCT Khung thép	75,0	0,30%
C	Đất cây xanh	-	-	7.514,8	30,00%

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

D	Đất giao thông	-	-	6.686,72	26,70%
Tổng				25.046	100%

❖ Các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở:

Bảng 1.15 Các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Hiện trạng công trình
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Đã hoàn thành
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Đã hoàn thành
3	Bể tự hoại	Đã hoàn thành
4	Hệ thống xử lý nước thải	Đã hoàn thành
5	Hệ thống thu gom xử lý bụi khu cắt gỗ	Đã hoàn thành
6	Hệ thống xử lý khí thải từ bồn nấu dầu điều	Đã hoàn thành
7	Hệ thống thu gom xử lý hơi dung môi phòng thí nghiệm	Đã hoàn thành
8	Hệ thống thu gom xử lý hơi dung môi phòng QC	Đã hoàn thành
9	Hệ thống thu gom xử lý hơi dung môi xưởng UV	Đã hoàn thành
10	Hệ thống thu gom xử lý hơi dung môi xưởng sơn nước	Đã hoàn thành
11	Hệ thống thu gom xử lý hơi dung môi xưởng sơn AC, NC, PU	Đã hoàn thành
12	Kho chứa chất thải nguy hại	Đã hoàn thành
13	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp	Đã hoàn thành
14	Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt	Đã hoàn thành

Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở hoạt động trên thửa đất số 181, 155, Tổ 4, Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 25.046 m², chức năng sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ban hành kèm theo Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An và Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thuận An.

Cơ sở được kết nối đồng bộ với hệ thống điện, giao thông của thành phố, đảm bảo khả năng lưu thông giao thông trong đường nội bộ, khả năng cấp điện cho cơ sở. Với các hạng mục đầu tư xây dựng góp phần nâng cao giá trị khai thác kinh tế, dự án đầu tư hạ tầng, chỉnh trang cảnh quan của khu vực.

Chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ đề ra các mục tiêu được đề ra như sau:

- Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát;
- Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi;
- Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học;
- Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Kế hoạch bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021 – 2025 theo Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 24/05/2021 của UBND tỉnh Bình Dương với các mục tiêu tập trung bảo vệ môi trường đảm bảo theo hướng phát triển bền vững; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, nâng cao chất lượng sống của người dân, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế thân thiện với môi trường. Huy động các nguồn lực đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường dưới nhiều hình thức phù hợp để xây dựng kết cấu hạ tầng văn minh, hiện đại; nâng

cấp, cải tạo, chỉnh trang đô thị gắn với xây dựng thành phố thông minh.

Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được trình bày ở các phần sau của báo cáo được thực hiện nhằm mục đích ngăn chặn, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, phù hợp với các quy định hiện hành, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia và kế hoạch bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu khu vực.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nguồn tiếp nhận khí thải: Cơ sở thửa đất số 181, 155, Tổ 4, Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, khí thải phát sinh phải được thu gom và xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT.

Nguồn tiếp nhận chất thải rắn:

+ Đối với chất thải rắn công nghiệp: Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hóa keo Bình Thạnh đã ký hợp đồng chuyển giao rác công nghiệp với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương, đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (thực hiện theo hợp đồng số 408 – RCN/HĐ – KT/23 ký ngày 21/3/2023, thời hạn hợp đồng từ 21/3/2023 đến 31/3/2025).

+ Đối với chất thải sinh hoạt: Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hóa keo Bình Thạnh đã ký hợp đồng chuyển giao rác sinh hoạt với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương, đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (thực hiện theo hợp đồng số 408 – RSH/HĐ – KT/23 ký ngày 21/3/2023, thời hạn hợp đồng từ 21/3/2023 đến 31/3/2025).

Nguồn tiếp nhận chất thải nguy hại: Đối với chất thải nguy hại Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hóa keo Bình Thạnh hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

+ Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (thực hiện theo hợp đồng số 408 – RNH/HĐ – KT/23 ký ngày 21/3/2023, thời hạn hợp đồng từ 21/3/2023 đến 31/3/2025).

+ Công ty đã kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với công ty TNHH MTV SX TM DV XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TÙNG NGUYỄN H.S theo hợp đồng số 02150424/HĐKT/TNHS-HKBT kí ngày 15/4/2024, thời hạn hợp đồng từ 15/4/2024 đến 15/4/2025.

Nguồn tiếp nhận nước thải :

Nước thải của cơ sở sau khi xử lý qua HTXLNT sẽ thoát nước trên đường ĐT743 → suối Bung Cù → suối Cái → sông Đồng Nai. Suối Bung Cù là nơi tiếp nhận cho lưu vực Bình Chuẩn, An Phú (Thuận An) và thị trấn Thái Hòa, Tân Phước Khánh (Tân Uyên), đồng thời dùng để cung cấp nước tưới tiêu nông nghiệp. Chiều dài tổng cộng là 4,35 km, chiều rộng khoảng 1,5 - 3m, tại vị trí xả thải 1,5 - 2m, độ sâu khoảng 0,5 - 1m, lưu lượng khoảng 15.000 m³/ ngày đêm, độ dốc bình quân lưu vực 5,6 ‰.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Bảng 2.1 Kết quả quan trắc suối Bưng Cù

Thông số	Tháng 11/2022	Tháng 12/2022	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	Tháng 4/2023	Tháng 5/2023	Tháng 6/2023	Tháng 7/2023	Tháng 8/2023	Tháng 9/2023	Tháng 10/2023	Tháng 11/2023	QCVN 08-MT:2023/ BTNMT (B)
Amoni	5,12	1,83	1,31	2,39	5,5	1,84	1,42	2,50	2,53	3,90	3,04	4,20	2,90	0,3
COD	8	136	48	78	74	26	54	52	4	30	38	62	12	≤ 15
DO	5,2	0,8	2,7	3,5	3,5	2,7	3,6	3,6	3,5	2,5	3,4	3,6	3,5	≥ 5,0
Nitrit	0,02	0,01	0,235	0,042	0,012	0,018	0,019	0,019	0,200	0,015	0,190	0,034	0,015	0,05
Nitrat	0,4	0,1	0,6	0,2	0,3	1	0,2	0,4	3,3	0,16	0,6	2,5	3,2	-
Phosphat	0,18	0,17	0,57	0,08	0,7	0,31	1,09	0,41	0,14	0,26	0,17	0,42	0,13	-
SS	12	11	18	12	14	9	16	16	9	16	15	15	6	≤ 100
pH	7,1	7,4	7,3	6,8	7,2	6,70	6,3	6,8	6,5	6,4	6,8	7,2	6,7	6 – 8,5
Coliform	1500	2100	2300	2100	2100	1500	2000	2100	2300	2300	2800	2300	2300	≤ 5.000

Đánh giá: Diễn biến quan trắc năm 2023 tại Suối Bưng Cù cho thấy có một vài thông số quan trắc đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2023/BTNMT cột B, bao gồm: SS, pH, Coliform, Nitrit. Các thông số COD, DO, Amoni có lúc đạt, có lúc không, cụ thể:

- Thông số COD vượt chuẩn từ 2,0 – 9,07 lần (cao nhất ở tháng 12/2022) ;
- Thông số Amoni vượt quy chuẩn từ 4,37 – 17,07 lần (cao nhất ở tháng 11/2022);
- Thông số DO thấp hơn ngưỡng chuẩn quy định từ 1,39 – 6,25 lần (thấp nhất ở tháng 12/2022);

Chất lượng nước tại suối Bưng Cù có một số thông số vượt quy chuẩn cho phép do sự phát triển công nghiệp và gia tăng dân số cơ học nhanh, nước thải và chất thải công nghiệp, đô thị chưa được thu gom, xử lý triệt để hoặc đã được thu gom, xử lý nhưng chưa đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép xả ra môi trường. Nước thải đầu ra của cơ sở sau hệ thống xử lý là 35m³/ngày và đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,2) so với lưu lượng tiếp nhận của suối Bưng Cù 15.000 m³/ngày tác động của cơ sở đến môi trường là không đáng kể, phù hợp quy định tại Khoản 3 Điều 68 Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16/06/2016 Ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương và Khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương, ban hành kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Cơ sở đã tiến hành quan trắc chất lượng không khí khu vực sản xuất để đánh giá khả năng chịu tải của môi trường (kết quả quan trắc nước thải trình bày ở chương V của báo cáo). Từ kết quả phân tích không khí cho thấy, tất cả các chỉ tiêu về vi khí hậu, bụi, NO₂, SO₂, CO đều nằm trong mức cho phép của QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT. Vì vậy, khả năng chịu tải của môi trường không bị ảnh hưởng đáng kể đối với lượng khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của cơ sở.

Chủ cơ sở sẽ tuân thủ, chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo môi trường theo các quy chuẩn nêu trên trong quá trình hoạt động của cơ sở theo đúng quy định.

Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

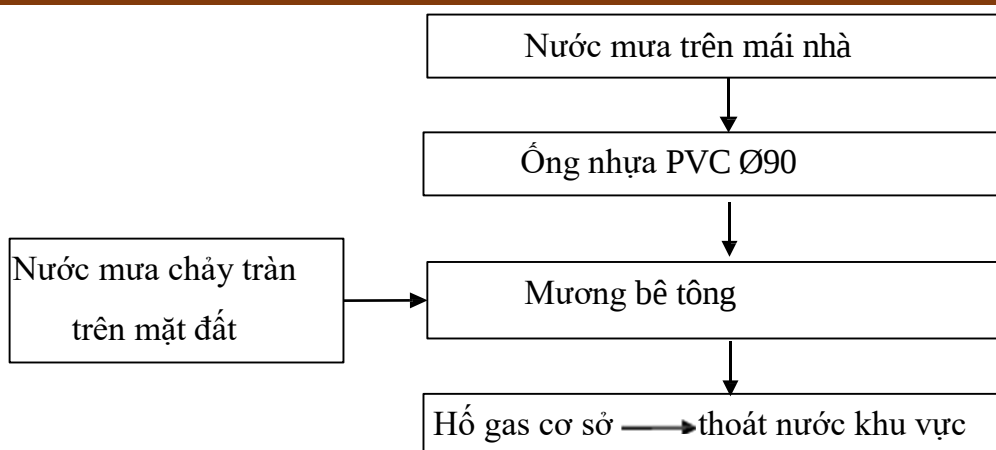
- Xây dựng mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với mạng lưới thoát nước thải.
- Thoát nước mưa ở tầng mái: Nước mưa từ mái nhà xưởng sẽ được thu gom bởi các máng thu và đưa xuống bằng ống PVC Ø 90 mm theo phương thức tự chảy dẫn xuống các mương bê tông 400 x 400 mm được bố trí dọc theo hai bên các nhà xưởng.
- Cống thoát chính: Hệ thống thoát nước mưa chính là các mương có kích thước (600 x 600) mm cùng với các mương nhánh kích thước (400 x 400) mm được xây dựng dọc theo đường nội bộ trong Công ty được kết nối với nhau bằng các hố ga (800 x 800 x 1000) mm sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của đường Bình Chuẩn 62→ đường ĐT743.
- Ngoài ra, Cơ sở có bố trí công nhân quét dọn, thu gom vệ sinh hàng ngày để hạn chế các chất bẩn có trên mặt bằng cơ sở nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cũng như tạo môi trường sạch sẽ trong cơ sở. Đối với lượng chất rắn lắng tại các hố ga như: đất cát, rác... được định kỳ nạo vét, thu gom, xử lý theo quy định để tránh tắc nghẽn cống thoát nước mưa.

Thông tin về vị trí thoát nước mưa:

- Hố ga đầu nối nước mưa: 01 điểm
- Tọa độ đầu nối nước mưa (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', vĩ độ 3°):

Vị trí : X= 1215038 ; Y= 607609

- Phương thức xả: tự chảy
- Kích thước hố ga đầu nối: 800 x 800 x 1500mm bằng BTCT.



Hình 3.1 Sơ đồ thu gom hệ thống thoát nước mưa

Bảng 3.1 Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom và thoát nước mưa

TT	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước	Chiều dài	Số lượng
1	Ống thu mưa từ mái xuống	PVC	$\Phi = 90 \text{ mm}$	1152m	96
2	Mương thoát nước mưa	BTCT	(400 x 400) mm	859m	-
3	Mương thoát nước mưa	BTCT	(600 x 600) mm	337m	
4	Hố ga thu nước mưa trong nhà máy	BTCT	(0,8 x 0,8 x 1) m	-	32 hố ga
5	Hố ga thoát nước mưa đầu nối với khu thoát nước chung của khu vực	PVC	(0,8 x 0,8 x 1,5) m	7m	01 hố ga



Hình 3.2 Hình ảnh thoát nước mưa cơ sở

(Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom thoát nước mưa được bố trí tại phụ lục)

1.2 Thu gom, thoát nước thải

Nước thải tại cơ sở bao gồm: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, lavabo, nấu ăn; nước thải từ quá trình sản xuất (từ các buồng sơn kiểm mẫu); nước thải từ phòng thí nghiệm, phòng kiểm mẫu QC (từ các hoạt động rửa dụng cụ thí nghiệm, rửa tay nhân viên phòng thí nghiệm).

Mạng lưới thu gom nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải tại nhà máy được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, lavabo được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (gồm 5 bể tự hoại với tổng thể tích 330m³) sau đó theo đường ống uPVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở với công suất 35m³/ngày đêm.

Bảng 3.2 Thông số chi tiết hệ thống thu gom nước thải

STT	Hạng mục	Kết cấu	Phương thức thu gom	Chiều dài
Thu gom nước thải sinh hoạt				
1	Hố thu văn phòng chính (0,8 x 0,8 x 1) m	uPVC Ø42	Dùng bơm 1Hp về HTXLNT	387 m
2	Hố thu phòng thí nghiệm (0,8 x 0,8 x 1) m	uPVC Ø42	Dùng bơm 1Hp về HTXLNT	45 m
3	Hố thu NTSH Xưởng số 4 (0,8 x 0,8 x 1) m	uPVC Ø42	Dùng bơm 1Hp về HTXLNT	117 m
4	Hố thu NTSH Xưởng số 5 (0,8 x 0,8 x 1) m	uPVC Ø42	Dùng bơm 1Hp về hố thu khu nhà ở công nhân	72 m
5	Hố thu nhà ở công nhân (1,2 x 1,2 x 1,5) m	uPVC Ø42	Dùng bơm 1Hp về hố thu nhà ăn	145 m
6	Hố thu nhà ăn (0,8 x 0,8 x 1) m	uPVC Ø42	Dùng bơm 1Hp về HTXLNT	93 m
7	Nước thải từ lọc RO	uPVC Ø34	Tự chảy	20m
8	Nước thải từ quá trình rửa bồn chứa RO	uPVC Ø34	Tự chảy	85 m

Thu gom nước thải sản xuất				
1	Buồng sơn kiểm mẫu tại xưởng số 1. (Buồng sơn số 1 tại khu vực phòng QC). Kích thước bồn chứa nước thải: (3 x 1 x 0,5) m	-	Dùng bơm 0,5 Hp bơm trực tiếp vào các phuy inox (0,5 – 1m ³); sau đó được vận chuyển ra HTXLNT bằng xe nâng.	-
2	Buồng sơn tại xưởng số 5 (Buồng sơn số 2 tại khu vực sơn UV). Kích thước bồn chứa nước thải: (2 x 2 x 0,3) m	-	Dùng bơm 0,5 Hp bơm trực tiếp vào các phuy inox (0,5 – 1m ³); sau đó được vận chuyển ra HTXLNT bằng xe nâng.	-
3	Buồng sơn tại xưởng số 4 (Buồng sơn số 3 tại khu vực kiểm mẫu phòng kỹ thuật khu làm màu) Kích thước bồn chứa nước thải: (3 x 1,5 x 0,3) m	PVC Ø60	Tự chảy	15m
4	Buồng sơn tại xưởng số 4 (Buồng sơn số 4 tại khu vực kiểm mẫu phòng kỹ thuật khu làm màu) Kích thước bồn chứa nước thải: (3 x 1,5 x 0,3) m	PVC Ø60	Tự chảy	17m
5	Buồng sơn tại xưởng số 4 (Buồng sơn số 5 tại khu vực kiểm mẫu gần các bồn trộn tầng trên khu vực làm màu) Kích thước bồn chứa nước	-	Dùng bơm 0,5 Hp bơm trực tiếp vào các phuy inox (0,5 – 1m ³); sau đó được vận chuyển ra HTXLNT bằng xe	-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	thải: (2 x 1,5 x 0,3) m		nâng.	
6	Buồng sơn tại xưởng số 4 (Buồng sơn số 6 tại khu vực kiểm mẫu gần các bồn trộn tầng dưới khu vực làm màu) Kích thước bồn chứa nước thải: (1 x 1 x 0,3) m	-	Dùng bơm 0,5 Hp bơm trực tiếp vào các phuy inox (0,5 – 1m ³); sau đó được vận chuyển ra HTXLNT bằng xe nâng.	-
7	Buồng sơn tại xưởng số 4 (Buồng sơn số 7 tại khu vực sản xuất sơn nước) Kích thước bồn chứa nước thải: (2 x 1,5 x 0,3) m	-	Dùng bơm 0,5 Hp bơm trực tiếp vào các phuy inox (0,5 – 1m ³); sau đó được vận chuyển ra HTXLNT bằng xe nâng.	-
8	Buồng sơn tại phòng thí nghiệm (Buồng sơn số 8 khu vực kiểm mẫu phòng thí nghiệm) Kích thước bồn chứa nước thải (1,5 x 1,2 x 0,4) m	PVC Ø60	Tự chảy	15m
Thu gom nước thải phòng thí nghiệm, kiểm mẫu QC				
1	Nước thải phòng thí nghiệm	PVC Ø34	Tự chảy (được nối chung với ống thoát nước thải tại buồng sơn số 8) về hố thu nước thải sản xuất.	2m
2	Nước thải phòng kiểm mẫu QC.	-	Nước từ các lavabo rửa dụng cụ thí nghiệm được thu gom về hố thu nước thải phòng QC sau đó	-

			được bơm chứa trong các phuy inox (0,5 – 1 m ³) và vận chuyển ra HTXLNT bằng xe nâng.	
--	--	--	---	--

(Sơ đồ mô tả hệ thống thu gom thoát nước thải được bố trí tại phụ lục).

Công trình thoát nước thải:

Nước thải sau khi xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K=1,1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó tự chảy ra cống thoát nước chung của khu vực trên đường hẻm cách đường Bình Chuẩn 62 khoảng 300m.

Bảng 3.3 Kích thước ống thoát nước thải

STT	Hạng mục	Kết cấu	Kích thước
1	Ống thoát nước thải từ HTXLNT vào hố gas	uPVC Φ60	60 m
2	Ống thoát nước thải từ hố ga ra khu vực thoát nước chung	uPVC Φ90	4m

Điểm xả nước thải sau xử lý:

Cơ sở nằm trong khu vực đã có hệ thống thoát nước chung, nước thải sau xử lý sẽ được xả ra nguồn tiếp nhận là cống thoát nước chung trên đường Bình Chuẩn 62 → đường ĐT743 → suối Bưng Cù → suối Cái → sông Đồng Nai.

Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó tự chảy ra cống thoát nước chung của khu vực trên đường hẻm cách đường Bình Chuẩn 62 là 300m.

Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với điểm xả nước thải, điểm đầu nối nước thải:

Điểm xả thải của cơ sở đảm bảo chống xâm nhập ngược từ cống thoát nước chung của khu vực và không chảy vào nguồn tiếp nhận khác, đáp ứng yêu cầu theo các quy định của Nghị định 80/2014/NĐ-CP nghị định về thoát nước và xử lý nước thải. Điểm

xả thải nước thải của Cơ sở đúng theo giấy phép xả thải số 15/GP-STNMT ngày 16/01/2020 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

Thông tin về điểm xả thải:

- Hồ ga đầu nổi nước thải: 01 điểm trên đường hẻm cách đường Bình Chuẩn 62 là 300m, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Tọa độ xả thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°): Vị trí: X (m)= 1215039 ; Y (m)= 607609
- Phương thức xả thải: tự chảy
- Kích thước hồ ga đầu nổi: (400 x 400 x 1500) mm.

1.3 Xử lý nước thải

Công trình xử lý nước thải cục bộ:

➤ *Bể tự hoại 3 ngăn:*

Nước thải từ nhà vệ sinh của văn phòng, nhà xưởng sẽ theo các đường ống $\Phi 90$ dẫn về hầm tự hoại 3 ngăn xây âm dưới khu nhà vệ sinh của văn phòng, nhà xưởng để xử lý sơ bộ. Nước thải sau đó được dẫn về HTXL nước thải, công suất $35 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

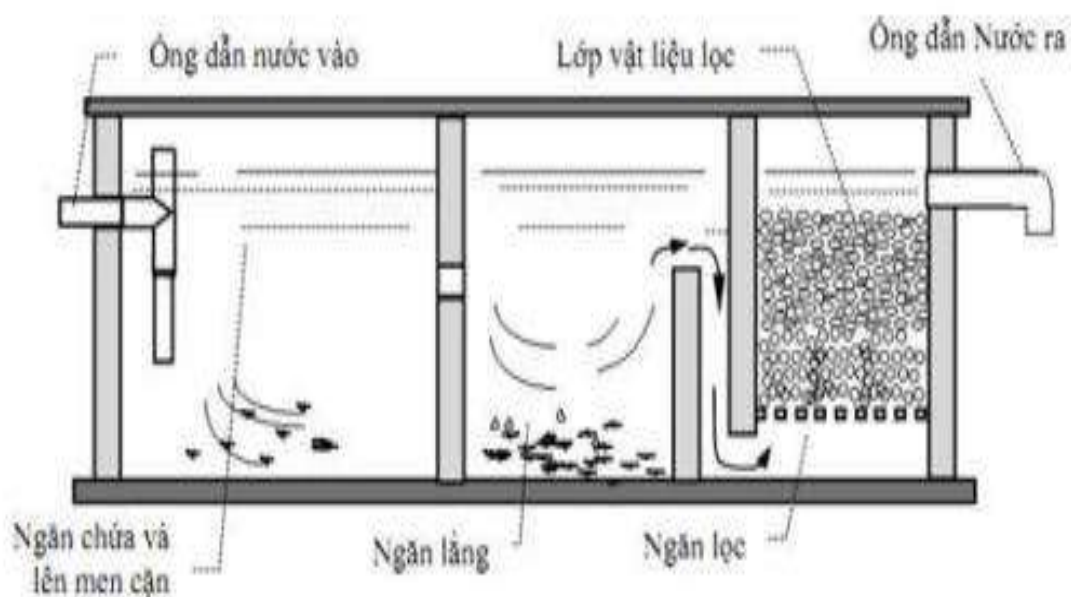
- Số lượng: 5 bể tự hoại 3 ngăn kích thước (5 m x 4 m x 3,3 m).
- Vị trí xây dựng: xây âm dưới mỗi nhà vệ sinh của văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà ở công nhân.

Thuyết minh nguyên lý bể tự hoại 03 ngăn:

- Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.
- Với thời gian lưu nước 3-6 ngày, 90-92 % các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn.

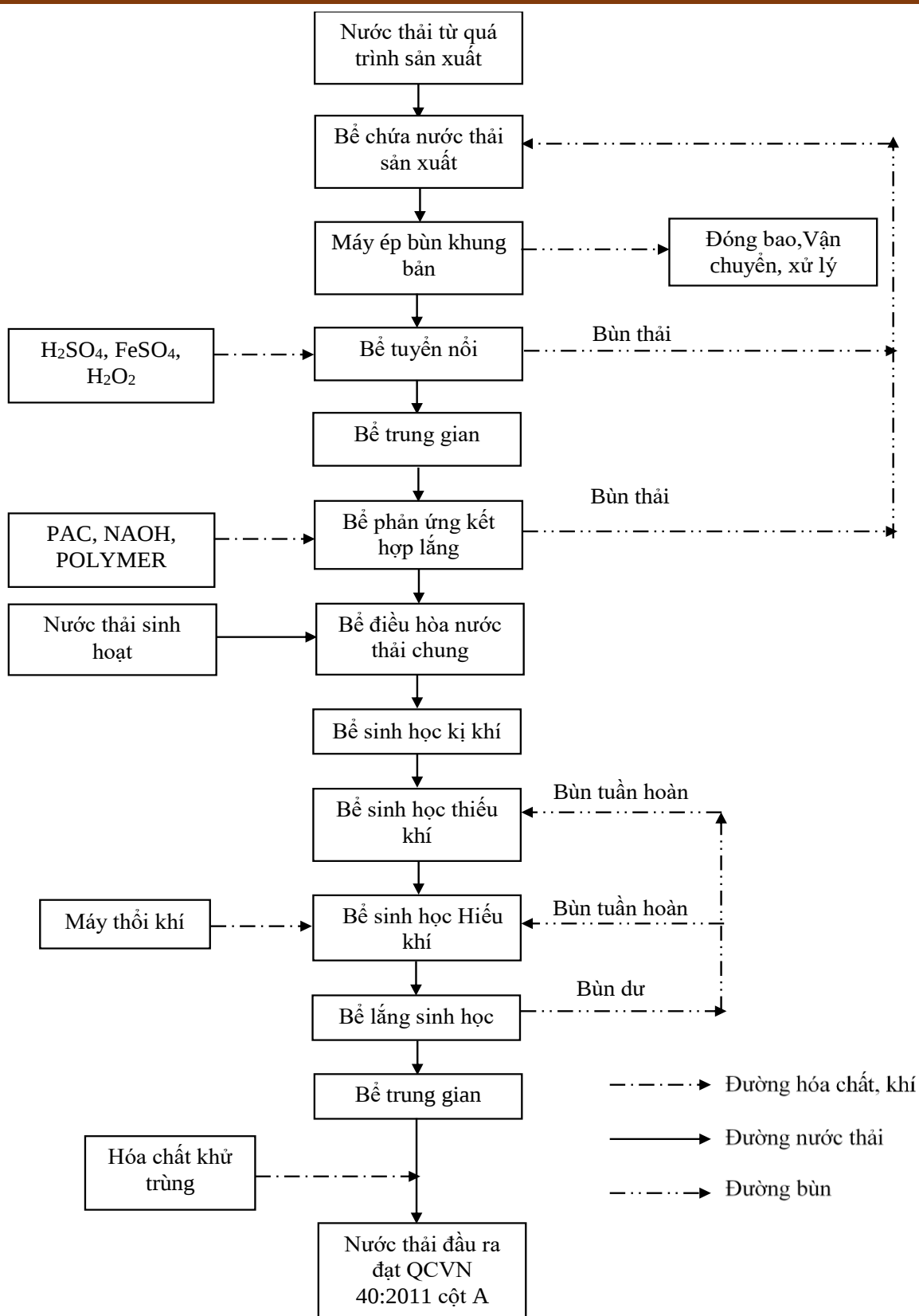
- Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ 2 của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt. Khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải giảm khoảng 30% riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn.

Lượng bùn sau thời gian lưu trong bể sẽ được thu gom và vận chuyển với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật.



Hình 3.3 Bể tự hoại ba ngăn

Quy trình xử lý nước thải của cơ sở:



Hình 3.4 Quy trình xử lý nước thải

Thuyết minh quy trình xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom nước thải sản xuất:

Nước thải kiểm tra mẫu từ các buồng sơn theo ống PVC Ø60 tự chảy hoặc được bơm vào các phuy sau đó xe nâng vận chuyển đến bể chứa nước thải sản xuất.

Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt:

Nước thải được thu gom về bể tự hoại, tại bể tự hoại có các quá trình xử lý sinh học kỵ khí và quá trình lắng cặn. Nồng độ các chất ô nhiễm đầu ra vẫn rất cao, không xử lý được các chất dinh dưỡng Nito và Photphos. Cần có quá trình xử lý sinh học bậc cao mới đủ điều kiện xả thải ra môi trường. Nước thải từ các bể tự hoại, các khu vực rửa, nhà ăn được hệ thống thu gom nước thải dẫn về Bể điều hòa nước thải chung.

Bể chứa nước thải sản xuất:

Tại bể chứa nước thải sản xuất có gắn bơm chìm bơm nước thải lên máy ép bùn khung bản. Tại máy ép bùn khung bản, lượng cặn sơn có trong dòng thải sẽ được giữ lại ở các khung bản lọc. Nước sau máy ép bùn được dẫn vào bể tuyển nổi.

Bể tuyển nổi:

Bể tuyển nổi được sử dụng để tách và loại bỏ hàm lượng cặn lơ lửng trong dòng thải. Nước thải được dẫn vào bồn khí bằng bơm áp lực. Không khí được cấp vào bồn khí tan bằng máy nén khí, tại đây nước và không khí được hòa trộn. Nước bão hòa không khí chảy vào ngăn tuyển nổi của bể tuyển nổi, qua một van giảm áp suất, áp suất được giảm đột ngột về áp suất khí quyển, quá trình kết dính bọt khí, bám dính cặn vào bọt khí xảy ra. Tại bể tuyển nổi, các bong bóng khí có kích thước li ti được tạo ra và kết hợp với chất lỏng, tạo ra lực hấp dẫn tạo khả năng bám dính các phần tử rắn lơ lửng trong nước và nâng các hạt lơ lửng nổi lên bề mặt chất lỏng, tạo thành một lớp bùn nổi. Lớp bùn này được cào vào ván bùn mặt và được dẫn về bể thu gom nước thải sản xuất. Nước thải sau khi qua bể tuyển nổi được dẫn vào bể chứa trung gian.

Các quá trình diễn ra tại bể tuyển nổi: dùng H_2SO_4 đưa dòng nước thải về pH 2-4. Sau đó $Fe^{2+} + H_2O_2 \rightarrow Fe^{3+} + OH^- + ^*OH$. Gốc *OH sau khi hình thành sẽ tham gia vào phản ứng oxy hóa các hợp chất hữu cơ cao phân tử thành các hợp chất hữu cơ thấp phân tử CHC (cao phân tử) + $^*OH \rightarrow CHC$ (thấp phân tử) + $CO_2 + H_2O_2 + OH^-$

Bể trung gian:

Nước thải sau bể tuyển nổi được dẫn về bể trung gian. Tại đây, nước thải được bơm chìm đặt trong bể bơm lên cụm bể phản ứng kết hợp lắng.

Bể phản ứng kết hợp lắng:

Nước thải từ bể trung gian được bơm lên Bể phản ứng kết hợp lắng. Tại đây, hóa chất keo tụ được bơm định lượng bơm lên bể để hệ thống khuấy trộn hòa trộn nước thải sản xuất với hóa chất keo tụ để hóa chất keo tụ keo tụ các chất cặn lơ lửng và chất hữu cơ khó phân hủy sinh học. Sau khi các bông cặn (hóa chất và các thành phần ô nhiễm) được hình thành nhưng các bông cặn còn bé. Bơm định lượng hóa chất trợ keo tụ sẽ bơm hóa chất vào sẽ tạo thành liên kết giúp các bông cặn nhỏ liên kết với nhau tạo thành các bông cặn lớn. Sau khi quá trình phản ứng kết thúc, motor khuấy trộn ngưng hoạt động. Quá trình lắng diễn ra, các bông cặn sẽ được lắng xuống đáy bể và được bơm về bể chứa nước thải sản xuất. Nước thải sau bể phản ứng kết hợp lắng sẽ được dẫn vào bể điều hòa nước thải chung.

Bể điều hòa nước thải chung:

Bể điều hòa nước thải chung sẽ tiếp nhận hai dòng thải:

- Dòng thải sau quá trình xử lý hóa lý của nước thải sản xuất
- Dòng thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh.

Bể điều hòa nước thải có tác dụng điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong dòng thải. Do tính chất nước thải phát sinh mỗi giờ đều khác nhau nên bể điều hòa cần được thiết kế với thời gian lưu nước > 10 h để đảm bảo lưu lượng và nồng độ nước thải ổn định. Tại bể điều hòa nước thải chung, nước thải được bơm chìm đặt trong bể bơm lên bể sinh học kỵ khí.

Bể sinh học kỵ khí UASB:

Bể sinh học kỵ khí có lớp bùn hạt kỵ khí dưới đáy bể. Nước thải được phân phối đều qua hệ thống phân phối nước dưới đáy bể. Nước thải sau khi dẫn qua lớp bùn vi sinh kỵ khí thì các chất hữu cơ trong dòng nước thải được khử qua quá trình meetan hóa. Các hợp chất hữu cơ cao phân tử được phân tách thành các hợp chất nhỏ hơn, sau đó các vi sinh vật acid hóa sẽ phân hủy các hợp chất hữu cơ thành các acid. Cuối cùng thì chủng vi sinh vật metan hóa sẽ chuyển hóa các acid hữu cơ thành khí metan, H₂O,

CO₂... làm giảm COD của dòng nước thải. Nước thải sau khi được khử phần lớn COD và được dẫn qua bể sinh học thiếu khí.

Bể sinh học thiếu khí (Anoxic):

Bể Anoxic được sử dụng nhằm khử nitơ từ sự chuyển hóa nitrate thành nitơ tự do. Lượng nitrate này được tuần hoàn từ lượng nước thải Bể Aerotank (đặt sau bể thiếu khí). Nước thải sau khi khử nitơ sẽ tiếp tục tự chảy vào bể hiếu khí kết hợp nitrate hóa.

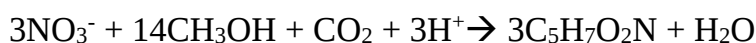
Thông số quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả khử nitơ là (1) thời gian lưu nước của bể thiếu khí; (2) nồng độ vi sinh trong bể; (3) tốc độ tuần hoàn nước và bùn từ bể hiếu khí và bể lắng; (4) nồng độ chất hữu cơ phân hủy sinh học (5) phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học; (6) nhiệt độ. Trong các thông số trên, phần nồng độ chất hữu cơ dễ phân hủy sinh học đóng vai trò cực kì quan trọng trong việc khử nitơ.

Hai hệ enzyme tham gia vào quá trình khử nitrate:

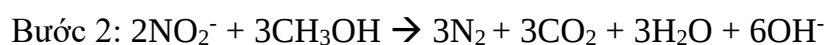
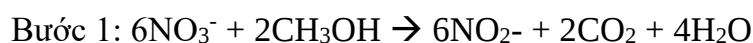
① Đồng hóa (assimilatory): $\text{NO}_3^- \rightarrow \text{NH}_3$, tổng hợp tế bào, khi N-NO_3^- là dạng nitơ duy nhất tồn tại trong môi trường.

② Dị hóa (dissimilatory) $\rightarrow$ quá trình khử nitrate trong nước thải.

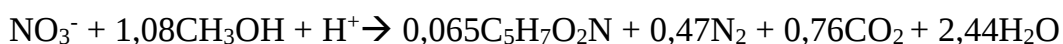
+ Quá trình đồng hóa:



+ Quá trình dị hóa:



+ Tổng quá trình khử nitrate:



Bể thiếu khí được khuấy trộn bằng máy khuấy ngang nhằm giữ bùn ở trạng thái lơ lửng và nhằm tạo sự tiếp xúc giữa nguồn thức ăn và vi sinh. Hoàn toàn không được

cung cấp oxy cho bể này vì oxy có thể gây ức chế cho vi sinh khử nitrate. Nước sau khi qua bể sinh học thiếu khí được bơm vào bể sinh học hiếu khí.

Bể sinh học hiếu khí - Aerotank:

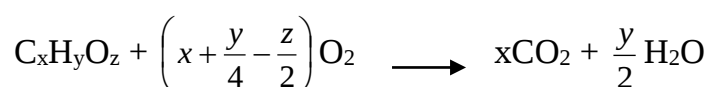
Tại bể sinh học hiếu khí, vi sinh vật hiếu khí được nuôi cấy và được cung cấp oxy bằng máy sục khí (kết hợp đĩa phân phối dạng tinh, cung cấp đủ lượng oxy hòa tan cho các vi sinh vật phát triển) khử toàn bộ lượng COD, BOD còn lại và chuyển hóa toàn bộ amoni thành Nitrat (sẽ được khử tại bể sinh học thiếu khí).

Hai hiện tượng cơ bản xảy ra trong quá trình oxy hóa sinh học trong bể Aerotank là:

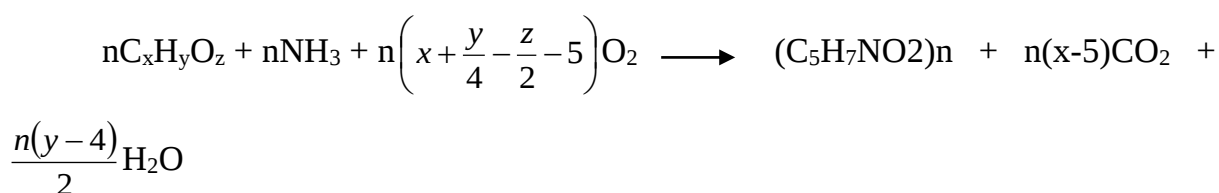
- ✓ VSV tạo sử dụng oxy tạo năng lượng cho quá trình tổng hợp tế bào
- ✓ Duy trì hoạt động sống của tế bào, di động, tiếp hợp. Sinh trưởng, sinh sản, tích lũy chất dinh dưỡng, bài tiết sản phẩm.
- ✓ Ngoài ra, còn có quá trình tự phân hủy các thành phần trong cơ thể của VSV kèm theo sự giải phóng năng lượng. Các quá trình oxy hóa phân hủy kèm theo sự giải phóng năng lượng cần thiết cho hoạt động sống còn được gọi là quá trình trao đổi năng lượng. Ở các tế bào VSV, số lượng các chất dinh dưỡng dự trữ thường rất nhỏ, vì thế chúng phải sử dụng chủ yếu các chất hấp thu từ môi trường xung quanh.

Các quá trình xử lý trong bể Aerotank

Cơ chế của quá trình khử BOD



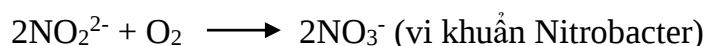
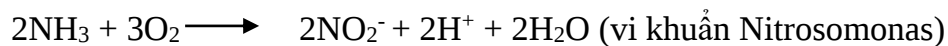
Tổng hợp sinh khối tế bào



Tự oxy hóa vật liệu tế bào (phân hủy nội bào)



Quá trình nitrit hóa



Bể lắng sinh học:

Nước thải sau khi ra khỏi Bể Aerotank sẽ chảy tràn qua Bể lắng. Tại đây, xảy ra quá trình lắng tách pha và giữ lại phần bùn (vi sinh vật). Phần bùn lắng này sẽ được bơm bùn tuần hoàn về Bể Anoxic nhằm duy trì nồng độ vi sinh vật, khử nitrate còn tồn tại. Phần bùn dư được bơm về Bể chứa bùn nhằm làm giảm độ ẩm của bùn thải. Phần nước được thu vào hệ thống ống thu nước trong bể lắng và được dẫn vào nguồn tiếp nhận. Quá trình khử trùng được thực hiện trên đường ống. Nước thải sau khi qua khử trùng sẽ được loại bỏ toàn bộ BOD, Nito, Photphos, vi sinh vật gây bệnh. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn theo QCVN 40:2011/BTNMT – cột A.

Bảng 3.4 Các hạng mục công trình xây dựng HTXLNT

STT	Công trình	Số lượng	Quy cách
1	Bể nước thải sản xuất	02	- Kích thước bể: (2,5 x 2,0 x 2,0)m - Vật liệu: BTCT. - Mực nước: 1,7 m - Thể tích chứa nước: 8,5 m³ - Thời gian lưu: 2 giờ
2	Bể tuyển nổi	01	- Kích thước bể: (1,0 x 1,5)m - Vật liệu: BTCT - Mực nước: 1,3 m - Thể tích chứa nước: 1,2 m³ - Thời gian lưu: 2 giờ
3	Bể trung gian	01	- Kích thước bể: (1,3 x 1,3 x 1,5)m

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Công trình	Số lượng	Quy cách
			- Vật liệu: BTCT - Mức nước: 1,3 m - Thể tích chứa nước: 2,2 m ³ - Thời gian lưu: 0,6 giờ
4	Bể phản ứng kết hợp với lắng	01	- Kích thước bể: (1,5 x 2)m - Vật liệu: BTCT - Mức nước: 1,0 m - Thể tích chứa nước: 2,2 m ³ - Thời gian lưu: 4 giờ
5	Bể điều hòa nước thải chung	01	- Kích thước bể: (3,6 x 2,6 x 2,0)m - Vật liệu: BTCT - Mức nước: 1,8 m - Thể tích chứa nước: 16,8 m ³ - Thời gian lưu: 10 giờ
6	Bể sinh học kỵ khí	01	- Kích thước bể: (3,6 x 1,2 x 2,5)m - Vật liệu: BTCT - Mức nước: 2,3 m - Thể tích chứa nước: 10 m ³ - Thời gian lưu: 8 giờ
7	Bể sinh học thiếu khí	01	- Kích thước bể: (3,6 x 1,2 x 2,5)m - Vật liệu: BTCT - Mức nước: 2,3 m - Thể tích chứa nước: 10 m ³ - Thời gian lưu: 4 giờ
8	Bể Aerotank	01	- Kích thước bể: (3,0 x 2,6 x 2,5)m - Vật liệu: inox304 - Mức nước: 2,3 m - Thể tích chứa nước: 17,3 m ³ - Thời gian lưu: 9,5 giờ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Công trình	Số lượng	Quy cách
9	Bể lắng sinh học	01	- Kích thước bể: (1,0x 2,6 x 2,5)m - Vật liệu: inox304 - Mức nước: 2,3 m - Thể tích chứa nước: 6,5 m ³ - Thời gian lưu: 3 giờ
10	Bể nước đầu ra	01	- Kích thước bể: (1,0 x 1,0 x 1,0)m - Vật liệu: bồn nhựa vuông - Mức nước: 0,8 m - Thể tích chứa nước: 0,8 m ³ - Thời gian lưu: 0,25 giờ

Bảng 3.5 Thông số kỹ thuật thiết bị của HTXLNT

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Bơm màng khí nén	01	TDS - Đài Loan	Mới 90%
2	Máy nén khí	01	Đài Loan	Mới 90%
3	Bơm điều hòa nước thải sản xuất (công suất 0,37kW, lưu lượng 6,5m ³ /h)	02	HengLong - Taiwan	Mới 90%
4	Motor cánh khuấy bể tuyển nổi (công suất 5kW, lực momen 5000N.m)	01	Việt Nam	Mới 90%
5	Bơm chìm bể trung gian (công suất 0,37kW, lưu lượng 6,5m ³ /h)	01	HengLong - Taiwan	Mới 90%
6	Motor cánh khuấy bể phản ứng kết hợp với lắng (công suất 5kW, lực momen 5000N.m)	01	Việt Nam	Mới 90%
7	Bơm định lượng hóa chất châm	06	HengLong -	Mới 90%

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	vào bể phản ứng kết hợp với lắng và bể tuyển nổi (lưu lượng:1,2-2700 lít/giờ, áp suất đầu xả:10,3 bar)		Taiwan	
8	Bơm điều hòa nước thải chung (công suất 0,37kW, lưu lượng 6,5m ³ /h)	02	HengLong - Taiwan	Mới 90%
9	Bơm khuấy trộn bể sinh học thiếu khí (công suất 1,5kW, lưu lượng 11,7 m ³ /h)	01	HengLong - Taiwan	Mới 90%
10	Bơm chìm nước thải bể sinh học thiếu khí (công suất 0,37kW, lưu lượng 6,5m ³ /h)	02	HengLong - Taiwan	Mới 90%
11	Máy thổi khí cấp khí cho bể Aerotank (công suất:20kW, lưu lượng 5000m ³ /h)	01	HengLong - Taiwan	Mới 90%
12	Bơm bùn tuần hoàn bể lắng sinh học (công suất 0,37kW, lưu lượng 6,5m ³ /h)	01	HengLong - Taiwan	Mới 90%
13	Bồn chứa hóa chất 300 lít	05	Việt Nam	Mới 90%
14	Máy ép bùn	01	Đài Loan	Mới 90%
15	Bơm từ các hố thu nước thải sinh hoạt về HTXLNT (công suất 1Hp)	07	HengLong - Taiwan	Mới 90%

- Chế độ vận hành: Vận hành liên tục 24 giờ/ngày.

❖ Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải:

Người vận hành cần kiểm tra các thiết bị trong hệ thống và phải chắc chắn các thiết bị vẫn hoạt động bình thường, cụ thể:

- + Kiểm tra các role, cầu chì trong tủ điều khiển: bảo đảm các thiết bị này vẫn hoạt động bình thường, không có hiện tượng cháy, nổ.
- + Kiểm tra mực hóa chất trong bồn hóa chất.
- + Kiểm tra sự vận hành của van (mở hoặc đóng) của bơm.
- + Kiểm tra điện cấp cho hệ thống.
- + Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất và sẵn sàng thì mới được vận hành hệ thống.

Khởi động hệ thống: Sau khi kiểm tra và cấp nguồn, người vận hành bắt đầu khởi động các thiết bị điều khiển của hệ thống. Khi vận hành, vận công tắc 3 vị trí MAN-OFF-AUTO trên cánh cửa tủ về MAN Nhấn nút START/STOP tương ứng từng bơm để bơm chạy/dừng. Việc kiểm soát bảo trì hằng ngày của hệ thống xử lý nước thải rất quan trọng. Thực hiện bảo trì theo loại thiết bị hay theo cấp độ, điều này tùy thuộc vào mức độ ưu tiên bảo trì của từng thiết bị và dụng cụ. Một hư hỏng nhỏ về cơ khí cũng làm giảm khả năng xử lý hay thậm chí còn có ảnh hưởng xấu đến toàn bộ hệ thống. Một hệ thống chạy tự động cũng không ngoại lệ; do đó việc bảo trì hằng ngày đòi hỏi phải chính xác và có kiến thức đầy đủ về khả năng vận hành và giới hạn của hệ thống. Chuẩn bị một bảng tập trung những điểm chính cần kiểm tra trước khi thực hiện việc bảo trì, và thiết lập tiêu chuẩn để kiểm soát bảo trì hệ thống dựa trên những số liệu báo cáo theo dõi hằng ngày. Đối với những hạng mục mà khi kiểm tra buộc phải dừng hệ thống thì ta cần phải xem xét tính cần thiết của việc bảo trì hằng ngày và xây dựng kế hoạch cho việc kiểm tra hằng năm đối với những thiết bị đó.

- ❖ Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng cho xử lý nước thải:

Bảng 3.6 Hóa chất cho xử lý nước thải

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Tên hóa chất	Cách pha hóa chất	Công đoạn, mục đích sử dụng
1	NaOH	Thêm nước vào bồn 300 lít để pha 7,5 kg NaOH	Bể phản ứng kết hợp với lắng: thêm vào NaOH để điều chỉnh pH ở mức 9,0 - 9,5 ;
2	PAC	Thêm nước vào bồn 300 lít để pha 7,5 kg PAC	đồng thời thêm PAC để ổn định hạt thể keo phân tán trong nước có điện trở tĩnh điện nhờ lớp khuếch tán hạt cô đặc và tác dụng hấp thụ giá điện, giá cầu.
3	Polymer anion	Thêm nước vào bồn 300 lít để pha 0,3 kg polymer	Bể phản ứng kết hợp với lắng và bể tuyển nổi: thêm polymer để hạt keo kết thành hạt bông thô, dễ lắng để có lợi cho việc loại bỏ kết tủa trong nước (bùn).
4	Chlorine 70%	Thêm nước 1000 lít để pha 2kg Clorin	Bể khử trùng: khử trùng vi khuẩn gây bệnh.
5	H ₂ SO ₄	Thêm nước vào bồn 300 lít để pha 20 kg H ₂ SO ₄	Bể tuyển nổi: dùng H ₂ SO ₄ đưa nước thải về pH 2-4.
6	H ₂ O ₂	Thêm nước vào bồn 300 lít để pha 10 kg H ₂ O ₂	Phèn sắt kết hợp với H ₂ O ₂ tạo thành Fe ³⁺ và gốc *OH.
7	FeSO ₄ .7H ₂ O	Thêm nước vào bồn 300 lít để pha 25 kg FeSO ₄ .7H ₂ O	Gốc*OH tham gia oxy hóa các hợp chất hữu cơ cao phân tử thành dạng thấp phân tử.

- Định mức tiêu hao năng lượng điện: 1.500kW/tháng

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã được lắp đặt kèm theo hồ sơ mô tả đặc tính, CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống, việc kết nối và truyền số liệu quan trắc trực tuyến về Sở Tài nguyên

và môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát: ***không phải lắp đặt quan trắc tự động theo quy định.***

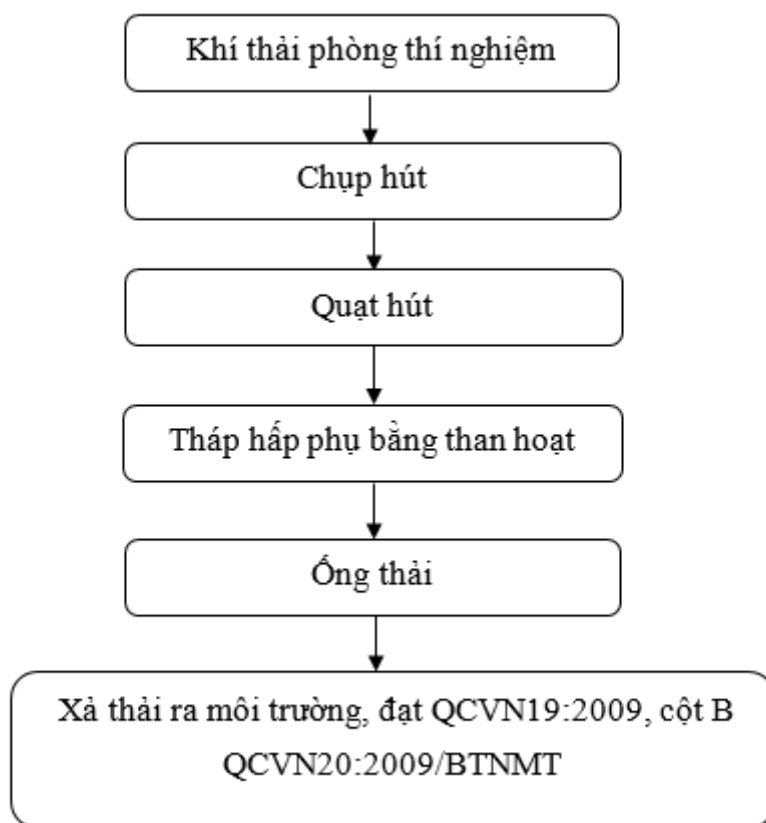
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Xử lý khí thải phòng thí nghiệm (R&D):

Nguồn số 1: Khí thải từ quá trình khuấy trộn test mẫu ở các bàn làm việc, từ các hộ gia đình hóa chất.

Nguồn số 2: Khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu, từ bàn làm việc khuấy test mẫu.

Quy trình xử lý khí thải phòng thí nghiệm:



Hình 3.5 Quy trình xử lý khí thải phòng thí nghiệm

Bảng 3.7 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Chụp hút	Số lượng:

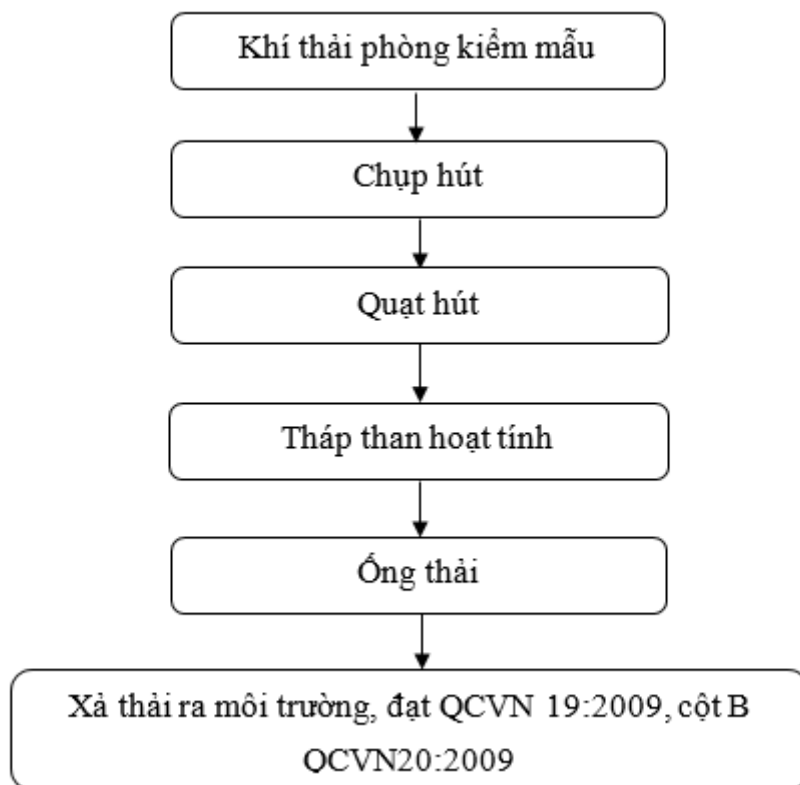
		4 chụp hút dạng tròn Ø200mm inox 304 2 chụp hút pha màu (500x160)mm inox 304 3 ống hút học tủ (90x90)mm inox 304 1 ống hút khí ra buồng sơn (300x200)mm inox 304
2	Ống dẫn	L_{hút pha màu} = 8m L_{hút học tủ} = 6 m Ống thu gom nhánh dạng hộp chữ nhật (300x200)mm; 2 ống song song; tổng chiều dài L = 23 m. Ống thu gom chính Ø400mm; 2 ống song song; tổng chiều dài L = 3 m. Ống dẫn vào tháp hấp phụ Ø500mm; L = 2,4m Ống thoát khí ra Ø500mm; L = 5,3 m
3	Thiết bị hấp phụ	D = Ø 1000mm; H = 1200mm 2 lớp than, tổng 100kg, chiều cao lớp than 0,4m
4	Quạt hút	Quạt ly tâm 7,5 Hp; Q = 7.200m ³ /h
5	Ống thoát khí	Ống thoát khí ra Ø500mm; L = 5,3 m

b. Xử lý khí thải phòng kiểm mẫu QC: (Xưởng số 1)

Nguồn số 1: Khí thải từ các bàn làm việc test mẫu của QA.

Nguồn số 2: Khí thải từ các bàn làm việc khuấy mẫu sản phẩm của QC.

Quy trình xử lý khí thải phòng kiểm mẫu QC:



Hình 3.6 Quy trình xử lý khí thải phòng kiểm mẫu QC ở xưởng 1

Bảng 3.8 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải phòng kiểm ở xưởng 1

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Khu vực nguồn số 1: Kiểm mẫu QA		
1	Chụp hút	Số lượng: 9 chụp hút khí thải bàn kiểm mẫu (500x160) mm inox 304. 1 ống hút khí PVCØ90 xuống hộp tủ chứa hóa chất thí nghiệm.
2	Ống dẫn	Ống thu gom hộp chữ nhật (500x500)mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 4m; tổng chiều dài L = 34 m. Ống thu gom khí sau quạt hút đưa về tháp hấp phụ Ø500mm bằng thép; cao 0,5m, L = 1,2m

3	Quạt hút	Quạt ly tâm 7,5 Hp; Q = 6.600m ³ /h
Khu vực nguồn số 2: Kiểm mẫu QC		
1	Chụp hút	6 chụp hút khí thải bàn kiểm mẫu (500x160) mm inox 304. 1 ống hút khí PVCØ90 xuống hộc tủ chứa hóa chất thí nghiệm.
2	Ống dẫn	Ống thu gom hộp chữ nhật (350x350)mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 4m; tổng chiều dài L = 14 m. Ống thu gom khí sau quạt hút đưa về tháp hấp phụ Ø350mm bằng thép; cao 0,5m, L = 1m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 3 Hp; Q = 4.400m ³ /h
Thông số tháp hấp phụ		
1	Ống thoát khí	Ống thoát khí ra Ø500mm bằng thép; L = 4,5 m
2	Quạt hút khí thoát ra dự phòng	Quạt ly tâm 2 Hp
3	Thiết bị hấp phụ	D = Ø 1500mm; H = 4500mm 2 lớp than, tổng 150kg, chiều cao lớp than 0,8m

c. Xử lý bụi và khí thải khu vực sản xuất sơn AC, NC, PU: (Xưởng số 3)

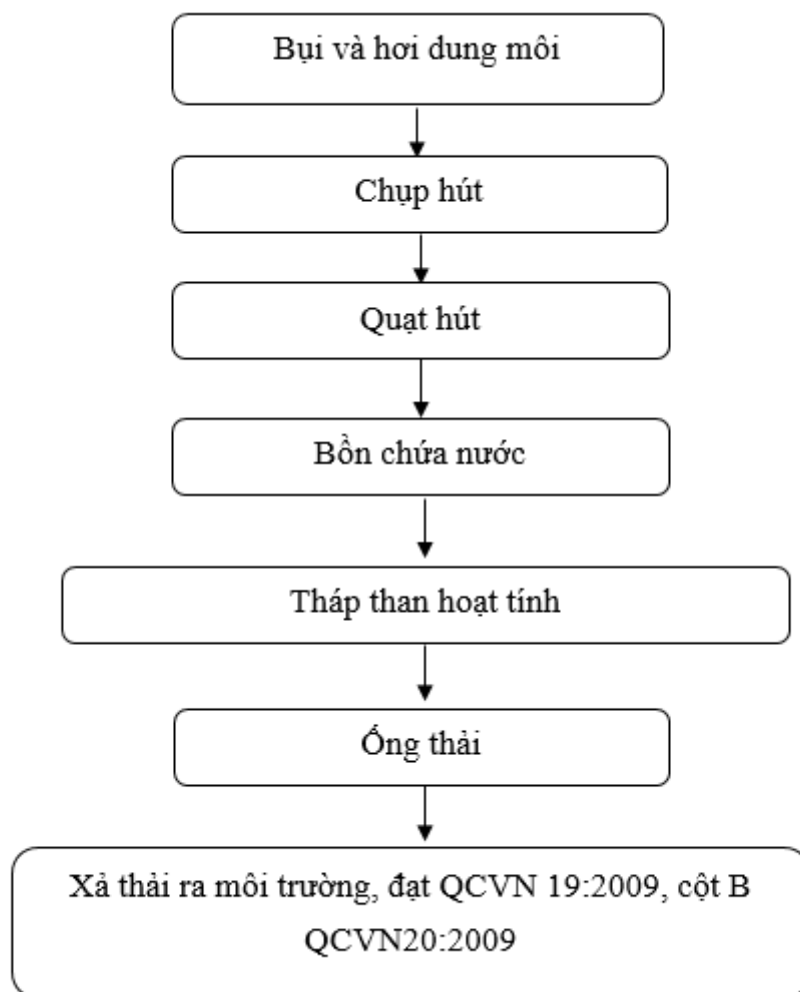
Nguồn số 1: Khu vực hút bụi và khí thải dung môi bồn trộn sơn AC, NC, PU nhánh số 1 (Vị trí: Xưởng số 3)

Nguồn số 2: Khu vực hút bụi và khí thải dung môi bồn trộn sơn AC, NC, PU nhánh số 2 (Vị trí: Xưởng số 3)

Nguồn số 3: Khu vực hút khí thải từ đóng thùng thành phẩm và kiểm hàng (Vị trí: Xưởng số 3)

Nguồn số 4: Khu vực hút bụi và khí thải từ khuấy tạo màu sơn AC, NC, PU (Vị trí: Xưởng số 3)

Quy trình xử lý bụi và hơi dung môi tại xưởng sản xuất sơn AC, NC, PU (Xưởng số 3):



Hình 3.7 Quy trình xử lý bụi và hơi dung môi tại xưởng sơn AC, NC, PU

Bảng 3.9 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải sơn AC, NC, PU

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Khu vực nguồn số 1: : Khu vực hút bụi và khí thải dung môi bồn trộn sơn AC, NC, PU nhánh số 1		
1	Chụp hút	Số lượng: 8 đầu hút PVCØ90.
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø90 PVC. L = 32 m. Ống thu gom chính Ø200mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 6m; tổng chiều dài L = 51m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 2 Hp; Q = 3.000m ³ /h
Khu vực nguồn số 2: Khu vực hút bụi và khí thải dung môi bồn trộn sơn AC, NC, PU nhánh số 2		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1	Chụp hút	Số lượng: 14 đầu hút PVCØ90.
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø90 PVC. L = 28 m. Ống thu gom chính Ø300mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 5m; tổng chiều dài L = 54m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 2 Hp; Q = 3.000m ³ /h
Khu vực nguồn số 3: Khu vực hút khí thải từ đóng thùng thành phẩm và kiểm hàng		
1	Chụp hút	Số lượng: 2 đầu hút PVCØ90
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø90 PVC. L = 9 m. Ống thu gom chính Ø200mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 4m; tổng chiều dài L = 32m.
3	Quạt hút	Quạt hướng trục 2 Hp; Q = 1.500m ³ /h
Khu vực nguồn số 4: Khu vực hút bụi và khí thải từ khuấy tạo màu sơn AC, NC, PU		
1	Chụp hút	Số lượng: 6 đầu hút PVCØ90
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø90 PVC. L = 6 m. Ống thu gom chính Ø200mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 2m; tổng chiều dài L = 47m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 2 Hp; Q = 2.500m ³ /h
Bể chứa nước lắng bụi		(DxRxH) = (2,5 x 1,5 x 1,0) m
Thông số tháp hấp phụ		
1	Ống dẫn khí từ bể qua quạt tăng áp	Ống khí vào tháp Ø500mm bằng thép; L = 1,2m
2	Quạt ly tâm tăng áp	Quạt ly tâm hút khí vào tháp 10 Hp. Q = 10.000 m ³ /h
3	Ống thoát khí thải	Ống thoát khí ra tháp Ø600mm bằng thép; H = 3m
4	Quạt hút khí thoát ra dự phòng	Quạt hút hướng trục 3Hp
5	Thiết bị hấp phụ	D = Ø 1800mm; H = 5000mm 2 lớp than, tổng 400kg, chiều cao lớp than 0,8m

d. Xử lý bụi và khí thải khu vực xưởng sơn nước và khu vực làm màu AC, NC, PU (Xưởng số 4)

Nguồn số 1: Khu vực hút bụi và hơi dung môi khu vực sản xuất sơn nước (Vị trí: Xưởng số 4).

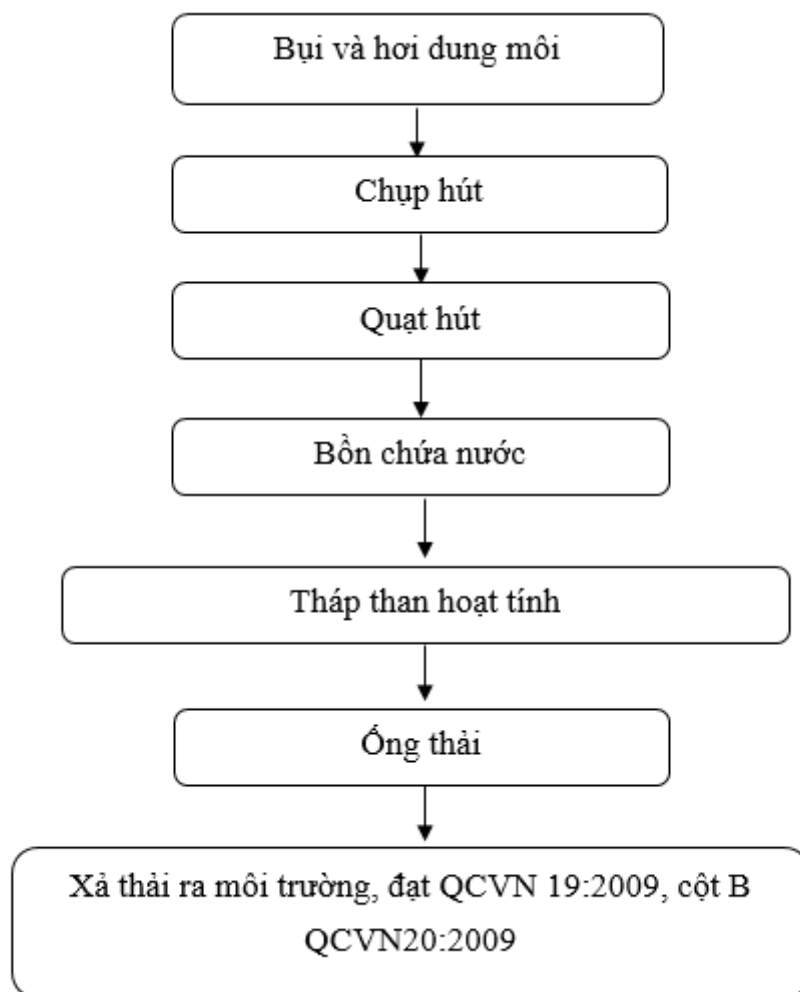
Nguồn số 2: Khu vực hút hơi dung môi phòng kiểm tra thành phẩm (Vị trí: Xưởng số 4).

Nguồn số 3: Khu vực hút bụi và hơi dung môi bồn trộn cố định nhánh số một kết hợp với nhánh khuấy kiểm mẫu tầng hai. (Vị trí: Xưởng số 4).

Nguồn số 4: Khu vực hút bụi và hơi dung môi bồn trộn cố định nhánh số hai ở tầng hai kết hợp với khu vực bàn kiểm mẫu và khu vực trệt đặt các bơm màng vận chuyển dung môi lên tầng hai. (Vị trí: Xưởng số 4).

Nguồn số 5: Khu vực hút hơi dung môi từ các bàn kiểm mẫu phòng kỹ thuật. (Vị trí: Xưởng số 4).

Quy trình xử lý bụi và khí thải khu vực xưởng sơn nước và khu vực làm màu AC, NC, PU:



Hình 3.8 Xử lý bụi và khí thải khu vực xưởng sơn nước và khu vực làm màu AC, NC, PU

Bảng 3.10 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải xưởng sơn nước và làm màu

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Khu vực nguồn số 1: Khu vực hút bụi và hơi dung môi khu vực sản xuất sơn nước		
1	Chụp hút	Số lượng: 9 đầu hút PVCØ90.
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø90 PVC. L = 38 m. Ống thu gom chính Ø200mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 5m; tổng chiều dài L = 60m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 2 Hp; Q = 2.500m ³ /h
Khu vực nguồn số 2: Khu vực hút hơi dung môi phòng kiểm tra thành phẩm		
1	Chụp hút	Số lượng: 1 đầu hút Ø500mm bằng thép.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

2	Ống dẫn	Ống thu gom chính Ø500mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 5m; tổng chiều dài L = 22m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 5 Hp; Q = 5.000m ³ /h
Khu vực nguồn số 3: Khu vực hút bụi và hơi dung môi bồn trộn cố định nhánh số một kết hợp với nhánh khuấy kiểm mẫu tầng hai.		
1	Chụp hút	Số lượng: 20 đầu hút PVCØ90
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø90 PVC. L = 72 m. Ống thu gom chính Ø500mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 4m; tổng chiều dài L = 86m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 5 Hp; Q = 3.000m ³ /h
Khu vực nguồn số 4: Khu vực hút bụi và hơi dung môi bồn trộn cố định nhánh số hai ở tầng hai kết hợp với khu vực bàn kiểm mẫu và khu vực trệt đặt các bơm màng vận chuyển dung môi lên tầng hai.		
1	Chụp hút	Số lượng: 20 đầu hút PVCØ90
2	Ống dẫn	20 đầu hút ống nhánh Ø90 PVC. L = 68 m. 5 ống nhánh Ø90 PVC khu vực chiết rót bồn trộn. L = 10 m. 10 lỗ Ø90 được mở trên đường ống nhánh tầng trệt bằng thép dạng hộp chữ nhật (320 x 160)mm; L = 68 m. Ống thu gom chính Ø500mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 5m; tổng chiều dài L = 18m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 5 Hp; Q = 5.000m ³ /h
Khu vực nguồn số 5: Khu vực hút hơi dung môi từ các bàn kiểm mẫu phòng kỹ thuật		
1	Chụp hút	Số lượng: 12 đầu hút Ø90 PVC
2	Ống dẫn	12 đầu hút Ø90 PVC. L = 36 m. Ống thu gom chính Ø200mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 5m; tổng chiều dài L = 35m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 5 Hp; Q = 2.500m ³ /h
Bể chứa nước lắng bụi		(DxRxH) = (2,5 x 1,5 x 1,0) m

Thông số tháp hấp phụ		
1	Ống dẫn khí từ bể qua quạt tăng áp	Ống khí vào tháp Ø500mm bằng thép; L = 2,3m
2	Quạt ly tâm tăng áp	Quạt ly tâm hút khí vào tháp 10 Hp Q = 18.000 m ³ /h
3	Ống thoát khí thải	Ống thoát khí ra tháp Ø600mm bằng thép; H = 3m
4	Quạt hút khí thoát ra dự phòng	Quạt hút hướng trục 3Hp
5	Thiết bị hấp phụ	D = Ø 1800mm; H = 5000mm 2 lớp than, tổng 400kg, chiều cao lớp than 0,8m

e. Xử lý bụi và khí thải khu vực sơn UV và sơn dầu điều (Xưởng số 5):

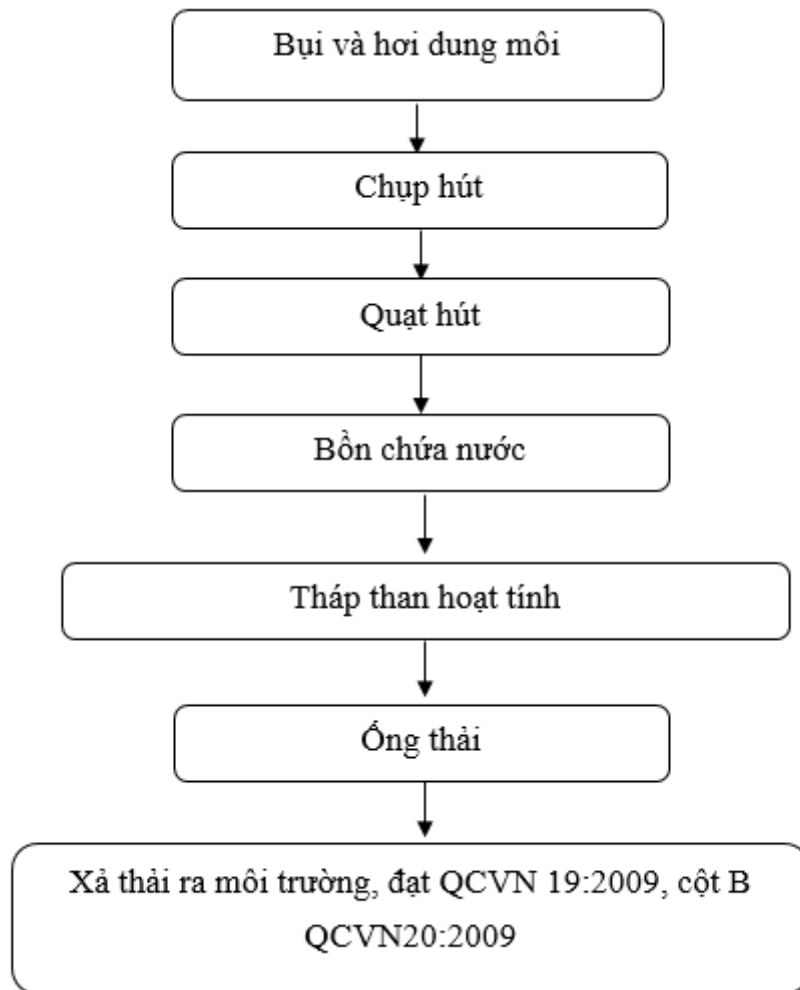
Nguồn số 1: Khu vực hút nhiệt dư và hơi dung môi từ hai tháp ngưng tụ của khu vực nấu dầu điều. (Vị trí: Xưởng số 5)

Nguồn số 2: Khu vực hút hơi dung môi khu vực nghiền màu và đóng gói dầu điều. (Vị trí: Xưởng số 5)

Nguồn số 3: Khu vực hút hơi dung môi bồn trộn và khu vực kiểm mẫu (Vị trí: Xưởng số 5)

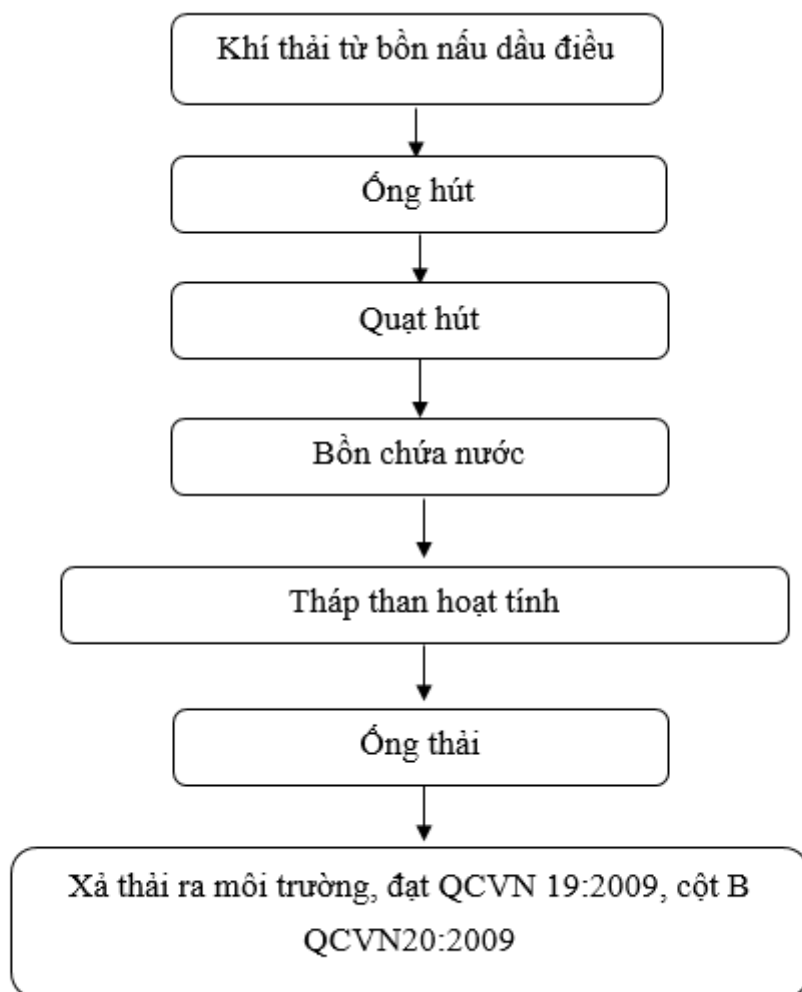
Nguồn số 4: Khu vực hút khí thải từ lò nấu dầu điều thô (Vị trí: Xưởng số 5)

Quy trình xử lý bụi và khí thải khu vực sơn UV và sơn dầu điều:



Hình 3.9 Quy trình xử lý bụi và khí thải khu vực sơn UV và sơn dầu điều

Quy trình xử lý khí thải từ các bồn nấu dầu điều:



Hình 3.10 Quy trình xử lý khí thải từ các bồn nấu dầu điều

Bảng 3.11 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải bồn nấu dầu điều và tháp xử lý hơi dung môi xưởng sơn nước.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Khu vực nguồn số 1: : Khu vực hút nhiệt dư và hơi dung môi từ hai tháp ngưng tụ của khu vực nấu dầu điều. (Vị trí: Xưởng số 5)		
1	Ống hút khí	Số lượng: 6 đầu hút Ø76mm bằng thép. L = 0,12 m. 2 ống Ø114mm bằng thép. L = 8m.
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø300 bằng thép. L = 32 m. Ống thu gom chính Ø200mm bằng thép, đặt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

		cao so với mặt nền 5m; tổng chiều dài L = 61m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 3 Hp; Q = 5.000m ³ /h
Khu vực nguồn số 2: Khu vực hút hơi dung môi khu vực nghiền màu và đóng gói dầu điều. (Vị trí: Xưởng số 5)		
1	Chụp hút	Số lượng: 23 đầu hút PVCØ90.
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø90 PVC. L = 92 m. Ống thu gom nhánh Ø200mm bằng thép L = 27m Ống thu gom chính Ø300mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 5m; tổng chiều dài L = 78m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 5 Hp; Q = 5.000m ³ /h
Khu vực nguồn số 3: Khu vực hút hơi dung môi bồn trộn và khu vực kiểm mẫu (Vị trí: Xưởng số 5)		
1	Chụp hút	Số lượng: 12 đầu hút PVCØ90
2	Ống dẫn	Ống nhánh Ø90 PVC. L = 52 m. Ống thu gom chính Ø300mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 4m; tổng chiều dài L = 76m.
3	Quạt hút	Quạt hướng trục 5 Hp; Q = 5.000m ³ /h
Khu vực nguồn số 4: Khu vực hút khí thải từ lò nấu dầu điều thô		
1	Chụp hút	Số lượng: 6 đầu hút Ø114 bằng thép. L=9m
2	Ống dẫn	Ống thu gom chính Ø300mm bằng thép, đặt cao so với mặt nền 5m; tổng chiều dài L = 21m.
3	Quạt hút	Quạt ly tâm 5 Hp; Q = 3.000m ³ /h
Bể chứa nước lắng bụi		(DxRxH) = (2,5 x 1,5 x 1,0) m
Thông số tháp hấp phụ		
1	Ống dẫn khí từ bể qua quạt tăng áp	Ống khí vào tháp Ø500mm bằng thép; L = 1,2m
2	Quạt ly tâm tăng áp	Quạt ly tâm hút khí vào tháp 10 Hp. Q = 15.000 m ³ /h

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

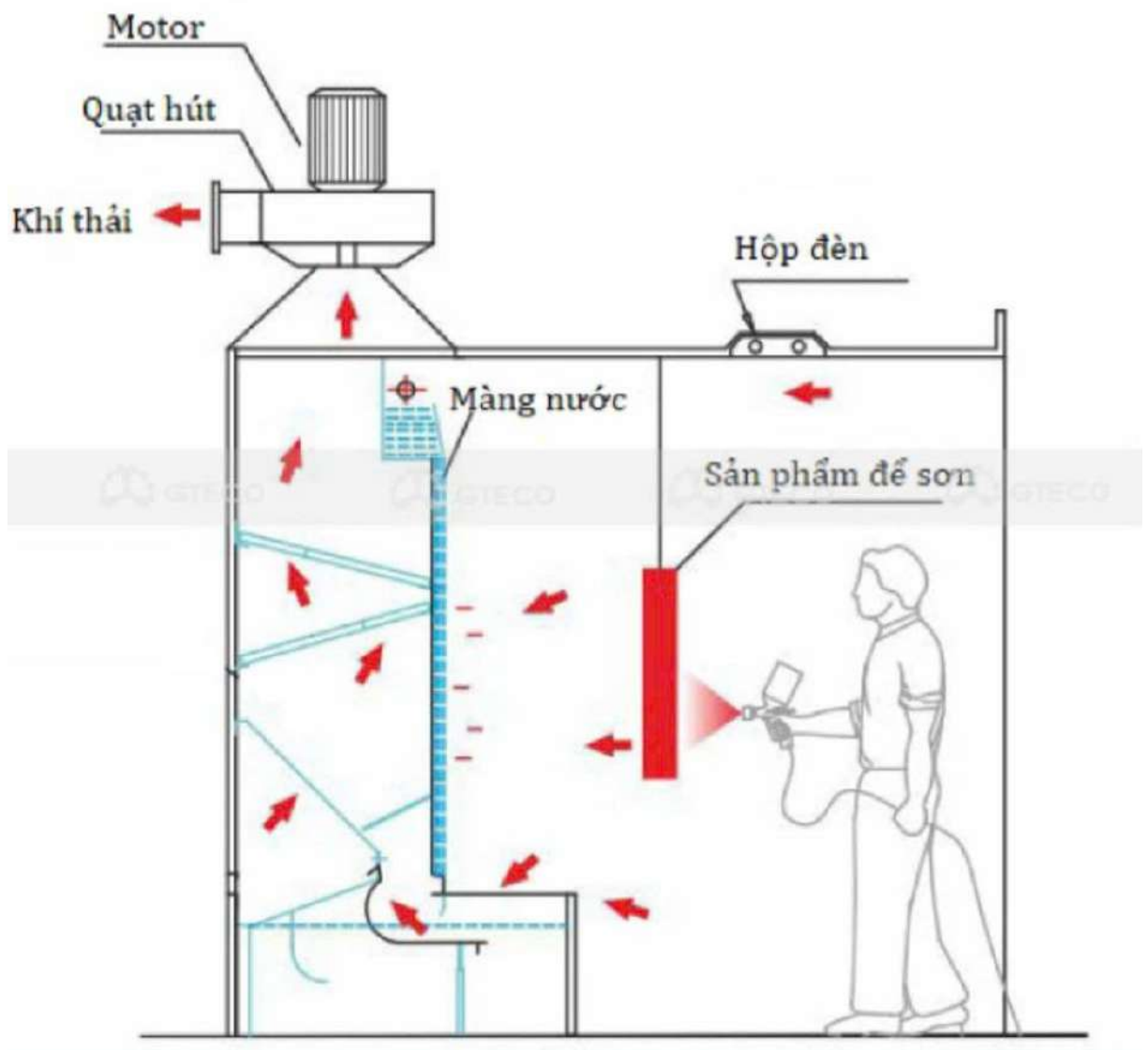
3	Ống thoát khí thải	Ống thoát khí ra tháp Ø600mm bằng thép; H = 3m
4	Quạt hút khí thoát ra dự phòng	Quạt hút hướng trục 3Hp
5	Thiết bị hấp phụ	D = Ø 1800mm; H = 5000mm 2 lớp than, tổng 400kg, chiều cao lớp than 0,8m
Bể chứa nước giải nhiệt sau ống hút bồn nấu		(DxRxH) = (1,5 x 1,0 x 0,6) m
Thông số tháp hấp phụ xử lý khí thải lò nấu		
1	Ống dẫn khí từ bể qua quạt tăng áp	Ống khí vào tháp Ø300mm bằng thép; L = 2,2m
2	Quạt ly tâm tăng áp	Quạt ly tâm hút khí vào tháp 3 Hp
3	Ống thoát khí thải	Ống thoát khí ra tháp Ø500mm bằng thép; H = 3m
4	Thiết bị hấp phụ	D = Ø 1200mm; H = 1000mm 1 lớp than, tổng 100kg, chiều cao lớp than 0,3m

f. Các công trình xử lý khác:

❖ Buồng sơn kiểm mẫu:

- Số lượng: 8 buồng phục vụ cho công đoạn kiểm tra mẫu của sản phẩm.
- Cấu tạo gồm:
 - + Buồng phun hình hộp, được làm bằng inox 304, kích thước (3x2x1m và 2x2x1m)
 - + Hệ thống phun sơn : bơm phun bằng bơm khí nén, dùng để đẩy hệ sơn sang tấm gỗ cần sơn.
 - + Hệ thống nước: bồn chứa nước cung cấp nước cho màng.
 - + Hệ thống thoát khí: thoát khí sạch ra môi trường.

- Nguyên lý hoạt động của buồng sơn kiểm mẫu:
 - + Trong quá trình thực hiện sơn lên tấm gỗ để kiểm mẫu thì bụi sơn sẽ phát sinh và phát tán ra trong buồng phun sơn.
 - + Nhờ lực hút từ hệ thống quạt công nghiệp mà bụi sơn được hút, thu gom và tiếp xúc với màng nước.
 - + Khi tiếp xúc với màng nước bụi sơn sẽ dính theo màn nước. Không khí sau khi tách ra khỏi bụi sơn sẽ thành khí sạch đi theo lực hút của quạt thoát ra môi trường.



Hình 3.11 Hình ảnh buồng sơn kiểm mẫu

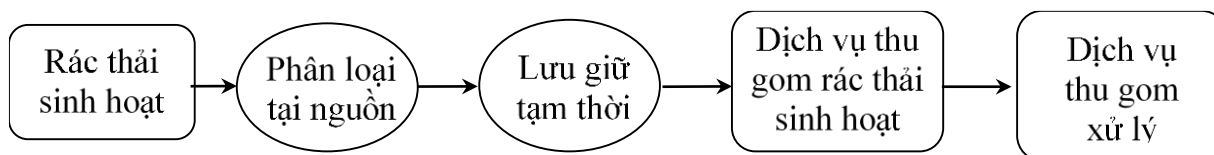
- ❖ Tháp thu hồi hơi dung môi từ quá trình nấu dầu điều: Trong quá trình nấu dầu điều một lượng dung môi sẽ bay hơi được thu hồi bằng 2 tháp hình trụ kích thước $D = 1,2\text{m} \times H = 3\text{ m}$. Cấu tạo của tháp gồm 2 lớp vỏ, lớp trong là hơi dung môi ở nhiệt độ cao bay hơi sẽ gặp dòng nước ở nhiệt độ môi trường, vì vậy hơi dung môi sẽ ngưng tụ và được thu hồi. Dòng nước nóng lên sẽ được đưa về tháp giải nhiệt.
- ❖ Khu vực cắt tấm gỗ thành kích thước nhỏ phục vụ cho việc sơn kiểm tra mẫu: được trang bị ống hút PVC Ø90 (8 ống, $L = 80\text{m}$), đưa về bồn chứa bụi kích thước $(1 \times 1 \times 2\text{m})$ sau đó qua lọc túi vải (2 túi) đường kính 0,8m; cao 1m.



Hình 3.12 Hình ảnh xử lý bụi, khí thải tại cơ sở

3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải thông thường

Chất thải sinh hoạt:



Hình 3.13 Quy trình xử lý rác thải sinh hoạt

- Quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:
 - Diện tích xây dựng: 10,75 m²(D x R = 2,5 x 4,3)m.
 - Loại, cấp công trình: công trình dân dụng, cấp IV.
 - Số tầng: 1 tầng.
 - Cốt nền công trình: +0,3 m (so với cốt sân).
 - Chiều cao công trình: 3,0m (tính từ cốt nền).
 - Cấu trúc: Kết cấu bằng tôn, sàn đầm bê tông .
 - Chức năng công trình: Lưu chứa chất thải sinh hoạt.

Bảng 3.12 Công trình lưu chứa rác thải sinh hoạt

TT	Tên công trình/ thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Diện tích lưu chứa	m ²	10,75
2	Thùng chứa 60 lít	Thùng	8
3	Thùng chứa 240 lít	Thùng	3

Nguồn phát sinh: từ nhà ăn, từ văn phòng, từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên, rác thải sinh hoạt là 130 kg/ngày.

Thành phần: thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là chất hữu cơ chiếm tỉ lệ 70 – 85% (rau quả phế thải, thực phẩm thừa,...) và thành phần có thể tái sinh tái chế được chiếm khoảng 15-30% (giấy bìa, nhựa,...).

Tác động: rác thải sinh hoạt có thành phần chất hữu cơ cao, chất thải rắn sinh hoạt là nguồn thu hút chuột, ruồi nhặng và các loại côn trùng truyền bệnh. Bên cạnh đó dưới điều kiện nóng và ẩm thì các chất hữu cơ sẽ nhanh chóng phân hủy tạo ra các chất khí gây mùi hôi thối như H₂S, mecaptan. Cơ sở sẽ có các biện pháp quản lý phù hợp với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Các tác động do chất thải rắn sinh hoạt sẽ được giảm thiểu bằng các biện pháp theo đúng quy định.

- Phương án thu gom, vận chuyển và xử lý

Phân loại

Để giảm thiểu tác động do CTR sinh hoạt, cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau: thu gom và phân loại rác tại nguồn rác thải được phân loại tại mỗi khu vực, khu vực văn phòng và khu vực sản xuất, nhà vệ sinh, ký túc xá. Những thành phần rác thải không thể tái chế như các loại thực phẩm dư thừa, các loại rau quả, trái cây, ... có khả năng bị phân hủy và phát sinh mùi hôi, nước rỉ rác được thu gom riêng và lưu giữ trong các thùng rác nhỏ 60 lít đặt tại các khu vực phát sinh rác thải.

Phương tiện lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt:

Tại các nguồn phát sinh bố trí các thùng rác 60 lít sau cuối mỗi ngày sẽ được vận chuyển và phân loại đưa về các thùng chứa 240 lít tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 10,75 m².

- Một thùng chứa rác hữu cơ: Thực phẩm và chất hữu cơ dễ bị phân hủy;
- Một thùng chứa rác vô cơ: Bao bì, mảnh vỡ sành sứ, gỗ vụn, giẻ cũ, bao nylon, ống hút, sợi thừa...

Cơ sở thực hiện quét dọn đường nội bộ, đồng thời đặt các thùng chứa rác trong khu vực một cách hợp lý, tiến hành thu gom hằng ngày, tập kết các thùng tập trung tại khu vực lưu chứa rác thải sinh hoạt, ký hợp đồng chuyển giao rác sinh hoạt với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương, đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (thực hiện theo hợp đồng số 408 – RSH/HĐ – KT/23 ký ngày 21/3/2023, thời hạn hợp đồng từ 21/3/2023 đến 31/3/2025).

Chất thải rắn công nghiệp

- Quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:
 - Số tầng: 1 tầng.
 - Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân).
 - Chiều cao công trình: 3,0m (tính từ cốt sân).
 - Cấu trúc: Kết cấu nhà tôn, sàn đầm bê tông.
 - Chức năng công trình: Lưu chứa chất thải công nghiệp.
 - Diện tích xây dựng: 10,75 m² (D x R = 2,5 x 4,3)m.
- Nguồn và khối lượng phát sinh: chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở bao gồm nylon, carton, dây đai, nút xốp, giấy vụn, gỗ vụn. Với khối lượng 12.129 kg/năm (năm 2024).
- Quy trình lưu trữ và xử lý:

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom và phân loại cụ thể cho từng loại theo từng ballet, cuối ngày rác thải này sẽ được thu gom bằng xe

nâng về kho chứa rác thải tập trung. Cơ sở bố trí khu vực lưu chứa rác với diện tích 10,75 m² để làm khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp. Khu vực lưu chứa được xây dựng với kết cấu nền bê tông, có tường bao, mái che, chất thải công nghiệp thường những chất thải cứng, không ẩm ướt vì thế không phát sinh nước thải rỉ rác khu vực này. Cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (thực hiện theo hợp đồng số 408 – RCN/HĐ – KT/23 ký ngày 21/3/2023, thời hạn hợp đồng từ 21/3/2023 đến 31/3/2025).

4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

- Quy mô, kết cấu và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình:
 - Diện tích xây dựng: 25 m²(D x R = 5 x 5)m.
 - Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân).
 - Chiều cao công trình: 3m (tính từ cốt sân).
 - Cấu trúc: Kết cấu nhà tôn, sàn đầm bê tông.
 - Chức năng công trình: Lưu chứa chất thải nguy hại.

Bảng 3.13 Khối lượng chất thải nguy hại năm 2024

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)		Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
			Năm 2024	Xin cấp GPMT		
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/Lỏng	25.686	66.167	08 01 01	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	5	13	16 01 06	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các	Rắn	397	1022	18 02 01	KS

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	thành phần nguy hại					
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	8.476	21.834	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	27.914	71.906	18 01 02	KS
6	Than hoạt tính thải	Rắn	1.560	1.560	12 01 04	KS
Tổng			64.038	162.502	-	-

➤ **Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại:**

Thu gom: với tần suất 2 lần/ tuần và tùy theo tình hình thực tế sản xuất tại cơ sở. Khi cơ sở sản xuất đơn hàng từ 60% - 100% công suất đăng kí sẽ thu gom lượng chất thải nguy hại theo ngày. Chất thải nguy hại đã được phân loại, thu gom và lưu giữ riêng biệt với rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp không nguy hại; màng sơn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất sẽ được máy ép bùn ép khô, sau đó được công nhân đưa vào bao và bỏ vào phuy kín vận chuyển đến kho chứa chất thải nguy hại của cơ sở. Đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

+Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.

- + Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- + Dấu hiệu cảnh báo.
- + Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

Lưu trữ và xử lý:

- Sử dụng thùng chứa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với CTNH dạng lỏng.
- Đã trang bị các thiết bị, vật dụng cũng như huấn luyện cho nhân viên phụ trách ứng phó với các sự cố, tình huống khẩn cấp xảy ra tại kho CTNH.
- Cơ sở thu gom lưu chứa chất thải nguy hại vào khu vực lưu chứa riêng với diện tích 25m². Khu lưu chứa được thiết kế với kết cấu nền bê tông, có mái che, có gờ chống tràn, xẻ rãnh thu gom sự cố riêng biệt đảm bảo không bị phát tán và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường; có dán nhãn cảnh báo theo đúng quy định.
- Nhà chứa CTNH có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Có phân chia cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác.

Cơ sở kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Chi nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần nước – môi trường Bình Dương đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (thực hiện theo hợp đồng số 408 – RNH/HĐ – KT/23 ký ngày 21/3/2023, thời hạn hợp đồng từ 21/3/2023 đến 31/3/2025). Cơ sở đã kí hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với công ty TNHH MTV SX TM DV XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TÙNG NGUYỄN H.S theo hợp đồng số 02150424/HĐKT/TNHS-HKBT kí ngày 15/4/2024, thời hạn hợp đồng từ 15/4/2024 đến 15/4/2025.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

➤ *Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung:*

Để giảm thiểu tiếng ồn, rung tại dự án, công ty thực hiện các biện pháp sau:

❖ Tiếng ồn, rung trong khu vực sản xuất:

Để giảm thiểu tiếng ồn nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân lao động và tránh làm tăng mức độ ồn trong khu vực, sử dụng các phương pháp không chế sau:

- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị;
- Phân bố các nguồn gây ồn ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý;
- Trang bị nút tai cho công nhân phải làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với độ ồn cao;
- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao;
- Kiểm tra, theo dõi việc sử dụng phương tiện bảo hộ lao động của công nhân;
- Lắp đặt đệm chống rung với các thiết bị trộn công suất lớn;
- Thường xuyên khám sức khỏe định kỳ cho công nhân.
- Thường xuyên tập huấn, giáo dục nâng cao nhận thức về tác hại tiếng ồn.

❖ **Tiếng ồn do các phương tiện giao thông:**

Để hạn chế tiếng ồn từ các phương tiện giao thông khi dự án đi vào hoạt động được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Tăng diện tích trồng cây xanh hàng năm dùng chung cho cả nhà máy. Cây xanh có tác dụng che nắng, giảm bức xạ mặt trời, hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, hút tiếng ồn và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, tạo cảm giác êm dịu về màu sắc cho môi trường;

- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông;
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

➤ ***Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở:***

- QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư.
- QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- QCVN 24:2016/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức cho phép tiếp xúc tiếng ồn trong môi trường làm việc.
- QCVN 27:2016/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép của độ rung trong môi trường làm việc.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Cơ sở cam kết công khai kế hoạch ứng phó sự cố tại và thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Bình Chuẩn các nguy cơ về sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh, đồng thời có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129 của Luật môi trường năm 2020. Trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, cơ sở báo cáo nơi xảy ra sự cố cho Ủy ban nhân dân phường Bình Chuẩn và Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp thành phố để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

a. Các biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.
- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.
- Quy trình ứng phó sự cố:
 - + Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.
 - + Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.
 - + Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn sẽ được tuần hoàn về lại bể điều hòa để lưu chứa tạm thời trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định. Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn, vượt quá khả năng lưu chứa của hệ thống xử lý, liên hệ với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải để kịp thời xử lý; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý bụi và khí thải

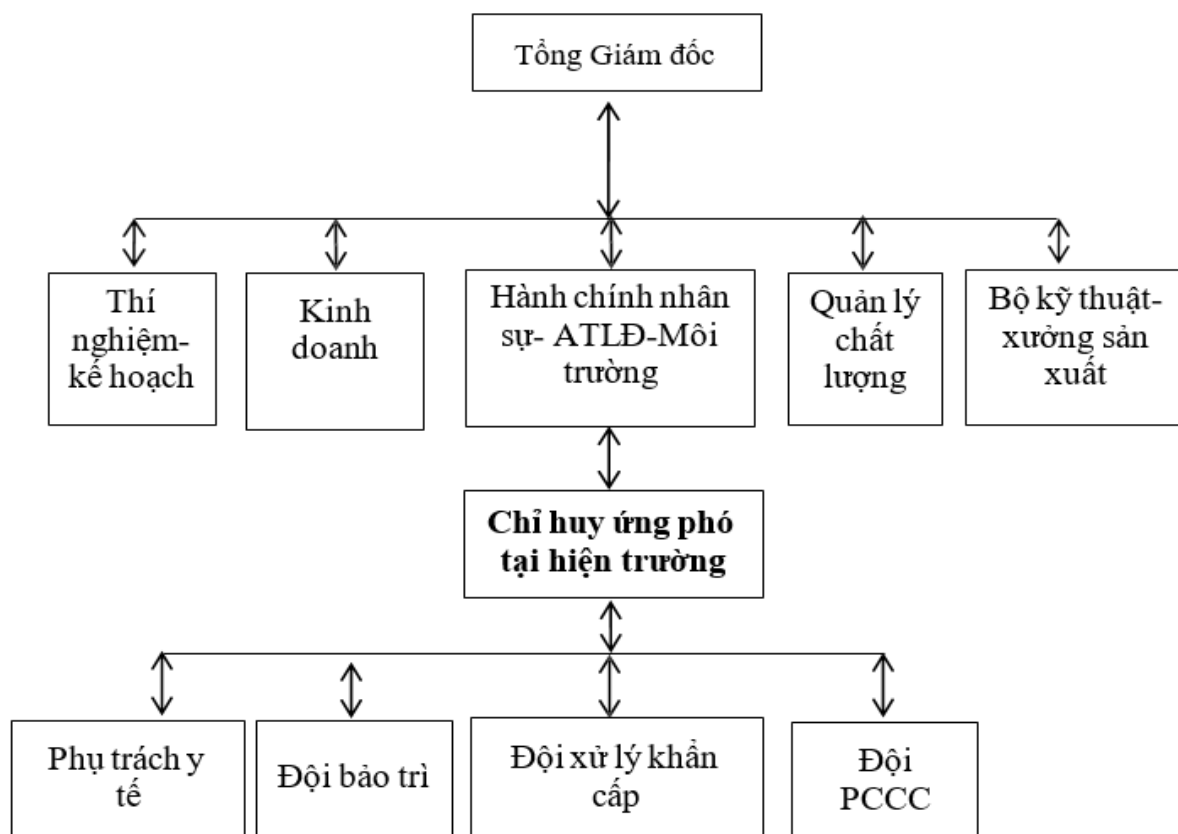
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn;
- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

- Lập sổ theo dõi nồng độ bụi và sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;
- Lấy mẫu và phân tích nồng độ bụi đầu ra định kỳ nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;
- Kiểm tra quá trình thu gom khí thải của các đường ống dẫn khí nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ khí thải.
- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về: Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý; Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị; hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp và ngưng hoạt động sản xuất phát sinh bụi và khí thải.
- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Trong thời gian qua, hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở hiện hữu không xảy ra sự cố. Do đó, Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện các biện pháp đang áp dụng tại cơ sở.

c. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất

- ❖ Nhân lực quản lý hóa chất, hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp ứng phó sự cố:



Hình 3.14 Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất

Hệ thống tổ chức nhân lực UPSCHC

Đội UPSCHC tại Công ty TNHH SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH là đội UPSCHC tại cơ sở đồng thời cũng là lực lượng phụ trách ứng cứu mọi tình huống khẩn cấp khác liên quan trong quá trình hoạt động của Công ty đã được Giám đốc Công ty phê duyệt.

Trách nhiệm chung đội UPSCHC

- Triển khai thực hiện các quy định của Nhà nước, của Công ty đối với hoạt động UPSCHC và PCCC-CNCH.
- Tổ chức xây dựng biện pháp phòng ngừa UPSCHC tại Công ty. Xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, tổ chức huấn luyện, thao dợt và thực hiện nhiệm vụ ứng cứu khẩn cấp các tai nạn sự cố thuộc phạm vi quản lý của Công ty; trình Giám đốc phê duyệt.
- Chủ động thông tin phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan, đơn vị hữu quan xây dựng phương án UPSCHC và PCCC của Công ty để

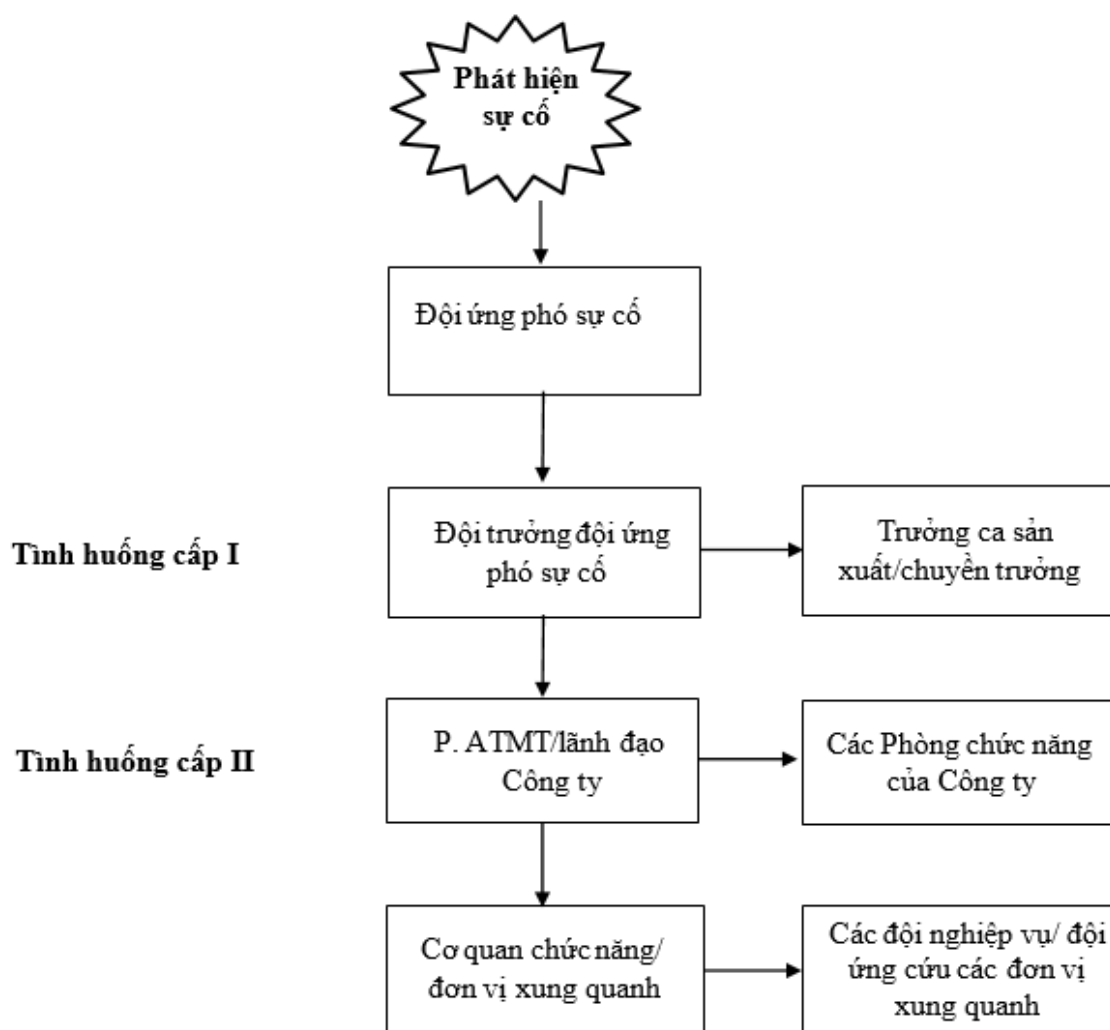
đáp ứng các tình huống khẩn cấp;

- Tổ chức thực hiện ngăn chặn, xử lý, khắc phục hậu quả sự cố

Lực lượng UPSCHC tại Công ty TNHH SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH. Khi có tình huống sự cố vượt quá khả năng xử lý của lực lượng ứng phó tại chỗ của Công ty, người có trách nhiệm tại Công ty phải báo cáo ngay cho bộ phận hành chánh nhân sự-ATLĐ. Khi nhận được báo cáo, bộ phận có trách nhiệm:

- Thông báo cho lãnh đạo Công ty và tham mưu cho Công ty trong suốt quá trình ứng cứu về những biện pháp kỹ thuật xử lý, khắc phục các tình huống sự cố.
 - Đánh giá, theo dõi khả năng leo thang của sự cố về mức độ nghiêm trọng và báo cáo lãnh đạo về đề xuất tăng cường nguồn lực tham gia hỗ trợ của Công ty và các cơ quan tỉnh Bình Dương.
- ❖ Hệ thống điều hành và trực tiếp xử lý cứu hộ, xử lý sự cố:

Phân cấp tình huống sự cố hóa chất



Hình 3.15 Ứng phó sự cố hóa chất

Bảng 3.14 Phân cấp ứng phó SCHC

Cấp ứng cứu sự cố	Cấp I	Cấp II
Cơ quan phối hợp	- Công ty quản lý khu vực xảy ra sự cố. - Lực lượng tại chỗ dưới sự chỉ huy của người cao nhất (Trưởng ca tại bộ phận sản xuất) tự xử lý tình huống sự cố, tai nạn. - Báo cáo Tổng giám đốc Công ty	- Thông báo cho các cơ quan chức năng - Công ty sẽ phối hợp với Công an PCCC, CA các cấp ở địa phương, cơ quan chức năng, Bệnh viện, Chính quyền địa phương, để xử lý.

Sự cố cấp I

Trách nhiệm của cơ sở và các cấp ứng cứu:

- Đơn vị gây tràn, đổ hóa chất có trách nhiệm tiến hành các hoạt động ỨCSO bằng nguồn lực của mình.
- Lực lượng tại chỗ như đội vận hành, PCCC, bảo dưỡng sửa chữa... và đội ứng phó sự cố của Công ty thực hiện hoặc phối hợp ỨCSO đảm bảo An toàn-PCCC cho đường ống vận chuyển, bồn chứa, khu vực bị ảnh hưởng cũng như toàn bộ khu vực Nhà máy.
- Các đơn vị của cơ sở phối hợp tiến hành các hoạt động ứng cứu theo các quy trình phối hợp vận hành, phương án phối hợp ỨCSO.

Sự cố cấp II

- Sự cố cấp II là các trường hợp hóa chất rò rỉ với số lượng khá lớn (từ 500L trở lên) nhưng khi phát hiện có biện pháp hữu hiệu ngăn chặn ngay không để hóa chất tiếp tục rò rỉ hoặc làm phát sinh sự cố cháy xảy ra lân cận hoặc trong Công ty.
- Trường hợp tai nạn sự cố gây nên những mối nguy hiểm nhất định đối với tính mạng, tài sản và môi trường. Để có thể kiểm soát các tình huống này, ngoài việc triển khai các biện pháp ứng phó bằng lực lượng của Công ty, cần phải có sự phối hợp, chỉ đạo ứng cứu của các Phòng, Ban chức năng trong Công ty; Chính quyền địa phương và các đơn vị có nguồn lực ứng cứu gần kề khu vực xảy ra sự cố theo phương án đã thỏa thuận trước (ví dụ phương án PCCC, quy chế phối hợp ứng phó sự cố...)
- Các tình huống sự cố cấp II bao gồm các tình huống dự báo (hoặc mức độ tương tự các tình huống dự báo) sau:
 - + Rò rỉ lớn trên đường ống công nghệ, và thiết bị do hệ thống van, thiết bị kiểm soát bị hỏng, gây đường ống dẫn hóa chất... làm một lượng lớn hóa chất tràn ra ngoài.
 - + Hóa chất rò rỉ từ kho làm cháy, ảnh hưởng các vật liệu.
 - + Sét đánh vào khu vực gây hư hỏng một phần và làm hóa chất tràn ra ngoài.

+ Công nhân làm việc với hóa chất bị thương nặng do tai nạn, sự cố.

❖ Dự kiến về hệ thống điều hành cứu hộ, xử lý sự cố

Tình huống cấp I:

- Khi có sự cố xảy ra, người gần nhất phát hiện sự cố phải nhanh chóng sử dụng các phương tiện tại chỗ để xử lý sự cố, đồng thời thông báo cho trưởng ca (đội phó đội UPSCHC)/người có trách nhiệm về tình hình sự cố;
- Nhận được thông tin về sự cố, Trưởng ca phải nhanh chóng tập hợp nhân sự trong đội ứng phó sự cố thông qua các kênh thông tin (bộ đàm, điện thoại nội bộ các bộ phận) có mặt tại hiện trường, tổ chức thực hiện các biện pháp ứng cứu, xử lý theo biện pháp UPSCHC đã phê duyệt, đồng thời thông báo cho đội trưởng đội UPSCHC thông tin chi tiết sự cố.
- Đội trưởng đội UPSCHC sau khi nhận thông báo sẽ giám sát, theo dõi đánh giá quá trình xử lý sự cố và báo cáo kịp thời cho Tổng Giám đốc và đưa ra các tham mưu cần thiết.

Tình huống sự cố cấp II:

- Trường hợp nếu nhận thấy tình huống cấp I có khả năng leo thang, vượt quá khả năng xử lý của lực lượng ứng phó tại chỗ của Công ty thì Đội trưởng đội UPSCHC thông tin ngay cho bộ phận hành chánh nhân sự-ATLĐ Công ty, thông báo với các đơn vị xung quanh về sự cố và liên lạc Cơ quan chức năng địa phương để xin hỗ trợ khắc phục sự cố.

Bộ phận hành chánh nhân sự-ATLĐ thông báo cho Lãnh đạo Công ty và tham mưu cho Công ty trong suốt quá trình ứng cứu về những biện pháp kỹ thuật xử lý, khắc phục các tình huống sự cố. Đánh giá, theo dõi khả năng leo thang của sự cố về mức độ nghiêm trọng và báo cáo lãnh đạo về đề xuất tăng cường nguồn lực tham gia hỗ trợ của các phòng ban Công ty, và các cơ quan tỉnh Bình Dương.

❖ Các bước thực hiện chung đối với sự cố rò rỉ hóa chất

- Nếu sự cố được phát hiện tại hiện trường, người phát hiện cần thoát ra khỏi khu vực có sự cố và lập tức thông báo tới trưởng ban an toàn, phụ trách kho;

- Trưởng ban an toàn khi được thông báo về sự cố và hóa chất rò rỉ, cần cử nhân viên tới hiện trường xác nhận sự cố;

Đối với tình huống rò rỉ, tràn đổ nhỏ:

- Người phát hiện thực hiện các phương án ứng phó ban đầu nhưng cần đảm bảo không nguy hại tới tính mạng, sau đó báo động tới trưởng ban an toàn chỉ đạo (hoặc Trưởng ca);
- Ban chỉ đạo xác nhận sự cố huy động đội UPSC hiện trường trang bị đồ bảo hộ phù hợp và thực hiện các phương án ngăn chặn tại hiện trường;
- Đội UPSC hiện trường thực hiện các phương án ngăn chặn sự cố theo hướng dẫn trong phiếu ATHC, ngăn chặn hóa chất rò rỉ ra môi trường, các nguồn nước;
- Khoanh vùng khu vực có hóa chất bị rò rỉ, đặt biển cảnh báo;
- Xác định lượng hóa chất bị rò rỉ ra ngoài;
- Xử lý, thải bỏ lượng hóa chất bị rò rỉ vào nơi quy định.

Đối với tình huống rò rỉ, tràn đổ lớn, có nồng độ vượt quá giá trị giới hạn nổ dưới:

- Người phát hiện báo cáo tới ban chỉ đạo về tình hình sự cố.
- Ban chỉ đạo huy động đội UPSC.
- Ban chỉ đạo thông báo giám đốc và đồng thời trực tiếp liên lạc tới các đơn vị hỗ trợ. Khi chính quyền cấp thành phố, tỉnh Bình Dương tới hiện trường, Trưởng BCD (Tổng Giám đốc) sẽ nhường lại quyền chỉ đạo cho cán bộ cấp cao nhất của các đơn vị phối hợp.
- Tại hiện trường, các đội UPSC cần trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ, thiết bị ứng phó tương ứng với loại hóa chất rò rỉ trước khi triển khai các hành động:
 - + Khoanh vùng sự cố và Đặt biển cảnh báo.
 - + Ngăn chặn các nguồn lửa có thể phát sinh.
 - + Ngăn chặn hóa chất rò rỉ lan rộng tới các vị trí không mong muốn bằng cát và bơm nước.
- + Thu gom vào thùng chứa và Xử lý, thải bỏ lượng chất thải theo quy định với

CTNH.

❖ Kế hoạch ứng phó khi có sự cố tràn đổ hóa chất

Bảng 3.15 Xử lý ban đầu với tình huống khẩn cấp tràn, đổ hóa chất

STT	Quy trình	Hoạt động đối phó với tình huống khẩn cấp	Trách nhiệm
Xử lý ban đầu với tình huống khẩn cấp			
1	Phát hiện sự cố	- Xác nhận sự cố: vị trí, tính chất sự cố xảy ra để báo cáo cho trưởng ca vận hành.	- Nhân viên vận hành - Người phát hiện sự cố
2	Thông báo và xử lý ban đầu	- Sử dụng các kênh thông tin (miệng, bộ đàm, điện thoại, fax...) báo cho trưởng ca vận hành và các lực lượng xung quanh. - Xử lý ban đầu sự cố (trong trường hợp có người ngộ độc hoá chất, ngạt khí...; nhanh chóng đưa nạn nhân thoát khỏi hiện trường.)	- Người phát hiện sự cố
3	Đánh giá sơ bộ	- Nhận thông tin từ người thông báo. - Đánh giá sự cố: mức độ và trình trạng của nạn nhân để báo cáo kịp thời cho người phụ trách bộ phận.	- Trưởng ca vận hành
4	Phát lệnh báo động	- Sơ tán người không có trách nhiệm UCTHCK ra khỏi khu vực sự cố. - Huy động đội UPHT.	- Người phụ trách bộ phận

Bảng 3.16 Hoạt động ứng phó sự cố tràn, đổ hóa chất

STT	Quy trình	Hoạt động đối phó với tình huống khẩn cấp	Trách nhiệm
Triển khai hoạt động ứng phó với tình huống khẩn cấp			
1	Kiểm soát an toàn con người	- Sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm. - Xác định bao nhiêu người bị ngộ độc, bị thương... - Kiểm soát lực lượng tham gia ứng cứu	- Nhân viên an toàn của Công ty
		- Sơ cấp cứu người bị nạn.	- Lực lượng ƯCSC - Nhân viên y tế
2	Đánh giá sự phát triển của sự cố	- Liên tục theo dõi diễn biến của sự cố, duy trì kênh thông tin (theo dõi, báo cáo, nhận chỉ đạo), xem xét các tác động của điều kiện môi trường đến khả năng leo thang của sự cố để có biện pháp huy động lực lượng thích hợp	- TT ƯCKC - Đội ƯCHT - Người phụ trách bộ phận
3	Chỉ huy ứng phó sự cố	- Tiếp nhận và chịu trách nhiệm chỉ huy cao nhất tại hiện trường từ trường ca vận hành. - Đánh giá, theo dõi diễn biến và khả năng leo thang của sự cố. - Yêu cầu hỗ trợ từ điều phối ứng phó bên ngoài	- Giám đốc nhà máy
		- Báo cáo tình huống khẩn cấp lên Tổng Giám Đốc, trưởng phòng nhân sự- AT-MT yêu cầu kích hoạt Trung tâm ƯCKC	- Giám đốc nhà máy

		(nếu cần)	
Thu nhận/tổng hợp thông tin, đánh giá kết quả, điều tra và bài học kinh nghiệm.			
4	Thu nhận/tổng hợp thông tin	- Kết quả tập hợp thông tin từ các lực lượng ứng cứu. - Số người làm việc tại nhà máy và số người tại điểm tập kết an toàn. - Thông tin từ các bộ phận khác.	- BCĐ ƯCKC phối hợp với Đội ƯCHT
5	Đánh giá kết quả thực hiện	- Đánh giá kết quả của các phương thức ứng cứu sự cố, rút kinh nghiệm	- Các bộ phận liên quan
6	Điều tra xác định nguyên nhân sự cố	- Điều tra tai nạn sự cố. - Đề xuất biện pháp khôi phục sau sự cố.	- Các bộ phận liên quan

Chăm sóc y tế trong quá trình Ứng phó khẩn cấp sự cố hóa chất

- Nếu hóa chất dính vào mắt: rửa ngay thật nhiều nước ít nhất khoảng 15 phút cho tới khi sạch hoá chất, thỉnh thoảng nâng lên và hạ mi mắt xuống. Di chuyển tới khu vực chăm sóc y tế nếu thấy kích ứng kéo dài.
- Nếu hít phải hóa chất: di chuyển người bị nạn đến nơi thoáng mát, cởi lỏng quần áo. Nếu ngừng thở, hô hấp nhân tạo. Nếu thở khó, cung cấp ôxy được giám sát bởi nhân viên y tế.
- Nếu dính vào da: rửa ngay với nhiều nước ít nhất khoảng 15 - 20 phút (dưới vòi nước chảy) đồng thời cởi bỏ quần áo, giày,...bị nhiễm hóa chất ra.
- Nếu nuốt phải hóa chất: súc miệng và cổ họng, nếu không nôn mửa, cho uống thật nhiều nước hoặc sữa. Đối với người bị bất tỉnh không cho bất kỳ thức uống nào

vào miệng. Không gây nôn trừ một số trường hợp được hướng dẫn riêng. Di chuyển tới khu vực chăm sóc y tế.

Báo cáo – Rút kinh nghiệm

Sau khi đã khắc phục sự cố hóa chất, Công ty có trách nhiệm báo cáo và tổ chức họp rút kinh nghiệm, gồm các bước như sau:

- Người phụ trách lập báo cáo điều tra sự cố để xác định nguyên nhân và có biện pháp phòng ngừa tránh xảy ra sự cố tương tự.
- Báo cáo mức độ thiệt hại và đưa ra phương án khắc phục.
- Xem xét lại quy trình bảo dưỡng, sửa chữa để tránh tình trạng thiết bị gây rò rỉ trong quá trình vận hành.
- Tổ chức họp rút kinh nghiệm, đưa ra bài học về an toàn và phổ biến cho CBCNV có liên quan.

Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ

Kế hoạch đào tạo cán bộ, công nhân viên, đảm bảo cán bộ, công nhân viên nắm vững nguyên lý hoạt động của các công đoạn sản xuất có sử dụng hóa chất, quy định an toàn lao động, an toàn hóa chất và ứng phó khi có sự cố xảy ra. Huấn luyện an toàn hóa chất cho nhân viên làm việc liên quan đến hóa chất.

Nội dung huấn luyện:

- Luật Hóa chất và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.
- Các nội dung huấn luyện theo quy định tại Nghị định 113/2017/NĐ-CP.
- Thời gian huấn luyện định kỳ của Công ty tùy thuộc vào yêu cầu đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động của cơ sở, thường mỗi năm 1 lần và mỗi lần ít nhất 2 ngày.

Cơ quan thực hiện đào tạo

- Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp - Bộ Công thương.
- Cục Hóa chất hoặc Sở Công thương.

- Bộ an toàn-môi trường lao động trong công ty.
- Các đơn vị có chức năng đào tạo về an toàn hóa chất.

Kế hoạch quản lý nhân viên xử lý hóa chất

- Định kỳ kiểm tra 1 năm/lần cho nhân viên quản lý bộ phận hoá chất và định kỳ mời đơn vị chức năng thực hiện huấn luyện, sát hạch cấp giấy chứng nhận.
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị liên quan đến tồn trữ, bảo quản hoá chất theo hướng dẫn bảo trì máy móc thiết bị quy định của Công ty.
- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố hoá chất theo quy định cấp phát, sử dụng, bảo quản phương tiện BHLĐ và dụng cụ phương tiện làm việc.
- Thực hành diễn tập ứng phó sự cố hóa chất định kỳ 1 năm/lần với sự phối hợp giữa vận hành, bộ phận an toàn tại nhà máy để tiến hành diễn tập ngăn ngừa khắc phục sự cố hoá chất dưới sự giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Khi có diễn tập thông báo cho Sở Công thương giám sát và báo cáo bằng văn bản về về các nội dung sau diễn tập về cơ quan chức năng theo quy định.

Dự toán kinh phí thực hiện bảo đảm an toàn hóa chất hàng năm

Bảng 3.17 Dự toán kinh phí thực hiện bảo đảm an toàn hóa chất hàng năm

(Đvt: 1.000 đồng)

Stt	Các khoản chi	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Chi phí diễn tập ứng phó sự cố	03	15.000	45.000	Tháng 11 hàng năm	Tạm tính
2	Chi phí huấn luyện ATHC cho người quản lý-công nhân tiếp xúc với hoá chất tại Công ty	15	1.100	16.500	Theo từng đợt tập huấn của cơ quan chức năng	Tạm tính

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

3	Chi phí mua thiết bị ứng phó, bảo dưỡng, ...	-	-	50.000	Định kỳ theo thiết bị và cơ quan chức năng	Tạm tính
Tổng cộng				111.500		

❖ Phương án khắc phục hậu quả tràn, đổ hóa chất

Trước khi tiến hành công tác thu gom, tất cả lực lượng tham gia sẽ được trang bị các thiết bị bảo hộ chuyên dụng. Tùy thuộc vào quy mô của sự cố tràn đổ hóa chất và tính chất của các chất bị tràn đổ, sẽ có thiết bị như sau:

- Găng tay chuyên dụng cho hóa chất.
- Kính bảo hộ hoặc tấm che mặt.
- Giày bảo hộ hoặc ủng cao su chuyên dụng.
- Áo khoác phòng thí nghiệm hoặc yếm.
- Mặt nạ nửa mặt hay mặt nạ lọc không khí...theo chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS).

Bảng 3.18 Khắc phục tràn, đổ hóa chất

Loại sự cố	Vị trí	Các bước thực hiện	Đối tượng thực hiện
1.Sự cố rò rỉ, tràn đổ	1.Khu hóa chất nguyên liệu 2.Khu vực thành phẩm 3.Khu vực sản xuất	1. Sự cố được phát hiện (báo cáo quản lý hoặc bấm còi báo động) 2. Thông báo cho đội xử lý sự cố (sử dụng các BHLĐ, phương tiện bảo vệ, trợ thờ...) 3. Xác định vị trí sự cố (do con người phát hiện hay thiết bị báo) 4. Xác định chủng loại hóa chất bị sự cố (các phiếu an toàn hóa chất) 5. Sử dụng dụng cụ, phương tiện để ngăn rò rỉ, tràn đổ 6. Tìm cách vây cô lập	1. Người phát hiện sự cố (báo cáo quản lý hoặc bấm còi báo động) 2. Quản lý, thành viên đội xử lý (sử dụng các trang thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp) 3. Người phát hiện hay thành viên đội xử lý báo cáo (thiết bị cảnh báo...) 4. Đội xử lý hay người chỉ huy chỉ đạo (phân loại tốt) 5. Đội xử lý ngắt van, bịt lỗ rò rỉ, dựng đứng thùng nếu bị nghiêng,

Loại sự cố	Vị trí	Các bước thực hiện	Đối tượng thực hiện
		hóa chất thoát ra hoặc làm giảm bớt tính nguy hại của hóa chất, an toàn môi trường 7. Di chuyển các thùng hóa chất khác ra xa sự cố (không để phát sinh tia lửa không an toàn có thể gây bùng cháy các dung môi, hóa chất đang tràn đổ) 8. Không cho hóa chất chảy xuống các mương thoát xuống mạch nước ngầm 9. Vệ sinh khu vực bị sự cố và các cá nhân phải vệ sinh thân thể và để các dụng cụ xử lý sự cố đúng nơi quy định 10. Hợp báo cáo sự cố, phân tích các nguyên nhân, điều kiện xảy ra và các biện pháp khắc phục	đổ 6. Sử dụng chất thấm (cát, giẻ lau,..) để thấm dầu, dung môi, dung môi sơn tràn vãi trên nền sàn + Sự cố rò rỉ: sử dụng các chất thấm (cát, giẻ lau,..) dung môi, sản phẩm + sự cố tràn đổ: thực hiện cô lập, sử dụng bơm màng chân không để hút chất lỏng 7. Đội xử lý sự cố thực hiện (không để phát sinh tia lửa, sử dụng phương tiện, thiết bị không phát sinh nguồn nhiệt không an toàn) 8. Đội xử lý thu gom các loại hóa chất này và cho vào vật chứa thích hợp để bảo quản và đưa đi xử lý an toàn. 9. Đội xử lý sự cố 10. Người quản lý, người chỉ huy sự cố, đội ứng phó sự cố, các đối tượng làm tại khu vực có sự cố, các nhân viên bảo trì làm các báo cáo độc lập về sự cố
2.Sự cố đổ hóa chất trên đường vận chuyển từ	Từ kho nguyên liệu đến khu vực sản xuất: các	-Ngừng phương tiện vận chuyển ở nơi xảy ra sự	- Lái xe và nhân viên gần đó sử dụng trang

Loại sự cố	Vị trí	Các bước thực hiện	Đối tượng thực hiện
kho nguyên liệu đến khu vực sản xuất.	thùng phuy, can thiếc,...	- cố. Tắt động cơ nổ (nếu sự cố có sinh khí cháy nổ) - Cô lập và hạn chế ngay hóa chất đổ, rò rỉ không cho phát tán ra môi trường. - Nếu sự đổ, rơi vãi ở diện rộng phải báo ngay cho đội ứng phó sự cố - Nhận được thông báo, trưởng ca phải liên lạc - Giải quyết xử lý theo các phương án và hướng dẫn trong sổ dữ liệu an toàn hóa chất của nhà máy. - Tiến hành thu gom, xử lý chỗ hóa chất không thu được đảm bảo an toàn môi trường. - Tất cả những gì sản sinh ra khi xử lý được thu gom, phân loại và phải được mang về nhà máy xử lý theo quy định cho từng loại hóa chất. - Thông báo Quản lý sản xuất biết tình trạng sự cố, cách khắc phục và đảm bảo được an toàn cho phép về môi trường sau sự cố.	- bị bảo vệ cá nhân và các phương tiện xử lý theo xe cô lập và hạn chế ngay hóa chất đổ, rò rỉ không cho phát tán ra môi trường. - Có sự hỗ trợ thêm các phương tiện xử lý như: vật chứa, hóa chất xử lý, người xử lý; thông báo trưởng ca... - Kết hợp với đội trưởng đội ứng phó ngoài nhà máy nhận định tình hình có hướng giải quyết cụ thể. - Đội ứng phó ngoài nhà máy có thể kết hợp lái xe - Tùy tình hình lái xe, chỉ huy xử lý hay đội trưởng đội ứng phó sẽ thông báo giám đốc biết và hỗ trợ

Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường

Phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương để điều tra, đánh giá mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất, nước, không khí do sự cố gây ra và đề ra các biện pháp xử lý phục hồi môi trường.

Phân ra các trường hợp và tiến hành các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và phục hồi môi trường tương ứng đối với từng trường hợp sau:

- Môi trường bị ô nhiễm trong trường hợp hàm lượng một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường;
- Môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng khi hàm lượng của một hoặc nhiều hóa chất, kim loại nặng vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường từ 3 lần trở lên hoặc hàm lượng của một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm khác vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường từ 5 lần trở lên;
- Môi trường bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng khi hàm lượng của một hoặc nhiều hoá chất, kim loại nặng vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường từ lần trở lên hoặc hàm lượng của một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm khác vượt quá tiêu chuẩn về chất lượng môi trường từ 10 lần trở lên.

Tiến hành điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm sau sự cố bao gồm các nội dung công việc sau đây:

- Phạm vi, giới hạn khu vực môi trường bị ô nhiễm sau sự cố;
- Mức độ ô nhiễm sau sự cố;
- Nguyên nhân, trách nhiệm của các bên liên quan;
- Các công việc cần thực hiện để khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường sau sự cố;
- Các thiệt hại đối với môi trường sau sự cố làm căn cứ để đơn vị bồi thường.

Trách nhiệm điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm xảy ra sau sự cố như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra, xác định khu vực môi trường bị ô nhiễm trên địa bàn;
- Công ty thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trong quá trình điều tra, xác định phạm vi, giới hạn, mức độ, nguyên nhân, biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường; hậu quả sự cố hóa chất tùy theo loại sự cố và tùy theo mức độ sự cố sẽ có các biện pháp khắc phục khác nhau;

- Công ty tiến hành ngay các biện pháp để ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng;

d. Phòng chống cháy nổ

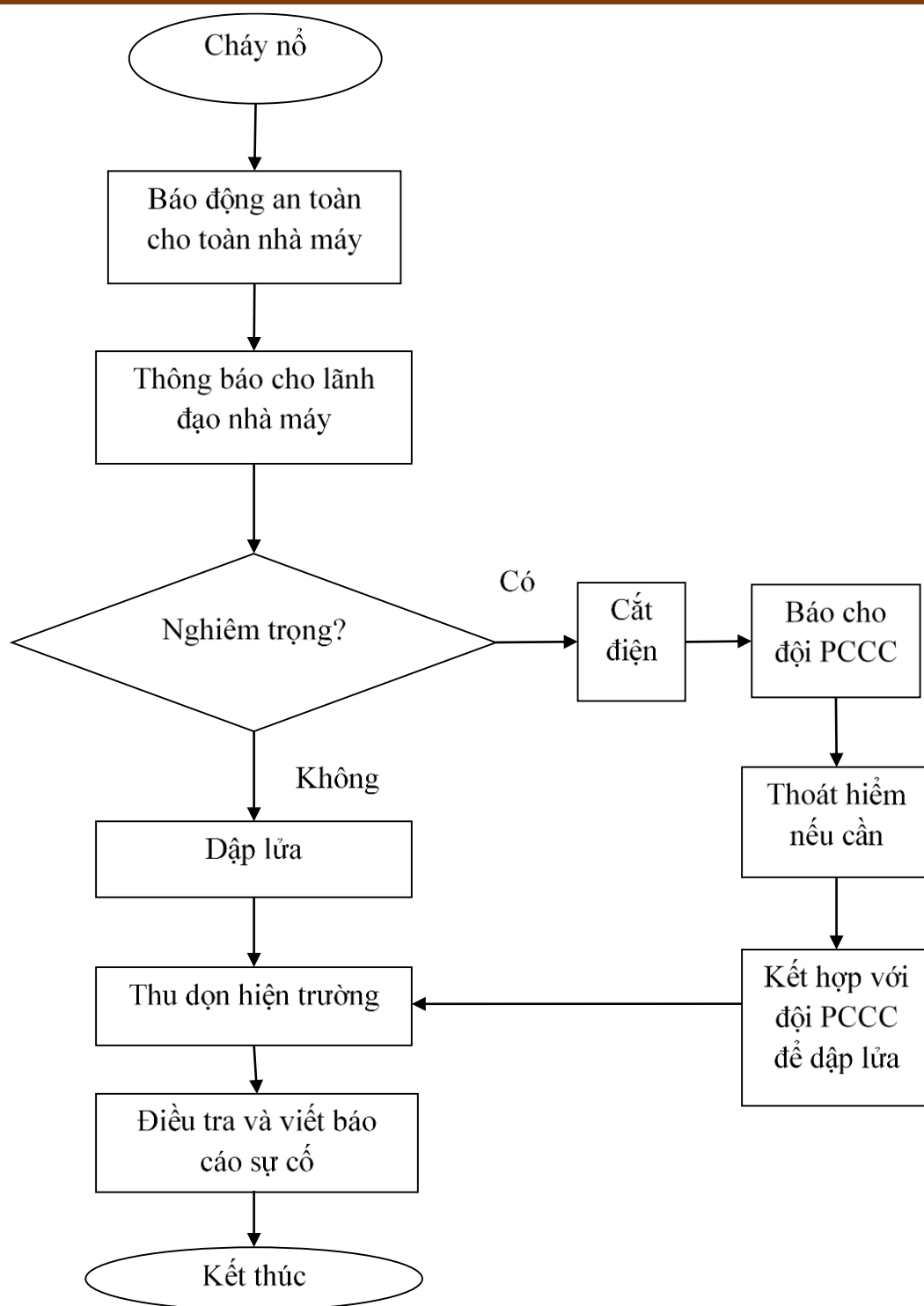
Cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC số 310/TD-PCCC cấp ngày 09/8/2011, do Công an tỉnh Bình Dương cấp và Biên bản nghiệm thu về PCCC số 253/PCCC&CNCH ngày 19/9/2011 do Công An tỉnh Bình Dương – Phòng cảnh sát PCCC&CNCH cấp.

Ngoài ra, để đảm bảo an toàn trong phòng chống cháy nổ, hỏa hoạn Cơ sở còn thực hiện các biện pháp sau:

Bảng 3.19 An toàn phòng phòng chống cháy nổ

STT	Nội dung biện pháp
Nguồn nước chữa cháy	
1.	Nguồn nước bên trong: Bể nước chữa cháy: Cơ sở có 1 bể nước ngầm với thể tích 600m ³ chỉ sử dụng riêng cho mục đích PCCC.
Lực lượng chữa cháy	
2.	Thành lập đội PCCC cơ sở được qua huấn luyện về PCCC và được tập huấn định kỳ gồm các bảo vệ và công nhân các xưởng
3.	Kết hợp với lực lượng chữa cháy tại chỗ của các công ty, đơn vị xung quanh để liên hệ nhờ hỗ trợ khi cần thiết
Phương tiện chữa cháy tại chỗ	
4.	Máy bơm chữa cháy: lắp đặt tại bể nước chữa cháy, gồm 1 bơm chạy và 1 bơm dự phòng
5.	Hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động vách tường cho tất cả các xưởng, văn phòng, nhà ăn
6.	Thiết bị chữa cháy cầm tay, di động gồm bình bột MFT-35, bình MFZ-8, bình CO ₂
7.	Tại các tủ chữa cháy có tiêu lệnh PCCC.
Phòng ngừa sự cố cháy nổ liên quan đến hóa chất, hơi hóa chất, dung môi	
8.	Chỉ người có nhiệm vụ mới được vào khu vực chứa hóa chất. Khi vào kho hóa chất người có nhiệm vụ không được mang vào các vật dụng như nước, lửa hoặc các chất phát sinh nguồn lửa, nguồn nhiệt.
9.	Việc sử dụng nguồn lửa ngoài kho phải đảm bảo cách kho 20 mét. Không được đưa các hóa chất dễ cháy như bình gas hoặc oxy chai, các hóa chất dễ

STT	Nội dung biện pháp
	cháy, tự dẫn lửa cũng như các vật như gỗ, củi, giẻ dầu mỡ hay các vật tư dính dầu mỡ... vào khu vực chứa hóa chất.
10.	Các loại nguyên liệu, hóa chất và nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.
11.	Trong khu vực có thể gây cháy, công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện.
<i>Kịch bản và phương án ứng phó sự cố cháy nổ từ hóa chất</i>	
12.	Xây dựng kịch bản và phương án ứng phó sự cố cháy nổ từ hóa chất
<i>Kế hoạch huấn luyện và diễn tập định kỳ</i>	
13.	Xây dựng kịch bản giả định cho các loại trường hợp khẩn cấp và tổ chức diễn tập định kỳ ít nhất 2 lần/ năm. Tổng kết rút kinh nghiệm sau mỗi lần diễn tập.
14.	Kiểm tra các phương tiện PCCC hằng quý: Dán tem kiểm tra (hoặc có biên bản kiểm tra) để nhận biết và xác nhận các thiết bị hiện đang trong tình trạng hoạt động tốt.
15.	Tiến hành kiểm tra sự rò rỉ trên các thiết bị và toàn bộ hệ thống đường ống dẫn hóa chất cũng như các đường ống khác mỗi tháng 1 lần, khắc phục ngay những điểm rò rỉ khi phát hiện.



Hình 3.16 Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Phòng ngừa rò rỉ điện:

- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa được bố trí an toàn trong hộp cách điện để hạn chế việc rò rỉ điện.
- Kiểm tra thường xuyên tình trạng hoạt động của các máy móc, vị trí kết nối

giữa nguồn điện và thiết bị để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên định kỳ kiểm tra các mối nối, xiết chặt các chỗ đường dây nối vào thiết bị đóng cắt. Trên tủ điện chung nên có đặt rơ le bảo vệ điện áp thấp, dụng cụ đo Volt hay bóng đèn chỉ thị, để nhân viên vận hành theo dõi. Các động cơ cần đặt rơ le nhiệt bảo vệ quá dòng và bảo vệ mất cân bằng dòng 3 pha.

- Sử dụng vật liệu cách điện tốt.
- Lắp đặt các rơ le bảo vệ quá tải nhằm tránh hiện tượng điện quá tải kéo dài.
- Giữ gìn môi trường khô ráo, sạch sẽ không hóa chất, không ẩm.
- Các thiết bị điện và dây cáp là loại chịu được môi trường khắc nghiệt. Dây cáp điện được chôn ngầm dưới đất và lót các tại đoạn chôn ngầm và được bảo vệ cơ học.
- Các đường dây không lắp đặt trực tiếp lên sườn sắt của nhà xưởng và tránh các thiết bị có rung động thường xuyên.
- Lắp đặt thiết bị bảo vệ ngắt mạch như áp tô mát, cầu chì, hoặc rơ le quá dòng tốc độ cao.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): không

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

❖ Thay đổi sản phẩm của cơ sở:

Quyết định ĐTM: Theo Quyết định 2724/QĐ- UBND ngày 20 tháng 6 năm 2005 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn PU, NC, AC tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. Trong đó, các sản phẩm được phê duyệt với tổng 10.000 tấn sản phẩm/năm như sau: Dầu bóng dùng cho ngành gỗ (3000 tấn/năm); Dầu bóng hạt điều (1000 tấn/năm); Sơn tổng hợp (750 tấn/năm); Sơn dung cho sơn mài (750 tấn/năm); Sơn PU (1500 tấn/năm); Sơn NC (1500 tấn/năm); Sơn AC (1500 tấn/năm);

Nội dung sau thay đổi: Thay đổi sản phẩm của cơ sở với tổng công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm, cụ thể như sau: Dầu bóng hạt điều (500 tấn/năm); Sơn PU (3000 tấn/năm); Sơn NC (4500 tấn/năm); Sơn AC (1000 tấn/năm); sơn hệ nước (500 tấn/năm); sơn hệ UV (500 tấn/năm);

Đánh giá sự thay đổi: Hiện nay, trong quá trình sản xuất cơ sở đã ngừng sản xuất dầu bóng dùng cho gỗ, sơn dùng cho sơn mài, sơn tổng hợp; đồng thời bổ sung sản xuất thêm loại sơn hệ nước và sơn hệ UV nhưng vẫn giữ nguyên công suất 10.000 tấn sản

phẩm/năm. Nội dung thay đổi đã được sự chấp thuận của STNMT tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 3660/STNMT-CCBVMT ngày 06 tháng 11 năm 2014 về việc thay đổi nội dung báo cáo ĐTM của Công ty TNHH sản xuất – thương mại Hóa keo Bình Thạnh.

- ❖ Thay đổi thiết bị máy móc và nguyên liệu của cơ sở:
- Tổng số bồn trộn cố định hiện tại cơ sở 39 bồn, theo ĐTM 46 bồn (thực tế giảm 7 bồn so với đăng kí ban đầu). Một số bồn cố định có sự thay đổi kích thước nhằm tăng chiều cao bảo vệ trong bồn khi khuấy trộn. Ngoài ra, do sự điều chỉnh về sản phẩm: sơn dầu bóng ngưng sản xuất (4 bồn) hiện tại được sử dụng làm bồn trộn cố định sơn nước; sơn tổng hợp ngưng sản xuất (12 bồn theo ĐTM-thực tế 11 bồn) được sử dụng làm bồn trộn cố định khu vực tạo màu cho sơn AC, NC, PU.(Chi tiết số bồn trộn được trình bày theo bảng 1.13).
- Nguyên liệu đầu vào (bảng 1.5) khi cơ sở đi vào hoạt động có sự thay đổi so với nguyên liệu đầu vào (bảng 1.4) đăng kí ĐTM ban đầu. Tuy nhiên, tổng khối lượng nguyên liệu sản xuất cho toàn cơ sở luôn ở dưới mức so với tổng nguyên liệu đăng kí ban đầu. Nguyên nhân có sự thay đổi: Thời điểm đăng kí ĐTM khối lượng nguyên liệu đưa ra là dự kiến, sau khi đi vào hoạt động cơ sở đã ngưng sản xuất dầu bóng dùng cho gỗ, ngưng sản xuất sơn dùng cho sơn mài, ngưng sản xuất sơn tổng hợp. Do đó, một số nguyên liệu dùng cho các loại sơn này không nhập về cơ sở.

Bảng 3.20 Nội dung thay đổi về thiết bị

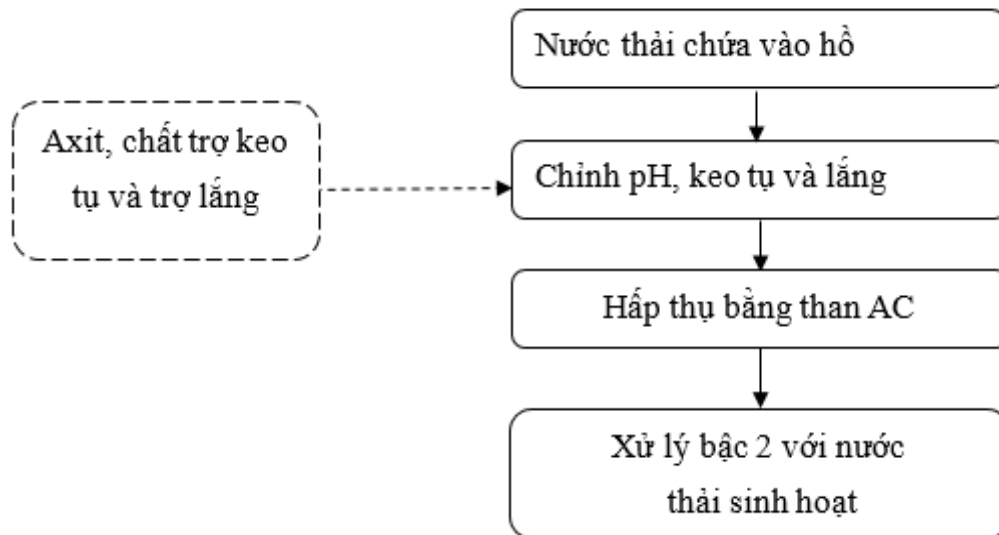
TT	Thiết bị	Số lượng		Nhận xét
		DTM	Thực tế	
1	Máy phủ sơn 2 bộ trục FC-750	-	4 máy	Thay đổi theo thực tế sản xuất các đơn hàng. Các máy móc này dùng cho bộ phận kiểm nghiệm thành phẩm trước khi đóng thùng.
2	Máy sấy UV 3 đèn FC-750	-	1 máy	
3	Tủ sấy chân không DO45	-	1 máy	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

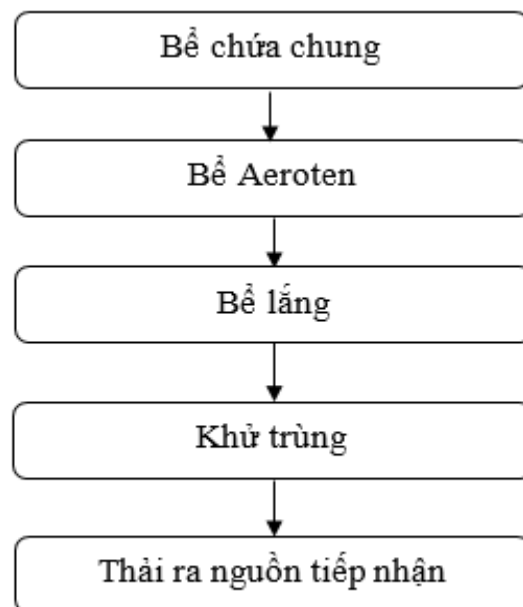
4	Bộ cắt gỗ tấm	-	1 bộ cụm máy	Cắt các tấm gỗ từ dạng (1x1)m thành các tấm có kích thước nhỏ, phục vụ cho việc kiểm mẫu sơn
5	Máy nghiền màu	-	14 máy	Thay đổi theo thực tế nhu cầu thị trường, cần tạo màu sắc cho sản phẩm sơn.
6	Buồng sơn kiểm mẫu	-	8 buồng	Phục vụ cho việc kiểm mẫu bán thành phẩm sơn.

❖ Thay đổi hệ thống xử lý nước thải:

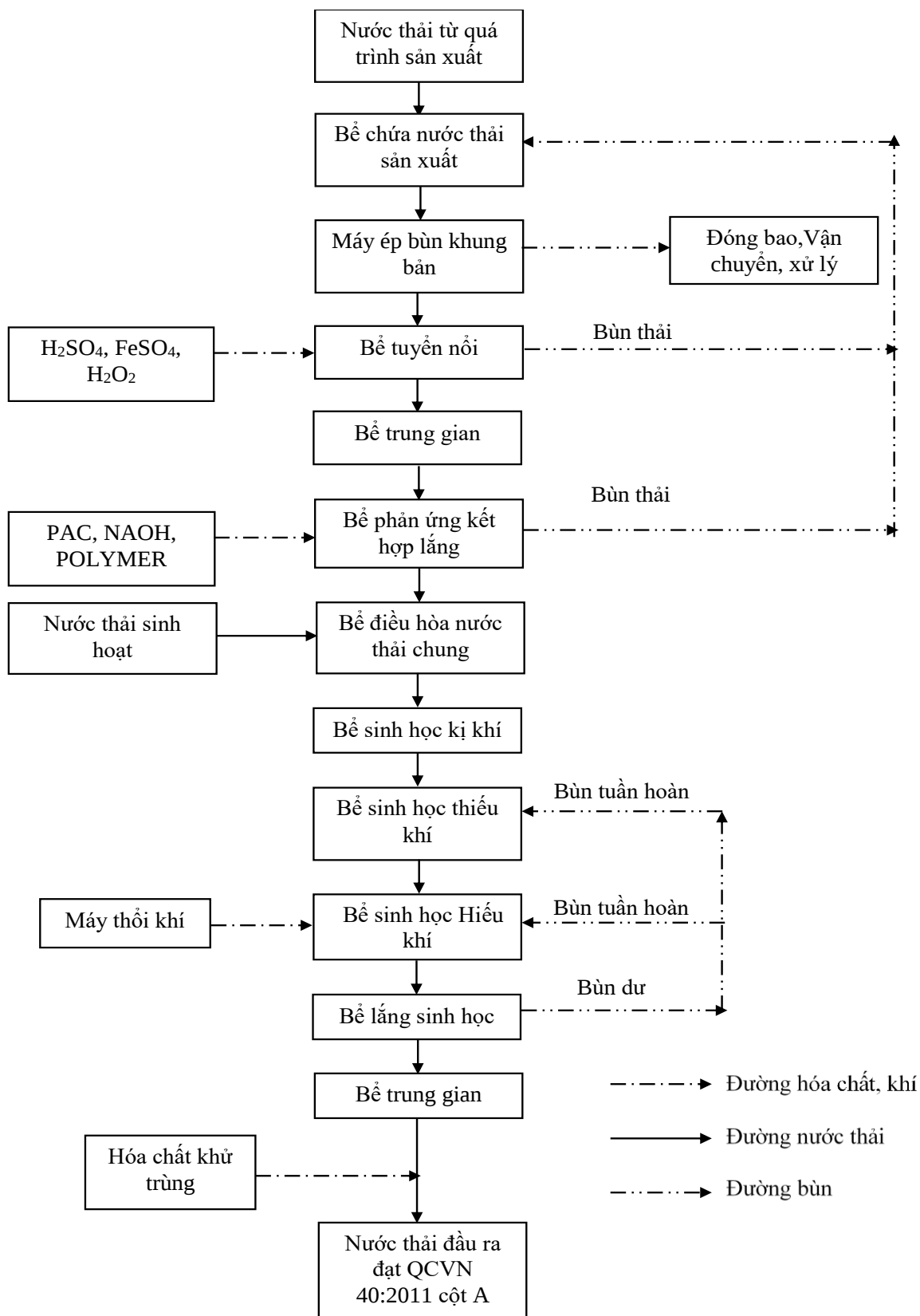
Quy trình xử lý nước thải sản xuất theo ĐTM:



Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt theo ĐTM:



Quy trình xử lý nước thải tại cơ sở:



Nguyên nhân có sự thay đổi quy trình xử lý nước thải tại cơ sở: Do có sự thay đổi về TCVN và QCVN chất lượng nước đầu ra xả thải ra môi trường nên cơ sở cải tạo hệ thống xử lý nước thải để đạt chất lượng nước theo quy định hiện hành. Theo ĐTM, nước thải sau xử lý sẽ đạt tiêu chuẩn thải TCVN 6980 – 2001 và TCVN 5945 – 1995 loại A. Theo quy định hiện hành nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011 cột A.

❖ Thay đổi hệ thống xử lý khí thải:

Phương án đề xuất theo ĐTM:

- Khu vực nạp liệu:

- + 01 hệ thống thu gom xử lý bụi thuộc loại lọc bụi tay áo với số đầu thu gom bụi 31 bộ, diện tích vải lọc 200m². Mỗi đầu thu gom bụi có cấu tạo hình chóp cụt, mỗi cạnh lớn rộng 0,5m; cạnh nhỏ rộng 0,25m; nối với ống thu gom đường kính 0,25m.
- + 01 hệ thống thu gom hơi dung môi, các chụp hút của phần thu gom bụi đồng thời làm nhiệm vụ thu gom hơi dung môi với lưu lượng 10.000m³/h. Toàn bộ hơi dung môi sẽ được nối với ống dẫn chung đường kính 400mm, dẫn qua tháp có đường kính 2.000mm, cao 5m. Khí sạch thoát qua ống thải cao 15m, đường kính 400mm. Ngoài ra, khu vực chiết rót và đóng nắp chai được thu dung môi bằng các chụp chóp cụt cạnh 1,5x0,4m và 1,0x0,4m, đưa qua quạt hút có lưu lượng 5.000m³/h. Hơi dung môi pha loãng với không khí và đưa qua ống thải 15m trước khi phát tán ra môi trường.

- Thu gom và xử lý khí thải lò nấu dầu điều:

- + Nguyên lý hoạt động: Khí thải→Tháp hấp thụ→Quạt hút→Ống thải.
- + 01 hệ thống có đường kính 2m, cao 4m. Lưu lượng hút 9.000m³/h, khí thải sẽ được thu gom và dẫn tới ống trung tâm bằng ống dẫn có đường kính 200mm; ống trung tâm 400mm. Ống thải sau khi hấp thụ có đường kính 400mm, cao 15m. Vật liệu hấp thụ là vật đệm sứ hoàn nguyên vật liệu bằng kiềm loãng, bể chứa và tuần hoàn dung dịch kiềm loãng có dung tích 10 m³.

Điểm khác biệt công trình xử lý khí thải hiện tại của cơ sở so với phương án đề xuất ĐTM ban đầu:

- + Khu vực nạp liệu: Cơ sở đã tăng thêm 2 tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (hiện tại 3 tháp, so với dự kiến ĐTM ban đầu là 1 tháp). Ngoài ra, có sự thay đổi so với ban đầu hệ thống xử lý bụi bằng lọc túi vải được thay thế xử lý bụi bằng phương pháp ướt (cho bụi tiếp xúc với dòng nước sạch). Nguyên nhân có sự thay đổi: để thu gom và xử lý triệt để bụi và hơi dung môi phát sinh trong công đoạn nạp liệu; nhận thấy bụi ở công đoạn này phần lớn là các bột màu, để hạn chế đến mức thấp nhất bụi này xen qua các túi vải phát sinh ra môi trường cơ sở đã cho qua dòng nước để giữ hoàn toàn lượng bụi.
- + Khu vực xử lý khí thải lò nấu dầu điều: cơ sở có sự thay đổi chuyển từ hấp thụ bằng vật liệu đệm sang làm nguội dòng khí bằng nước và hấp phụ bằng than hoạt tính. Nguyên nhân có sự thay đổi: để an toàn trong việc cháy nổ, và đơn giản trong việc vận hành hệ thống (không phải dùng hóa chất NaOH hoàn nguyên vật liệu thay vào đó là sử dụng than hoạt tính và thải bỏ theo định kì).
- + Khu vực QC kiểm mẫu cơ sở lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý hơi dung môi. Nguyên nhân có sự thay đổi: để thu gom và xử lý triệt để và dễ kiểm soát khí thải phát sinh ra môi trường; hạn chế tối đa các sự cố trên đường ống thu gom khi phải đưa về cùng một tháp như đề xuất ĐTM ban đầu.
- + Khu vực phòng thí nghiệm cơ sở lắp đặt thêm 01 hệ thống xử lý hơi dung môi. Nguyên nhân có sự thay đổi: để thu gom và xử lý triệt để và dễ kiểm soát khí thải phát sinh ra môi trường; hạn chế tối đa các sự cố trên đường ống thu gom khi phải đưa về cùng một tháp như đề xuất ĐTM ban đầu.

9. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Đây là dự án đề nghị cấp giấy phép môi trường lần đầu. Do đó không có các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học: Không

Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

❖ Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng, lưu lượng khoảng 0,96 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng số 5, lưu lượng khoảng 3,2 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực xưởng số 4, lưu lượng khoảng 4,7 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của khu vực nhà ở công nhân, lưu lượng khoảng 2,0 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, lưu lượng khoảng 3,80 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ phòng thí nghiệm, lưu lượng khoảng 1,3 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ hệ thống lọc RO, lưu lượng khoảng 1,70 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 8: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu số 1 (Buồng sơn kiểm mẫu phòng QC), lưu lượng khoảng 1,50 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 9: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu số 2 (Buồng sơn kiểm mẫu khu vực sản xuất UV- xưởng số 5), lưu lượng khoảng 1,20 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 10: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu số 3 (Buồng sơn kiểm mẫu khu vực phòng kỹ thuật làm màu- xưởng số 4), lưu lượng khoảng 1,35 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 11: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu số 4 (Buồng sơn kiểm mẫu khu vực phòng kỹ thuật làm màu- xưởng số 4), lưu lượng khoảng 1,35 m³/ngày đêm.

- + Nguồn số 12: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu số 5 (Buồng sơn kiểm mẫu khu vực tầng trên khu làm màu- xưởng số 4), lưu lượng khoảng 0,9 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 13: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu số 6 (Buồng sơn kiểm mẫu khu vực phòng sản phẩm màu- xưởng số 4), lưu lượng khoảng 0,3 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 14: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu số 7 (Buồng sơn kiểm mẫu khu vực sản xuất sơn nước - xưởng số 4), lưu lượng khoảng 0,9 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 15: Nước thải sản xuất phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu số 8 (Buồng sơn kiểm mẫu phòng thí nghiệm), lưu lượng khoảng 0,8 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ rửa dụng cụ phòng thí nghiệm, lưu lượng khoảng 0,30 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ rửa dụng cụ phòng kiểm mẫu QC, lưu lượng khoảng 0,50 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 18: Nước thải phát sinh từ bồn lắng bụi và hấp thụ dung môi sản xuất sơn dầu bóng (sơn AC, NC, PU) - xưởng số 3 lưu lượng khoảng 2,25 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 19: Nước thải phát sinh từ bồn lắng bụi và hấp thụ dung môi sản xuất sơn nước và làm màu - xưởng số 4 lưu lượng khoảng 2,25 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 20: Nước thải phát sinh từ bồn lắng bụi và hấp thụ dung môi sản xuất sơn UV và sơn dầu điều - xưởng số 5 lưu lượng khoảng 2,25 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 21: Nước thải phát sinh từ bồn làm giảm nhiệt dòng khí thải khu vực bồn nấu dầu điều - xưởng số 5 lưu lượng khoảng 0,6 m³/ngày đêm.
- ❖ Lưu lượng xả nước thải tối đa: 35 m³/ngàyđêm.
- ❖ Dòng nước thải đề nghị cấp phép: 1 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.
- ❖ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về

nước thải công nghiệp (Cột A, $K_f = 1,2$, $K_q = 0,9$), cụ thể như sau:

Bảng 4.1 Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	ĐVT	Giá trị giới hạn
1	pH	mg/L	6 – 9
2	TSS	mg/L	54
3	BOD ₅	mgO ₂ /L	32,4
4	COD	mg/L	81
5	Tổng N	mg/L	21,6
6	Tổng P	mg/L	4,32
7	Amoni	mg/L	5,4
8	Coliforms	MPN/100mL	3.000

❖ Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: 01 điểm tại hướng Đông Bắc của cơ sở (thửa đất số 181, 155, Tổ 4, Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương). Tọa độ VN2000 (X = 1215039 ; Y = 607609).
- + Phương thức xả thải: Tự chảy.
- + Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau xử lý sẽ được xả ra nguồn tiếp nhận là cống thoát nước chung trên đường Bình Chuẩn 62 → đường ĐT743 → suối Bưng Cù → suối Cái → sông Đồng Nai.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

❖ Nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả thải lớn nhất:

Khu vực phòng thí nghiệm (R&D):

- + Nguồn số 1: Khí thải từ quá trình khuấy trộn test mẫu ở các bàn làm việc, từ các học tủ để hóa chất. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.200 m³/h
- + Nguồn số 2: Khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu và từ bàn làm việc khuấy test mẫu. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 4.000 m³/h

Khu vực phòng QC (Xưởng số 1):

- + Nguồn số 3: Khí thải từ các bàn làm việc test mẫu của QA. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 6.600 m³/h
- + Nguồn số 4: Khí thải từ các bàn làm việc khuấy mẫu sản phẩm của QC. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 4.400 m³/h

Khu vực sản xuất sơn AC, NC, PU (Xưởng số 3):

- + Nguồn số 5: Khu vực hút bụi và khí thải dung môi bồn trộn sơn AC, NC, PU nhánh số 1. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.000 m³/h
- + Nguồn số 6: Khu vực hút bụi và khí thải dung môi bồn trộn sơn AC, NC, PU nhánh số 2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.000 m³/h
- + Nguồn số 7: Khu vực hút khí thải từ đóng thùng thành phẩm và kiểm hàng. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.500 m³/h
- + Nguồn số 8: Khu vực hút bụi và khí thải từ khuấy tạo màu sơn AC, NC, PU. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.500 m³/h

Khu vực xưởng sơn nước và khu vực làm màu AC, NC, PU (Xưởng số 4):

- + Nguồn số 9: Khu vực hút bụi và hơi dung môi khu vực sản xuất sơn nước. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.500 m³/h
- + Nguồn số 10: Khu vực hút hơi dung môi phòng kiểm tra thành phẩm. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 5.000 m³/h
- + Nguồn số 11: Khu vực hút bụi và hơi dung môi bồn trộn cố định nhánh số một kết hợp với nhánh khuấy kiểm mẫu tầng hai. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.000 m³/h
- + Nguồn số 12: Khu vực hút bụi và hơi dung môi bồn trộn cố định nhánh số hai ở tầng hai kết hợp với khu vực bàn kiểm mẫu và khu vực trệt đặt các bơm màng vận chuyển dung môi lên tầng hai. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 5.000 m³/h
- + Nguồn số 13: Khu vực hút hơi dung môi từ các bàn kiểm mẫu phòng kỹ thuật. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.500 m³/h

Khu vực sơn UV và sơn dầu điều (Xưởng số 5):

- + Nguồn số 14: Khu vực hút nhiệt dư và hơi dung môi từ hai tháp ngưng tụ của khu vực nấu dầu điều. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 5.000 m³/h
- + Nguồn số 15: Khu vực hút hơi dung môi khu vực nghiền màu và đóng gói dầu điều. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 5.000 m³/h
- + Nguồn số 16: Khu vực hút hơi dung môi bồn trộn và khu vực kiểm mẫu. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 5.000 m³/h
- + Nguồn số 17: Khu vực hút khí thải từ lò nấu dầu điều thô. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.000 m³/h

Buồng sơn kiểm mẫu:

- + Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu phòng QC (BS1) ống thứ nhất (Vị trí: Xưởng số 1 khu vực phòng QC). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu phòng QC (BS1) ống thứ hai (Vị trí: Xưởng số 1 khu vực phòng QC). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu sơn UV (BS2). (Vị trí: Xưởng số 5 khu vực sản xuất sơn UV). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu phòng kỹ thuật làm màu (BS3) ống thải thứ nhất (Vị trí: Xưởng số 4 khu vực phòng kỹ thuật làm màu). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu phòng kỹ thuật làm màu (BS3) ống thải thứ hai (Vị trí: Xưởng số 4 khu vực phòng kỹ thuật làm màu). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 23: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu phòng kỹ thuật làm màu (BS4) ống thải thứ nhất (Vị trí: Xưởng số 4 khu vực phòng kỹ thuật làm màu). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h

- + Nguồn số 24: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu phòng kỹ thuật làm màu (BS4) ống thải thứ hai (Vị trí: Xưởng số 4 khu vực phòng kỹ thuật làm màu). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 25: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu khu vực làm màu tầng trên (BS5) (Vị trí: Xưởng số 4 khu vực sản xuất màu cho sơn AC, NC, PU). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 26: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu khu vực phòng làm màu tầng dưới (BS6) (Vị trí: Xưởng số 4 khu vực sản xuất màu cho sơn AC, NC, PU). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 27: Khí thải phát sinh từ buồng sơn kiểm mẫu khu vực sơn nước (BS7) (Vị trí: Xưởng số 4 khu vực sản xuất sơn nước). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h
- + Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ máy phát điện. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.500 m³/h
- ❖ Dòng khí thải đề nghị cấp phép: 17 dòng.
- + Dòng 1: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý tháp than hoạt tính phòng thí nghiệm (tiếp nhận và xử lý cho nguồn số 1 và nguồn số 2). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 7.200 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động thí nghiệm. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215066 ; Y: 607529)
- + Dòng 2: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý tháp than hoạt tính phòng QC xưởng số 1 (tiếp nhận và xử lý cho nguồn số 3 và nguồn số 4). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 11.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm tra mẫu sản phẩm. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215016 ; Y: 607509)
- + Dòng 3: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý tháp than hoạt tính sản xuất sơn AC, NC, PU xưởng số 3 (tiếp nhận và xử lý cho nguồn số 5; nguồn số 6; nguồn số 7 và nguồn số 8). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 15.000 m³/h. Phương thức xả

thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động sản xuất. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1214953 ; Y: 607558)

- + Dòng 4: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý tháp than hoạt tính sản xuất sơn nước và làm màu cho sơn AC, NC, PU xưởng số 4 (tiếp nhận và xử lý cho nguồn số 9; nguồn số 10; nguồn số 11; nguồn số 12 và nguồn số 13). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 18.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động sản xuất. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215060 ; Y: 607570)
- + Dòng số 5: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý tháp than hoạt tính sản xuất sơn UV và sơn dầu điều xưởng số 5 (tiếp nhận và xử lý cho nguồn số 14; nguồn số 15 và nguồn số 16). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 15.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động sản xuất. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1214925 ; Y: 607609)
- + Dòng số 6: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý tháp than hoạt tính của các bồn nấu dầu điều sơn dầu điều xưởng số 5 (tiếp nhận và xử lý cho nguồn số 17). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động sản xuất. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1214908 ; Y: 607650)
- + Dòng số 7: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu phòng QC (BS1) ống thứ nhất (Tương ứng với nguồn số 18). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215015 ; Y: 607507)
- + Dòng số 8: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu phòng QC (BS1) ống thứ hai (Tương ứng với nguồn số 19). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215014 ; Y: 607509)
- + Dòng số 9: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu sơn UV (BS2) (Tương ứng với nguồn số 20). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả

thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1214935 ; Y: 607603)

- + Dòng số 10: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu phòng kỹ thuật làm màu (BS3) ống thải thứ nhất (Tương ứng với nguồn số 21). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215067 ; Y: 607538)
- + Dòng số 11: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu phòng kỹ thuật làm màu (BS3) ống thải thứ hai (Tương ứng với nguồn số 22). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215067 ; Y: 607540)
- + Dòng số 12: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu phòng kỹ thuật làm màu (BS4) ống thải thứ nhất (Tương ứng với nguồn số 23). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215065 ; Y: 607542)
- + Dòng số 13: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu phòng kỹ thuật làm màu (BS4) ống thải thứ hai (Tương ứng với nguồn số 24). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215065 ; Y: 607543)
- + Dòng số 14: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu khu vực làm màu tầng trên (BS5) (Tương ứng với nguồn số 25). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215058 ; Y: 607557)
- + Dòng số 15: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu khu vực phòng làm màu tầng dưới (BS6) (Tương ứng với nguồn số 26). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215047 ; Y: 607579)
- + Dòng số 16: Ống thoát khí thải từ buồng sơn kiểm mẫu khu vực sơn nước (BS7) (Tương ứng với nguồn số 27). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 8.000 m³/h.

86 Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu.

Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1215008 ; Y: 607595)

- + Dòng số 17: Ống thoát khí thải từ máy phát điện (Tương ứng với nguồn số 28).
Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.500 m³/h. Phương thức xả thải: xả khí thải liên tục trong thời gian hoạt động kiểm mẫu. Vị trí xả thải theo hệ tọa độ VN2000 (X: 1214945 ; Y: 607578).

❖ Các chất ô nhiễm và giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 4.2 Giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Thông số	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT cột B ($k_p = 1$; $k_v = 1$)	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Bụi	mg/Nm ³	200	-
2	NO _x	mg/Nm ³	850	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	500	-
4	CO	mg/Nm ³	1.000	-
5	Fomaldehyt (HCHO)	mg/Nm ³	-	20
6	n-Butyl axetat (CH ₃ COOC ₄ H ₉)	mg/Nm ³	-	950
7	n-butanol (CH ₃ (CH ₂) ₃ OH)	mg/Nm ³	-	360
8	Acetone	mg/Nm ³	-	-
9	Xylen C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂	mg/Nm ³	-	870
10	Etylacrylat (CH ₂ =CHCOOC ₂ H ₅)	mg/Nm ³	-	100
11	Metylacrylat CH ₂ =CHCOOCH ₃	mg/Nm ³	-	35
12	Benzen C ₆ H ₆	mg/Nm ³	-	5

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

❖ Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực hoạt động kiểm mẫu phòng QC xưởng số 1
- Nguồn số 2: Khu vực sản xuất sơn NC, AC, PU xưởng số 3
- Nguồn số 3: Khu vực sản xuất sơn UV xưởng số 5
- Nguồn số 4: Khu vực sản xuất sơn dầu điều xưởng số 5
- Nguồn số 5: Khu vực sản xuất sơn nước xưởng số 4
- Nguồn số 6: Khu vực sản xuất màu xưởng số 4
- Nguồn số 7: Khu vực tạo hình gỗ phục vụ kiểm mẫu xưởng số 4
- Nguồn số 8: Khu vực xử lý nước thải

❖ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4.3 Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số	Vị trí	Tọa độ VN2000	
		X	Y
NS1	Khu vực hoạt động kiểm mẫu phòng QC xưởng số 1	1215008	607500
NS2	Khu vực sản xuất sơn NC, AC, PU xưởng số 3	1214987	607557
NS3	Khu vực sản xuất sơn UV xưởng số 5	1214959	607598
NS4	Khu vực sản xuất sơn dầu điều xưởng số 5	1214928	607646
NS5	Khu vực sản xuất sơn nước xưởng số 4	1215028	607601
NS6	Khu vực sản xuất màu xưởng số 4	1215047	607573
NS7	Khu vực tạo hình gỗ phục vụ kiểm mẫu xưởng số 4	1215048	607528

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

NS8	Khu vực xử lý nước thải	1215071	607550
-----	-------------------------	---------	--------

❖ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn phát sinh phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 27:2010/BTNMT.

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại

❖ Khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt: Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh khoảng 130 kg/ngày.

❖ Khối lượng phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nylong, carton, dây đai, nút xốp, giấy vụn, gỗ vụn	31.918 (khi đạt công suất 100%)
2	Bùn thải sinh hoạt từ bể tự hoại	500
Tổng		32.418

❖ Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải nguy hại:

Khối lượng chất thải nguy hại được kê như bản sau:

Bảng 4.4 Khối lượng chất thải nguy hại xin cấp giấy phép môi trường

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm) Xin cấp GPMT	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/Lỏng	66.167	08 01 01	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	13	16 01 06	NH
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1022	18 02 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	21.834	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	71.906	18 01 02	KS
6	Than hoạt tính thải	Rắn	1.560	12 01 04	KS
Tổng			162.502	-	-

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu trữ chất thải nguy hại:

- Trang bị 4 thùng loại 200 lít, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn nguy hại.
- Cơ sở thu gom lưu chứa chất thải nguy hại vào khu vực lưu chứa riêng với diện tích 25m². Khu lưu chứa được thiết kế với kết cấu nền bê tông, có mái che, có gờ chống tràn, xả rãnh thu gom sự cố riêng biệt đảm bảo không bị phát tán và rò rỉ chất thải ra ngoài môi trường; có dán nhãn cảnh báo theo đúng quy định.
- Nhà chứa CTNH có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ(cát).
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu trữ chất thải rắn thông thường:

- Diện tích kho chứa kích thước: 10,75 m²
- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào khóa được.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

❖ Thiết bị, hệ thống, công trình lưu trữ chất thải sinh hoạt:

- Trang bị 8 thùng chứa 60 lít và 3 thùng chứa 240 lít.
- Diện tích kho chứa kích thước: 10,75 m²
- Cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn, có cửa ra vào khóa được.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Chương V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Bảng 5.1 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ của cơ sở

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận QCVN 40:2011/BTNMT cột A
			Năm 2023	29/03/2023	16/06/2023	14/09/2023	30/11/2023
1	pH	-	6,74	6,81	6,69	6,74	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	37	29	38	41	50
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	63	59	52	63	75
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	26	21	20	22	30
5	Tổng Nito	mg/L	11	15,7	15,7	12,4	20
6	Tổng phospho	mg/L	2,5	2,32	2,16	2,02	4
7	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	12 x 10 ²	24 x 10 ²	2,6 x 10 ²	2,5 x 10 ²	3.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn tiếp nhận QCVN 40:2011/BTNMT cột A
			Năm 2024	28/03/2024	18/06/2024
1	pH	-	6,68	6,98	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	47	36	50
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	66	52	75
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	27	28	30
5	Tổng Nito	mg/L	13,2	14.1	20
6	Tổng phospho	mg/L	2,84	2,50	4
7	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	2,9 x 10 ³	2,9 x 10 ³	3.000

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả quan trắc định kì vi khí hậu và không khí xung quanh:

+ Vị trí đo: Khu vực công bảo vệ, khu vực sản xuất dầu điều, khu vực sản xuất dầu bóng, khu vực sơn hệ nước.

Bảng 5.2 Kết quả quan trắc định kì vi khí hậu và không khí xung quanh của sơ sở

<i>Khu vực công bảo vệ</i>							
STT	Thời gian	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
1	29/03/2023	30,5	64,7	0,12	0,051	0,06	5,93
2	09/06/2023	31,6	66,7	0,15	0,061	0,067	5,84
3	14/09/2023	31,2	65,9	0,18	0,073	0,069	5,93
4	30/11/2023	31,9	65,3	0,19	0,068	0,062	5,90
5	28/03/2024	32,6	65,9	0,21	0,060	0,068	5,42
6	18/06/2024	33,2	64,3	0,21	0,059	0,073	5,44
QCVN 05:2023/BTNMT		-	-	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	-	-	-	-
<i>Khu vực sản xuất sơn AC,NC,PU</i>							
STT	Thời gian	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
1	29/03/2023	30,6	63,1	0,26	0,059	0,069	6,44
2	09/06/2023	30,1	65,6	0,27	0,063	0,071	5,91
3	14/09/2023	30,6	65,1	0,42	0,083	0,074	6,11
4	30/11/2023	30,9	65,4	0,49	0,088	0,081	6,19
5	28/03/2024	30,1	66,4	0,51	0,072	0,079	6,25
6	18/06/2024	30,5	61,9	0,41	0,053	0,070	5,88
QCVN 02:2019/BTNMT		-	-	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BTNMT		-	-	-	≤ 5	≤ 5	≤ 20
QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	-	-	-	-
<i>Khu vực sản xuất sơn nước</i>							

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Thời gian	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
1	29/03/2023	30,5	63,5	0,27	0,064	0,072	6,74
2	09/06/2023	30,4	65,8	0,28	0,067	0,069	5,63
3	14/09/2023	30,9	66,3	0,31	0,077	0,066	6,06
4	30/11/2023	31,3	66,2	0,36	0,082	0,073	6,04
5	28/03/2024	30,3	66,4	0,38	0,065	0,072	5,88
6	18/06/2024	30,4	63,8	0,34	0,054	0,066	5,72
QCVN 02:2019/BTNMT		-	-	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BTNMT		-	-	-	≤ 5	≤ 5	≤ 20
QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	-	-	-	-
<i>Khu vực sản xuất sơn dầu điều</i>							
STT	Thời gian	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

1	29/03/2023	30,5	64,3	0,27	0,067	0,071	6,66
2	09/06/2023	30,6	64,9	0,29	0,061	0,066	5,89
3	14/09/2023	30,2	64,6	0,32	0,072	0,069	
4	30/11/2023	30,6	65,6	0,34	0,079	0,072	6,04
5	28/03/2024	30,8	68,6	0,32	0,700	0,083	6,23
6	18/06/2024	30,1	62,6	0,40	0,057	0,069	5,45
QCVN 02:2019/BTNMT		-	-	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BTNMT		-	-	-	≤ 5	≤ 5	≤ 20
QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	-	-	-	-

Vị trí đo: ống khí thải khu vực đốt dầu sản xuất dầu điều

Bảng 5.3 Kết quả quan trắc định ống khí thải khu vực đốt dầu sản xuất dầu điều

<i>Ống khí thải khu vực đốt dầu sản xuất xưởng dầu điều</i>						
STT	Thời gian	Lưu lượng (m ³ /h)	Bụi (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)
1	29/03/2023	1.352	31	113	153	298
2	09/06/2023	1.495	45	98,6	127	319
3	14/09/2023	1.515	86	98,6	127	319
4	30/11/2023	1.620	89,5	132	104	362
5	28/03/2024	1.610	96	123	97	336
6	18/06/2024	1.925	77	148	92	393
QCVN 19:2009/BTNMT cột B		-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Vị trí đo: ống khí thải thoát hơi dung môi

Bảng 5.4 Kết quả quan trắc định ống khí thải thóa hơi dung môi

Khu vực sản xuất sơn nước, khu làm màu AC,NC,PU							
STT	Thời gian	Đơn vị	Toluen	Xylen	Acetone	n-Butyl acetate	Naphthalene
1	29/03/2023	mg/Nm ³	60,4	72,5	KPH (MLD =1)	-	KPH (MLD =1)
2	09/06/2023	mg/Nm ³	65,8	62,4	18,4	30,1	KPH (MLD =1)
3	14/09/2023	mg/Nm ³	60,9	62,6	15,1	29,6	KPH (MLD =1)
4	30/11/2023	mg/Nm ³	50,6	63,9	11,4	22,1	KPH (MLD =1)
5	28/03/2024	mg/Nm ³	48,3	62,6	11,9	26,1	KPH (MLD =1)
6	18/06/2024	mg/Nm ³	10,1	42,8	57,6	20,0	KPH (MLD =1)
QCVN 20:2009/BTNMT cột B		mg/Nm ³	-	≤ 750	≤ 870	≤ 950	≤ 150
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC							
1	29/03/2023	mg/Nm ³	-	-	-	-	-
2	09/06/2023	mg/Nm ³	59,7	38,4	12,7	23,7	KPH (MLD =1)

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

3	14/09/2023	mg/Nm ³	59,2	41,3	12,0	23,2	KPH (MLD =1)
4	30/11/2023	mg/Nm ³	49,3	44,1	8,9	18,6	KPH (MLD =1)
5	28/03/2024	mg/Nm ³	47,3	44,9	8,1	19,6	KPH (MLD =1)
6	18/06/2024	mg/Nm ³	6,9	43,9	48,3	16,7	KPH (MLD =1)
QCVN 20:2009/BTNMT		mg/Nm ³	-	≤ 750	≤ 870	≤ 950	≤ 150
Khu vực sản xuất sơn UV, sơn dầu điều							
1	29/03/2023	mg/Nm ³	51,4	-	-	23,7	KPH (MLD =1)
2	09/06/2023	mg/Nm ³	61,4	43,7	15,3	29,3	KPH (MLD =1)
3	14/09/2023	mg/Nm ³	61,5	40,9	14,6	29,1	KPH (MLD =1)
4	30/11/2023	mg/Nm ³	53,8	50,2	15,2	23,4	KPH (MLD =1)
5	28/03/2024	mg/Nm ³	53,1	45,2	13,2	21,4	KPH (MLD =1)
6	18/06/2024	mg/Nm ³	13,6	50,1	55,4	21,4	KPH (MLD =1)
QCVN 20:2009/BTNMT		mg/Nm ³	-	≤ 750	≤ 870	≤ 950	≤ 150

3. Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định)

Cơ sở không thuộc đối tượng không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định.
Do đó, cơ sở không thực hiện quan trắc mục này.

Chương VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Dự kiến vận hành trong ít nhất 03 tháng và không quá 06 tháng. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: sau 30 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp Giấy phép môi trường này.

Bảng 6.1 Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

STT	CTXLCT vận hành thử nghiệm	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm công suất 7.200 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
2	Hệ thống xử lý khí thải phòng QC công suất 11.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
3	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực sản xuất sơn NC,AC,PU công suất 15.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
4	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực sản xuất sơn nước và làm màu cho sơn NC,AC,PU công suất 18.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
5	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực sản xuất sơn	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

	UV và sơn dầu điều công suất 15.000 m ³ /h			
6	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực bồn nấu dầu điều công suất 3.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
7	Xử lý khí thải buồng sơn phòng QC, tổng công suất 16.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
8	Xử lý khí thải buồng sơn UV, công suất 8.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
9	Xử lý khí thải tại buồng sơn phòng kỹ thuật kiểm tra màu, tổng công suất 32.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
10	Xử lý khí thải tại buồng sơn khu vực tạo màu cho sơn NC, PU tầng trên; công suất 8.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
11	Xử lý khí thải tại buồng sơn phòng tạo màu cho sơn AC; công suất 8.000 m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
12	Xử lý khí thải tại buồng sơn khu vực sơn nước, công suất 8.000m ³ /h	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.
13	Hệ thống xử lý nước thải, công suất 35 m ³ /ngày đêm.	01/3/2025	01/6/2025	70% công suất thiết kế.

1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Kế hoạch quan trắc chất thải:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả

- Thời gian đánh giá: 02 tháng, kể từ ngày bắt đầu thử nghiệm.
- Tần suất quan trắc: không quan trắc
- Loại mẫu: mẫu đơn.

❖ Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải

- Thời gian đánh giá: 01 tháng sau giai đoạn vận hành điều chỉnh
- Tần suất quan trắc: 03 ngày liên tiếp
- Loại mẫu: Mẫu đơn

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện. Dự kiến phối hợp với Công ty TNHH Môi Trường Và An Toàn Lao Động Sao Việt

- Địa chỉ liên hệ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP. Bình Đáng, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Bình Dương

- Điện thoại: 0274.366.2529

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu VIMCERTS 286 theo Quyết định số 218/QĐ-BTNMT ngày 27/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Bảng 6.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hệ thống xử lý	Giai đoạn	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm công suất 7.200 m ³ /h	Giai đoạn hiệu chỉnh	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; Fomaldehyt; Metylacrylat; Benzen.	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
2	Hệ thống xử lý khí thải phòng QC công suất 11.000 m ³ /h	Giai đoạn hiệu chỉnh	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat.	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
3	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực sản xuất sơn NC,AC,PU công suất 15.000 m ³ /h	Giai đoạn hiệu chỉnh	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; Bụi; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat.	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
4	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực sản xuất sơn nước và làm màu cho sơn NC,AC,PU công suất 18.000 m ³ /h	Giai đoạn hiệu chỉnh	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; Bụi; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat Metylacrylat.	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
5	Hệ thống xử lý	Giai đoạn	01 mẫu	Lưu lượng;	Không	QCVN

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hệ thống xử lý	Giai đoạn	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
	khí thải cho khu vực sản xuất sơn UV và sơn dầu điều công suất 15.000 m ³ /h	hiệu chỉnh	tại ống thoát khí thải.	Bụi; Fomaldehyt; Metylacrylat; Benzen.	quan trắc	19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
6	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực bồn nấu dầu điều công suất 3.000 m ³ /h	hiệu chỉnh	tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng, Bụi, NO _x , CO, SO ₂ .	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
7	Xử lý khí thải buồng sơn phòng QC, tổng công suất 16.000 m ³ /h	hiệu chỉnh	tại hai ống thoát khí thải	Lưu lượng; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat.	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	02 mẫu tại hai ống thoát khí thải		3 ngày liên tiếp	
8	Xử lý khí thải buồng sơn UV, công suất 8.000 m ³ /h	hiệu chỉnh	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng Metylacrylat; Benzen.	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hệ thống xử lý	Giai đoạn	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
9	Xử lý khí thải tại buồng sơn phòng kỹ thuật kiểm tra màu, tổng công suất 32.000 m ³ /h	Giai đoạn hiệu chỉnh	04 mẫu tại bốn ống thoát khí thải	Lưu lượng; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen;	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v = 1). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	04 mẫu tại bốn ống thoát khí thải	Etylacrylat; Metylacrylat.	3 ngày liên tiếp	
10	Xử lý khí thải tại buồng sơn khu vực tạo màu cho sơn NC, PU tầng trên; công suất 8.000 m ³ /h	Giai đoạn hiệu chỉnh	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v = 1). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
11	Xử lý khí thải tại buồng sơn phòng tạo màu cho sơn AC; công suất 8.000 m ³ /h	Giai đoạn hiệu chỉnh	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng Acetone; Xylen; Etylacrylat	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v = 1). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống		3 ngày liên	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hệ thống xử lý	Giai đoạn	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh
			thoát khí thải.		tiếp	
12	Xử lý khí thải tại buồng sơn khu vực sơn nước, công suất 8.000m ³ /h	Giai đoạn hiệu chỉnh	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng Metylacrylat.	Không quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại ống thoát khí thải.		3 ngày liên tiếp	
13	Hệ thống xử lý nước thải 35 m ³ /ngày.	Giai đoạn hiệu chỉnh	01 mẫu tại hố ga trước khi thoát ra cống chung.	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Tổng Nitơ, tổng phosphat, Coliform.	Không quan trắc	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $K_f = 1,2$, $K_q = 0,9$
		Giai đoạn ổn định	01 mẫu tại hố ga trước khi thoát ra cống chung.		3 ngày liên tiếp	

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kì) theo quy định của pháp luật:

2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kì:

Bảng 6.3 Chương trình quan trắc môi trường định kì

STT	Hệ thống xử lý	Vị trí – số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm công suất	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; Fomaldehyt; Metylacrylat;	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hệ thống xử lý	Vị trí – số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
	7.200 m ³ /h		Benzen.		20:2009/BTNMT
2	Hệ thống xử lý khí thải phòng QC công suất 11.000 m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat.	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT
3	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực sản xuất sơn NC,AC,PU công suất 15.000 m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; Bụi; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat.	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT
4	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực sản xuất sơn nước và làm màu cho sơn NC,AC,PU công suất 18.000 m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; Bụi; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat Metylacrylat.	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT
5	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực sản xuất sơn UV và sơn dầu điều công suất 15.000 m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng; Bụi; Fomaldehyt; Metylacrylat; Benzen.	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hệ thống xử lý	Vị trí – số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
6	Hệ thống xử lý khí thải cho khu vực bồn nấu dầu điều công suất 3.000 m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng, Bụi, NO _x , CO, SO ₂ .	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT
7	Xử lý khí thải buồng sơn phòng QC, tổng công suất 16.000 m ³ /h	02 mẫu tại hai ống thoát khí thải	Lưu lượng; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat.	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT
8	Xử lý khí thải buồng sơn UV, công suất 8.000 m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng Metylacrylat; Benzen.	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT
9	Xử lý khí thải tại buồng sơn phòng kỹ thuật kiểm tra màu, tổng công suất 32.000 m ³ /h	04 mẫu tại bốn ống thoát khí thải	Lưu lượng; n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone; Xylen; Etylacrylat; Metylacrylat.	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT
10	Xử lý khí thải tại buồng sơn khu vực tạo màu cho sơn NC, PU tăng trên; công suất 8.000 m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng n-Butyl axetat; n-butanol; Acetone	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B (k _q = 1; k _v =1). QCVN 20:2009/BTNMT

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

STT	Hệ thống xử lý	Vị trí – số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
11	Xử lý khí thải tại buồng sơn phòng tạo màu cho sơn AC; công suất 8.000 m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng Acetone; Xylen; Etylacrylat	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
12	Xử lý khí thải tại buồng sơn khu vực sơn nước, công suất 8.000m ³ /h	01 mẫu tại ống thoát khí thải.	Lưu lượng Metylacrylat.	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B ($k_q = 1$; $k_v = 1$). QCVN 20:2009/BTNMT
13	Hệ thống xử lý nước thải 35 m ³ /ngày đêm.	01 mẫu tại hố ga trước khi thoát ra công chung.	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Tổng Nitơ, tổng phosphat, Coliform.	3 tháng/lần	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, $K_f = 1,2$, $K_q = 0,9$

❖ **Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại**

- Vị trí giám sát: các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, nhà chứa chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: thu gom và phân loại chất thải tại nguồn; hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; giám sát khối lượng, thành phần phát sinh bằng biên bản bàn giao chất thải, chứng từ chất thải mỗi lần chuyển giao.

- Tần suất: hàng ngày

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi

trường.

2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục chất thải.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm:

Bảng 6.4 Kinh phí thực hiện giám sát hàng năm

STT	Hạng mục	Kinh phí (VNĐ)
1	Giám sát chất lượng khí thải	50.000.000
2	Giám sát chất lượng nước thải	10.000.000
2	Giám sát chất thải rắn	3.000.000
3	Nhân công – vận chuyển	2.000.000
4	Viết+ In+photo đóng cuốn báo cáo	5.000.000
Tổng cộng		70.000.000

Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 2 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, cơ sở không có đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, cơ sở không thể hiện nội dung này.

Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hóa Keo Bình Thạnh cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động sản xuất của Công ty TNHH sản xuất - thương mại Hóa Keo Bình Thạnh, xin cam kết thực hiện những nội dung về xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Nước thải sau xử lý từ HTXLN của cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$);

- Chất lượng khí thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1$; $K_v = 1$); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT;

- Đối với chất thải thông thường:

- + Toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt chứa vào các thùng chứa rác chuyên dụng và bố trí riêng tại khu vực nhà rác của cơ sở. Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo đúng quy định.

- + Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất tập kết vào vị trí lưu giữ quy định và chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chất thải nguy hại được lưu trữ trong khu vực riêng biệt nhà rác của cơ sở, phân loại, dán nhãn, biển cảnh báo đúng quy định, thực hiện hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và trình nộp theo định kỳ.

Trong quá trình hoạt động, nếu có yếu tố môi trường nào phát sinh, cơ sở sẽ trình báo ngay với cơ quan quản lý môi trường địa phương để xử lý nguồn ô nhiễm này.

hợp xảy ra sự cố môi trường gây tác hại đến môi trường xung quanh, chúng tôi sẽ tiến hành khắc phục và đền bù những thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700589393

Đăng ký lần đầu: ngày 20 tháng 04 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 17 tháng 03 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI
HÓA KEO BÌNH THẠNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH THANH CO., LTD

Tên công ty viết tắt: BT CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Thửa đất số 181,155, Tổ 4, Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thành phố
Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0650 3789998

Fax: 0650 3789996

Email: Btchem-vp@com.vnn.vn

Website:

3. Vốn điều lệ 200.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN QUYẾT TÂM	Số 409/33 Hòa Hảo, Phường 05, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	120.000.000.000	60,000	079053002176	
2	TRẦN THỊ THANH THANH	Số 409/33 Hòa Hảo, Phường 05, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80.000.000.000	40,000	021727716	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN QUYẾT TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 07/03/1953

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 079053002176

Ngày cấp: 27/03/2018

Nơi cấp: Cục Trưởng cục cảnh sát ĐKQL cư trú
DLQG dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 409/33 Hòa Hảo, Phường 05, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 409/33 Hòa Hảo, Phường 05, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

K. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Thanh Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH

Số ĐKKD: 4602001032 ngày 20/04/2004 do Phòng Đăng ký kinh doanh -

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp;

Địa chỉ: ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

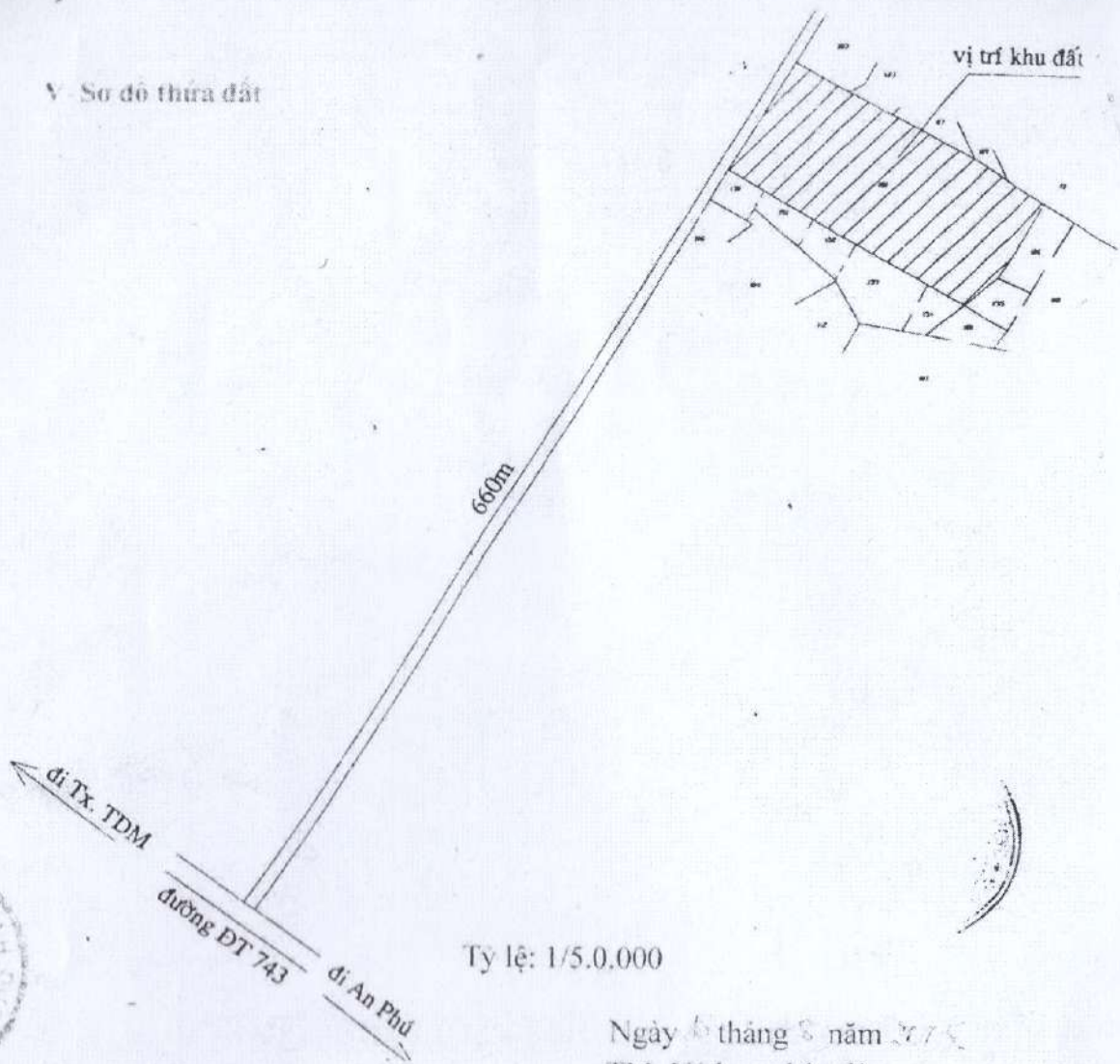
1. Thửa đất số: 181 2. Tờ bản đồ số: B4(DC5)
3. Địa chỉ thửa đất: xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
4. Diện tích: 22.106 m²
- Bằng chữ: Hai mươi hai ngàn một trăm lẻ sáu mét vuông.
5. Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 22.106 m²
 - + Sử dụng chung: Không m²
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
7. Thời hạn sử dụng đất: 49 năm (kể từ ngày 29/04/2005 đến ngày 29/04/2054).
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (*) nhận quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng QSD đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú



V- Sơ đồ thửa đất



Tỷ lệ: 1/50.000

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH



Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 100/2015/UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH BÌNH DƯƠNG

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH

Số ĐKKD: 4602001032 đăng ký lần đầu ngày 20/4/2004 do Phòng Đăng ký kinh doanh

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp;

Địa chỉ: ấp Bình Phước B, xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

II- Thửa đất được quyền sử dụng

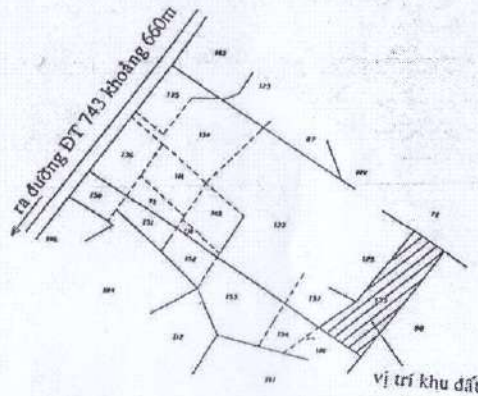
1. Thửa đất số: 155 2. Tờ bản đồ số: B4 (DC5)
3. Địa chỉ thửa đất: Xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
4. Diện tích: 2.940 m²
- Bằng chữ: Hai ngàn chín trăm bốn mươi mét vuông.
5. Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 2.940 m²
 - + Sử dụng chung: Không m²
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh
7. Thời hạn sử dụng đất: 49 năm (kể từ ngày 11/3/2003 đến ngày 11/3/2052).
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm(*) nhận quyền sử dụng đất do nhận chuyển nhượng QSD đất.

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú



V-Sơ đồ thửa đất



UBND QUẬN 12 - TP. HỒ CHÍ MINH
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY
ĐÚNG BẢN CHÍNH.

Số: 8780 Quyền: 1

Tỷ lệ: 1/5000

Nhà:

17-04-2006

Ngày 11 tháng 11 năm 2006

TM. Ủy ban nhân dân
(Ký tên, đóng dấu)

TUQ. CHỦ TỊCH UBND QUẬN 12
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP

PHÓ CHỦ TỊCH



KIÊN CHIẾN



Trần Thị Kim Liên

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T001075/cv-06

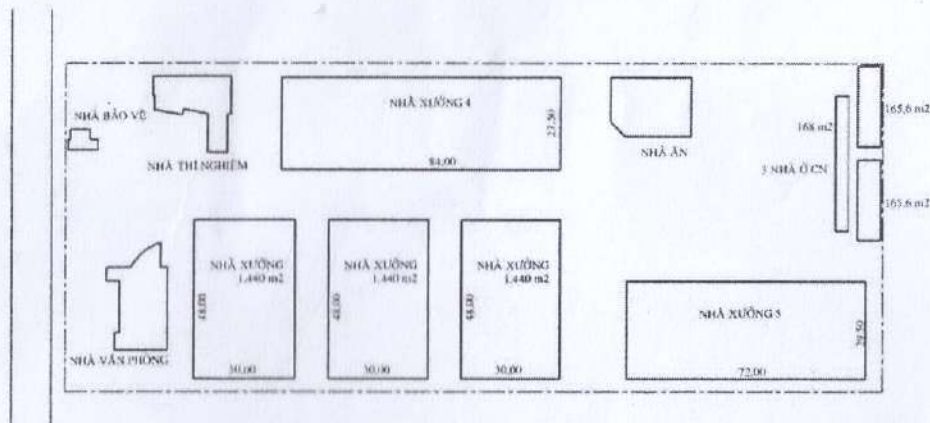
**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

7 4 7 2 5 2 5 9 6 9 0 0 7 5 9

CHỨNG NHẬN

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng							
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH							
Mục II. Thực trạng công trình xây dựng							
I/ Tên công trình:		CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH					
Địa chỉ:		xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.					
Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m ²)	DT sản XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	3 Nhà Xưởng	3	4.320		Khung thép	01	2005
02	Nhà Xưởng 4	3	2.310		Khung thép	01	2005
03	Nhà Xưởng 5	3	2.124		Khung thép	01	2005
04	Nhà Thí nghiệm	4	338	676	Btct	02	2005
05	Nhà Văn phòng	4	344	688,5	Btct	02	2005
06	Nhà Bảo vệ	4	39,48		Btct	01	2005
07	Nhà Ăn	4	560,5		Btct	01	2005
08	3 Nhà ở CN	4	499,2		Btct	01	2005
2/ Đất có công trình xây dựng:							
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): T00 443 /CN-05; T00 1075 /CN-06				Đất được giao hoặc thuê: đất thuê + giao			
Thửa đất số: 181; 155				Hợp đồng thuê đất (số, ngày, tháng, năm): 1798 /QĐ-CT; 815 /HĐ.TĐ			
Diện tích: 25.046 m ²				Thời gian thuê từ ngày 29 tháng 4 năm 2005			
Sử dụng riêng: 25.046 m ²				đến ngày 29 tháng 4 năm 2054			
Sử dụng chung: m ²							

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



Mục IV của trang sau là thành phần của giấy chứng nhận này

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.
Số chứng thực 731
Ngày 09 tháng 10 năm 20 09
P. CHỦ TỊCH UBND P. LINH TRUNG

Thủ Dấu Một, ngày 07 tháng 10 năm 2009
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
ALU. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Thị Cẩm Chi

Hồ sơ gốc số 111 / CN - SHCT

Lê Thành Cung

Số: 1498/QĐ-CT

Bình Dương, ngày 29 tháng 4 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

V/v: Giao đất cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hóa keo Bình Thạnh.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Luật Đất đai năm 2003.
- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số: 216/TT-TNMT ngày 21/4/2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Giao đất cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hóa keo Bình Thạnh khu đất có đặc điểm như sau:

* **Diện tích sử dụng:** 22.106 m² (theo số liệu đo đạc thực tế của Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Địa chính huyện Thuận An).

* **Đề sử dụng vào mục đích:** Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4602001032 đăng ký lần đầu ngày 20/04/2004 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp).

* **Vị trí, địa điểm khu đất:** tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số B4(DC5) thuộc xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Địa chính huyện Thuận An xác lập.

- Ranh giới, tứ cận khu đất:

+ Phía Đông Bắc giáp : tường xây.

+ Phía Đông Nam giáp : Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại Hóa keo Bình Thạnh.

+ Phía Tây Bắc giáp : Đường nội bộ 9 m.

+ Phía Tây Nam giáp : tường xây.

* **Thời gian sử dụng:** 49 (Bốn mươi chín) năm kể từ ngày 21/4/2005 đến ngày 21/4/2054.

Điều II: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hóa keo Bình Thạnh có trách nhiệm:

- Nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ vào Ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của nhà nước.

- Đến Ủy ban nhân dân xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Điều III: Căn cứ Điều I của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Thông báo cho người được giao đất nộp tiền sử dụng đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

2. Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Địa chính huyện Thuận An và Ủy ban nhân dân xã Bình Chuẩn xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;

Điều IV: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế thực hiện khoản 1, phần D của Thông tư số: 117/2004/TT-BTC ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số: 198/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

Điều V: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận An, Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hóa keo Bình Thạnh và Thủ trưởng các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT/ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Nơi nhận:

- Như điều V.
- LĐVP, Ng, Ch.
- Lưu.

PHÓ CHỦ TỊCH

Chứng thực, ghi sổ đăng với bản chính
SỐ CT 00730 Quyển III TP/CC-SCT/SGT
Ngày 13 tháng 06 năm 2007
PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. LINH TRUNG

Trần Thị Kim Liên

Trần Thị Bích Thuận

Số: 588/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 15 tháng 8 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại hóa keo Bình Thạnh
tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ Quyết định số: 1798/QĐ-CT ngày 29/04/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giao đất cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại hóa keo Bình Thạnh.
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 500/T.T. TNMT ngày 28/10/2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại hóa keo Bình Thạnh, khu đất có đặc điểm như sau:

Về diện tích khu đất: 22.106 m² theo số liệu đo đạc thực tế của Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Địa chính huyện Thuận An (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận An) xác lập.

** Để sử dụng vào mục đích:* Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4602001032 đăng ký lần đầu ngày 20/04/2004 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

** Vị trí, địa điểm khu đất:* tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số B4(DC5) thuộc xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Địa chính huyện Thuận An (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận An) xác lập (kèm theo).

Ranh giới khu đất:

Phía Đông Bắc giáp : tường xây.

Phía Đông Nam giáp : Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại hóa keo Bình Thạnh.

Phía Tây Bắc giáp : đường nội bộ 9 m.

Phía Tây Nam giáp : tường xây.

Thời gian sử dụng: 49 (Bốn mươi chín) năm kể từ ngày 29/04/2005.

- Đã đăng ký trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyển số 1/2005:

Số trang: 07

Số thứ tự: 164

- Về tiền sử dụng đất: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại hóa keo Bình Thạnh đã nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ tại Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước bằng tiền mặt số: 0003707 ngày 13/07/2005.

Điều II: Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại hóa keo Bình Thạnh có trách nhiệm:

- Sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới.
- Thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định pháp luật hiện hành.
- Đến Ủy ban nhân dân xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Điều III: Căn cứ vào Điều I của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người được giao đất nộp phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;
2. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận An và Ủy ban nhân dân xã Bình Chuẩn xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;
3. Trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất;

Điều IV: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận An, Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại hóa keo Bình Thạnh và Thủ Trưởng các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều IV.
- LDVP, Ng, Ch.
- Lưu VT.

KT/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 44/01/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 4 tháng 4 năm 2006.

QUYẾT ĐỊNH

V/v: cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH sản xuất - thương mại hóa keo Bình Thạnh (do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tại Tờ trình số: 147 /TT-TNMT ngày 23 tháng 3 năm 2006.

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I: Cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH sản xuất-thương mại hóa keo Bình Thạnh (do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê của Công ty TNHH Đức Lợi II), khu đất có đặc điểm như sau:

- Diện tích sử dụng: 2.940m² (hai ngàn chín trăm bốn mươi mét vuông); theo số liệu đo đạc thực tế của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thuận An xác lập.
- Để sử dụng vào mục đích: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4602001032 đăng ký lần đầu ngày 20/4/2004 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp).
- Thời gian sử dụng: 49 năm kể từ ngày 11/3/2003.
- Khu đất tọa lạc tại thửa đất số 155 - tờ bản đồ số B4 (DC5) thuộc xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Đăng ký vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền I- năm 2006:
+ Số trang: 06 + Số thứ tự: 240

ĐIỀU II: Công ty TNHH SX-TM hóa keo Bình Thạnh có trách nhiệm:

- Sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới theo bản đồ đã lập và chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật đất đai về quản lý sử dụng đất;
- Thực hiện các nghĩa vụ tài chính và các khoản thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Đến Ủy ban nhân dân xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An để đăng ký biến động đất đai theo quy định hiện hành.

Điều III: Căn cứ vào Điều I của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho chủ sử dụng đất nộp tiền thuê đất và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;
2. Ký hợp đồng thuê đất với người được thuê đất;
3. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Thuận An và Ủy ban nhân dân xã Bình Chuẩn xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;
4. Trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

ĐIỀU IV: Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận An, Giám đốc Công ty TNHH SX-TM hóa keo Bình Thạnh và Thủ trưởng các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều IV.
- LĐVP, Ng.
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực 434 Quyền số III SCT/BS

Ngày 17 tháng 07 năm 20 09

P. CHỦ TỊCH UBND P. LINH TRUNG



Nguyễn Thị Cẩm Chi

Số: 2724 /QĐ-UB

Bình Dương, Ngày 20 tháng 6 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Về việc: Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn NC, PU, AC của công ty TNHH Hoá Keo Bình Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003.

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993.

- Căn cứ Nghị định số : 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Căn cứ Nghị định số : 143/2004/NĐ – CP ngày 12 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 175/CP ngày 18 tháng 10 năm 1994.

- Xét đơn xin thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn NC, PU, AC của công ty TNHH Hoá Keo Bình Thạnh .

- Xét đề nghị của Giám đốc Sở TN&MT về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn NC, PU, AC của công ty TNHH Hoá Keo Bình Thạnh tại Tờ trình số 4131/TT - TNMT ngày 15 tháng 6 năm 2005.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn NC, PU, AC của công ty TNHH Hoá Keo Bình Thạnh tại xã Bình Chuẩn-Huyện Thuận An-Tỉnh

Bình Dương đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 04 tháng 04 năm 2005 và đã chỉnh sửa, bổ sung đầy đủ ý kiến kết luận của Hội đồng.

Điều 2 : Công ty TNHH Hoá Keo Bình Thạnh có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây :

1- Có các biện pháp và hệ thống thiết bị thích hợp để xử lý khí thải đạt các tiêu chuẩn TCVN : 6993 - 2001, TCVN : 6996 - 2001.

2- Các nguồn nước thải phải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn TCVN 6980- 2001, $Q < 50m^3/s$, F1 và TCVN 5945 – 1995, loại A trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

3- Các chất thải rắn phải được thu gom và xử lý triệt để. Đối với chất thải nguy hại phải có phương án xử lý riêng và được Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường chấp thuận.

Điều 3 : Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn NC, PU, AC của công ty TNHH Hoá Keo Bình Thạnh tại xã Bình Chuẩn-Huyện Thuận An-Tỉnh Bình Dương là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4 : Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn NC, PU, AC , Công ty TNHH Hoá Keo Bình Thạnh: phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra.

Điều 5 : Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi và giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 6 : Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường, Công ty TNHH Hóa Keo Bình Thạnh, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- Như điều 6
- Bộ TNMT
- Sở XD
- UBND huyện TA
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KS/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Kim Vân

Số: 2660 /STNMT-CCBVM
V/v thay đổi nội dung báo cáo ĐTM của
Công ty TNHH Hóa keo Bình Thạnh

Bình Dương, ngày 06 tháng 11 năm 2014

Kính gửi: Công ty TNHH Hóa keo Bình Thạnh

Phúc đáp văn bản số 01-2014/HKBT ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Công ty TNHH Hóa keo Bình Thạnh về việc thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Công ty. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến trả lời như sau:

Công ty TNHH Hóa keo Bình Thạnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy sản xuất các loại sơn tổng hợp, dầu bóng, sơn NC, PU tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2005, công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm. Theo đó, các sản phẩm chính của nhà máy là: dầu bóng dùng cho gỗ, dầu bóng hạt điều, sơn dùng cho sơn mài, sơn tổng hợp, sơn PU, sơn NC, sơn AC. Tuy nhiên, hiện nay trong quá trình sản xuất Công ty đã ngừng sản xuất dầu bóng dùng cho gỗ, sơn dùng cho sơn mài và sơn tổng hợp; đồng thời bổ sung sản xuất thêm loại sơn hệ nước và sơn hệ UV.

Theo giải trình của Công ty việc thay đổi các sản phẩm sản xuất như trên sẽ không làm tăng công suất sản xuất so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt (10.000 tấn sản phẩm/năm). Đồng thời, qua xem xét cho thấy, quy trình sản xuất của các sản phẩm mới cũng tương tự như các quy trình sản xuất các sản phẩm cũ đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM (gồm các công đoạn: nạp liệu, khuấy trộn, nghiền...), việc thay đổi như trên không mở rộng thêm nhà xưởng, không có thay đổi về máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất và số lượng công nhân viên của nhà máy nên không làm phát sinh thêm thành phần chất thải mới; tải lượng nước thải, khí thải, khí thải phát sinh thêm không nhiều.

Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc thay đổi các sản phẩm và công suất sản xuất của Công ty, cụ thể như sau: Dầu bóng hạt điều (500 tấn sản phẩm/năm), sơn PU (3.000 tấn sản phẩm/năm), sơn NC (4.500 tấn sản phẩm/năm), sơn AC (1.000 tấn sản phẩm/năm), sơn hệ nước (500 tấn sản phẩm/năm), sơn hệ UV (500 tấn sản phẩm/năm). Trong quá trình hoạt động sản xuất yêu cầu Công ty phải thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường sau:

- Vận hành các công trình xử lý chất thải theo đúng thiết kế, đảm bảo các chất thải phát sinh phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Thao4.

KT. GIÁM ĐỐC,
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nguyên

Bình Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2011

SỐ ĐĂNG KÝ QUẢN LÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.000756.T
(Cấp lại lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải :

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Sản xuất thương mại hóa keo Bình Thạnh.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.378998 Fax: 0650.3789996 Email: btchem-vp@com.vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700589393.

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 4): ngày 25 tháng 5 năm 2011.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký :

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký chất thải nguy hại và chất thải khác như sau :

1. Cơ sở phát sinh CTNH :

Tên: Công ty TNHH Sản xuất thương mại hóa keo Bình Thạnh.

Địa chỉ: tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650.378998 Fax: 0650.3789996 Email: btchem-vp@com.vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700589393.

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 4): ngày 25 tháng 5 năm 2011.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ghi chú
1	Lon thiếc, thùng phuy đựng dung môi, hóa chất	Rắn	70.000	18 01 02	Tăng
2	Giẻ lau dính dung môi, hóa chất, dầu nhớt thải	Rắn	40.000	18 02 01	Tăng
3	Dầu nhớt thải	Lỏng	70	17 02 04	Tăng

4	Dụng môi thải (dùng để rửa dụng cụ)	Lỏng	70	17 08 03	-
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	12	19 06 01	Tăng
6	Hộp mực máy in, photocopy	Rắn	5	08 02 04	Bổ sung
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	10	16 01 06	Bổ sung
8	Màng sơn vớt ra từ hệ thống xử lý bụi sơn	Bùn	24	08 01 02	Bổ sung
Tổng cộng:			110.191 kg		

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên :

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	7.200
2	Bao bì carton, nylon, dây đai, pallet hư hỏng	Rắn	3.600
Tổng cộng :			10.800 kg

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký :

Bộ hồ sơ đăng ký "Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.000756.T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lại lần 1 ngày 15 tháng 10 năm 2011" được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải :

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo QLCTNH gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) và các trường hợp khác quy định tại Khoản 11 Điều 25 của Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT.

7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.

8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi :

a) Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng CTNH đã đăng ký;

b) Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh CTNH trong phạm vi một tỉnh nhưng không thay đổi chủ nguồn thải CTNH hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;

c) Bổ sung thêm cơ sở phát sinh CTNH hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký.

d) Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ;

đ) Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH so với thực tế hoạt động.

IV. Thời hạn hiệu lực :

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH : 74.000756.T cấp lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2010.

Nơi nhận:

- Cty TNHH SX TM hóa keo Bình Thạnh;
- Lưu: VT, Ngh324



Tào Mạnh Quân

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH SX-TM Hóa keo Bình Thạnh và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số. 17.../TTr-TNNKSKTTV ngày 14 tháng 01 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH SX-TM Hóa keo Bình Thạnh, ngành nghề: sản xuất sơn tổng hợp, dầu bóng, địa chỉ: k Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: cống thoát nước đường ĐT743→suối Bung Cù→suối Cái → sông Đồng Nai;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí điểm đổ ra suối Bung Cù: X: 1214132; Y: 0691036;

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: liên tục trong ngày, 24 giờ/ngày đêm;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 25m³/ngày đêm;



6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011 /BTNMT, cột A, $k_q=0,9$; $k_r=1,2$ đối với các thông số pH, SS, COD, BOD₅, amoni, tổng N, tổng P, coliform, dầu mỡ động thực vật;

7. Thời hạn của giấy phép: 03 năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH SX-TM Hóa keo Bình Thạnh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với các thông số, tần suất, vị trí quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau xử lý.

- Các thông số quan trắc: lưu lượng và chất lượng nước thải với các thông số như quy định tại khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: 03 tháng/lần.

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: 01 ngày/lần.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: Một (01) điểm tại suối Bung Cù cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: Các thông số pH, TSS, COD, BOD₅, amoni, nitrit, nitrat, photphat, tổng dầu mỡ, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật tài nguyên nước;

X. H. C.
SỞ
GUYỄN
TRUỒ
V. H. D.

Điều 3. Công ty TNHH SX-TM Hóa keo Bình Thạnh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH SX-TM Hóa keo Bình Thạnh còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Công ty TNHH SX-TM Hóa keo Bình Thạnh;
- UBND TX Thuận An;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Thúy

Số: 433 /PCCC&CNCH

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 9 năm 2011

V/v xác nhận nghiệm thu hệ
thống phòng cháy và chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH SX- TM hóa keo Bình Thạnh

Theo công văn ngày 16 tháng 9 năm 2011 của Công ty TNHH SX- TM hóa keo Bình Thạnh về việc nghiệm thu hệ thống cấp nước chữa cháy, chữa cháy bằng Foam và báo cháy tự động lắp đặt tại kho nguyên liệu thuộc Công ty TNHH SX- TM hóa keo Bình Thạnh.

Địa chỉ: Phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận an, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ vào hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC, giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 310/TD-PCCC&CNCH ngày 09 tháng 8 năm 2011 và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 16 tháng 9 năm 2011.

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ – Công an tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về PCCC đối với hệ thống cấp nước chữa cháy, chữa cháy bằng Foam và báo cháy tự động lắp đặt tại kho nguyên liệu thuộc Công ty TNHH SX- TM hóa keo Bình Thạnh với những nội dung sau:

- Hệ thống phòng cháy và chữa cháy lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động, kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Phòng CS.PCCC&CNCH

TRƯỞNG PHÒNG



Đã gửi Lê Anh Việt

Số: 3.10.../TD-PCCC (.....)

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ - CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 01/CV ngày 30 / 7 / 2011
của: CÔNG TY TNHH SX TM HÓA KEO BÌNH THANH

Người đại diện là ông/bà: Trần Quyết Tâm Chức danh Giám đốc
(1) Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương

CHỨNG NHẬN:

NHÀ XƯỞNG - KHO

(2) Địa điểm: Khu phố Bình Phước, phường Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH SX TM Hóa Keo Bình Thanh
Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Kỹ Thuật vật tư Chữa cháy Thanh Hoàng
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:
- Hệ thống chữa cháy bằng Foam.
- Hệ thống báo cháy tự động

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.
Các yêu cầu kèm theo: (3) - Thi công đúng theo bản vẽ được duyệt;
- Tổ chức nghiệm thu công trình trước khi đưa vào hoạt động theo điều 16 Luật PCCC

Bình Dương, ngày 09 tháng 8 năm 2011

(4) TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC

Nơi nhận:

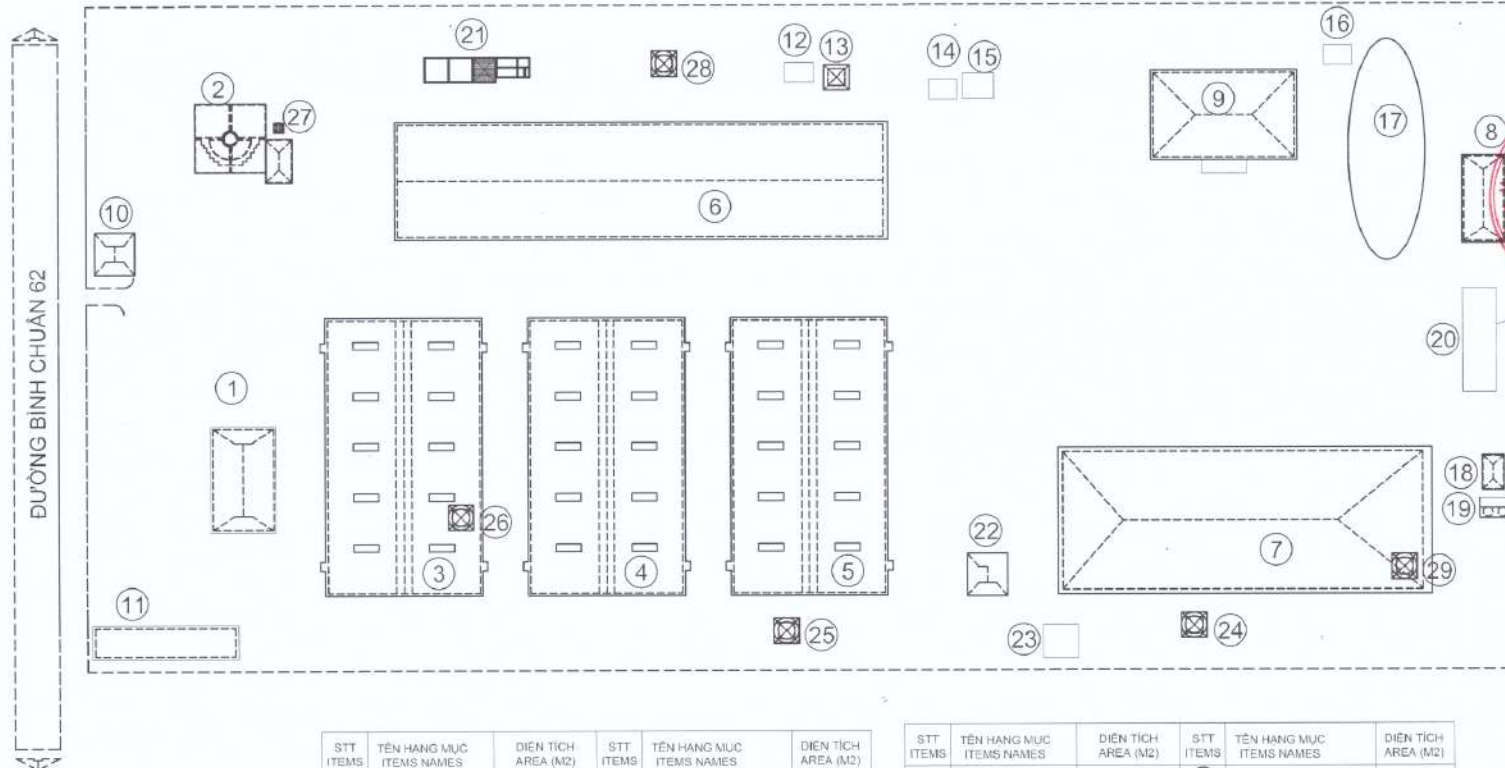
... Cục CS PCCC (Báo cáo).
... Công ty TNHH SX TM Hóa Keo Bình Thanh
... Lưu Phòng CS PCCC Bình Dương.



Đại tá Lê Anh Việt

(1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy; (2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới.
(3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp; (4) Chức danh người ký giấy (ký tên, đóng dấu).

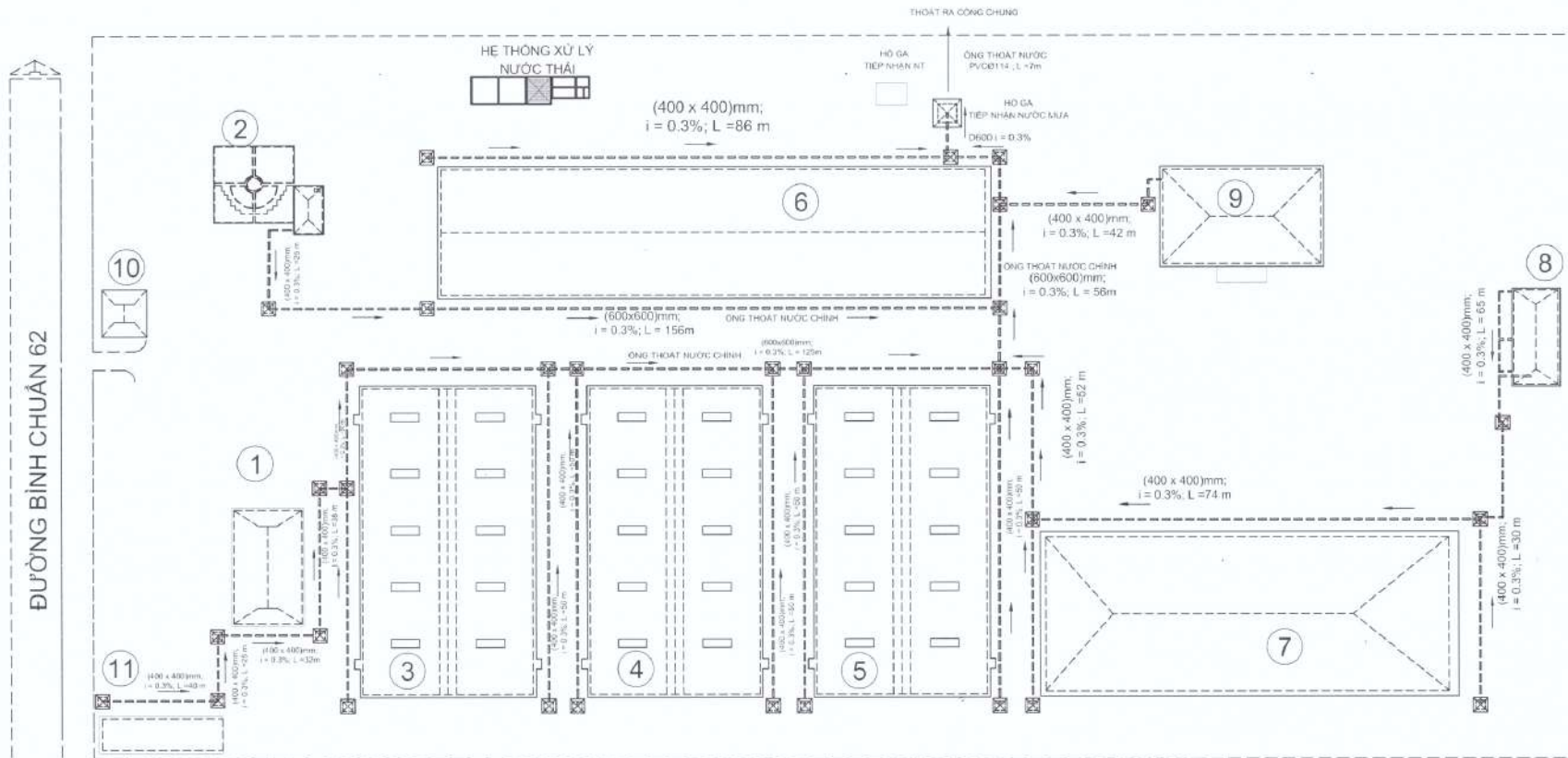
BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ



STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	DIỆN TÍCH AREA (M2)	STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	DIỆN TÍCH AREA (M2)
1	VĂN PHÒNG	344	9	NHÀ ĂN	560,5
2	PHÒNG THÍ NGHIỆM	338	10	NHÀ BẢO VỆ	39,48
3	NHÀ XƯỞNG 1	1440	11	NHÀ XE	60,8
4	NHÀ XƯỞNG 2	1440	12	HỒ GA NƯỚC THẢI	-
5	NHÀ XƯỞNG 3	1440	13	HỒ GA NƯỚC MƯA	-
6	NHÀ XƯỞNG 4	2310	14	LỌC RƠ	15,8
7	NHÀ XƯỞNG 5	2124	15	KV ĐẤT BƠM PCCC	14,8
8	NHÀ Ỗ CÔNG NHÂN	499,2	16	HỒ NƯỚC PCCC	-

STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	DIỆN TÍCH AREA (M2)	STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	DIỆN TÍCH AREA (M2)
17	HỒ NƯỚC THIÊN NHIÊN	-	25	HTXL KHÍ THẢI	20
18	WC	-	26	HTXL KHÍ THẢI	15
19	THÁP GIẢI NHIỆT	-	27	HTXL KHÍ THẢI	20
20	KHU NHÀ RÁC	46,5	28	HTXL KHÍ THẢI	15
21	HTXL NƯỚC THẢI	75	29	HTXL KHÍ THẢI	10
22	TRẠM ĐIỆN	16,2			
23	MÂY PHÁT ĐIỆN	16,4			
24	HTXL KHÍ THẢI	15			

LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH Địa chỉ: Số 10 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0903 100 000	
CÔNG TY TNHH XD VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH Địa chỉ: Số 10 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0903 100 000	
HTXLNT SẢN XUẤT + SINH HOẠT CS 35 M3/NGÀY LỜI BÀN VẪ: THIẾT KẾ CƠ SỞ	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
TỔNG THỂ MẶT BẰNG NHÀ MÁY	
NGÀY: DATE	13/11/2019
TỶ LỆ SCALE: 1/700	SỐ HIỆU DRAWING NO MB01



BẢN VẼ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	DIỆN TÍCH AREA (M2)	STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	DIỆN TÍCH AREA (M2)
1	VĂN PHÒNG	344	9	NHÀ ĂN	560.5
2	PHÒNG THÍ NGHIỆM	338	10	NHÀ BẢO VỆ	39.48
3	NHÀ XƯỞNG 1	1440	11	NHÀ XE	60.6
4	NHÀ XƯỞNG 2	1440			
5	NHÀ XƯỞNG 3	1440			
6	NHÀ XƯỞNG 4	2310			
7	NHÀ XƯỞNG 5	2124			
8	NHÀ Ở CÔNG NHÂN	499.2			

LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI

CÔNG TY TNHH SÀN GỖ THƯƠNG MẠI HÒA KEO BÌNH THÀNH
Địa chỉ: Bình Thuận, Bình Thuận, Thuận An, Bình Dương

CÔNG TY TNHH XD VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH HIỆU DẪN

KS. NGUYỄN VĂN THANH
Ks. LƯƠNG THỊ THU HẠ
Ks. VŨ VĂN TRUNG
Ks. LÊ MINH TÂN

HTXLNT SẢN XUẤT + SINH HOẠT CS 35 M3/NGÀY

LOẠI BẢN VẼ: THIẾT KẾ CƠ SỞ

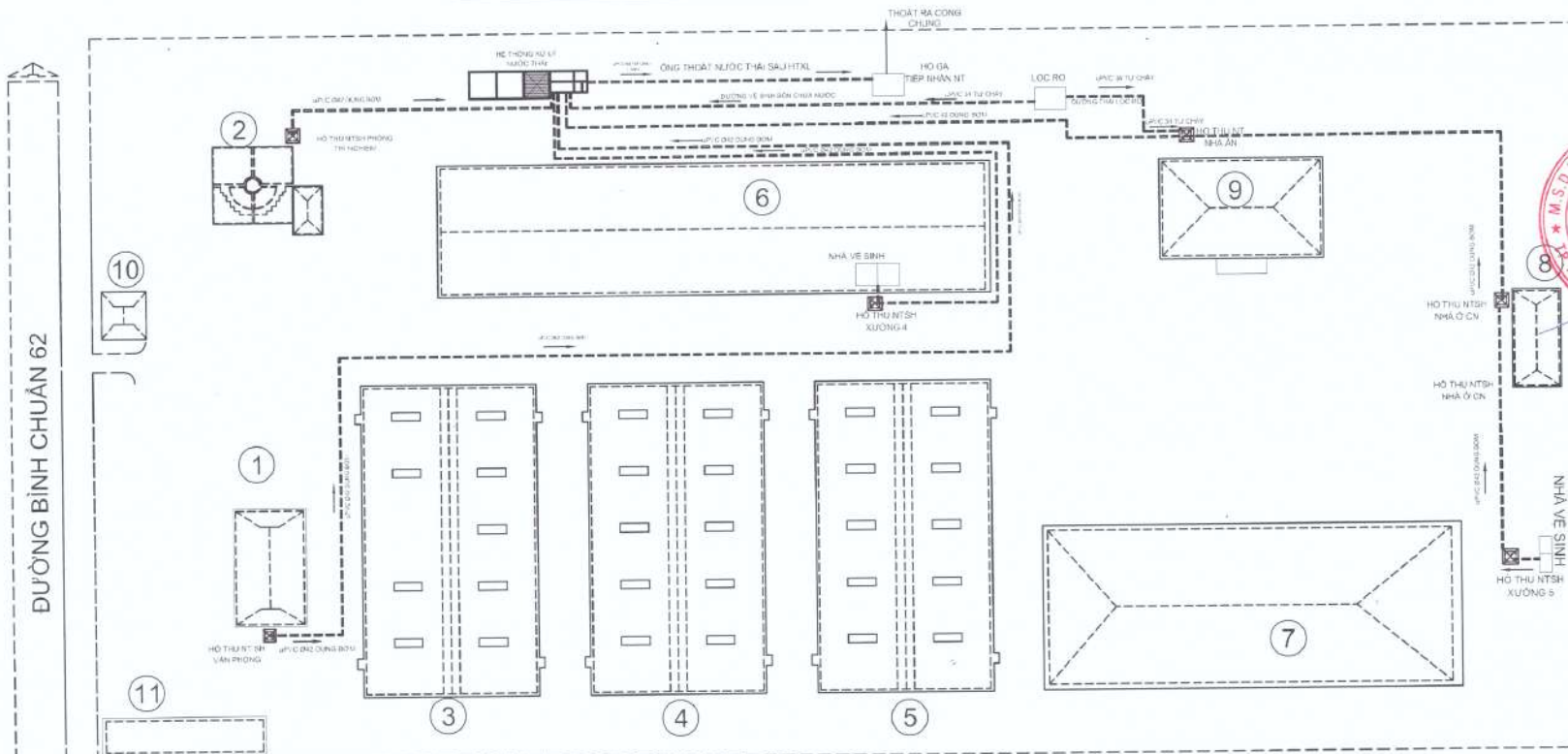
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỔNG THỂ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

NGÀY: 13/11/2019

TỶ LỆ: 1/700 SỐ HIỆU: MB02

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT

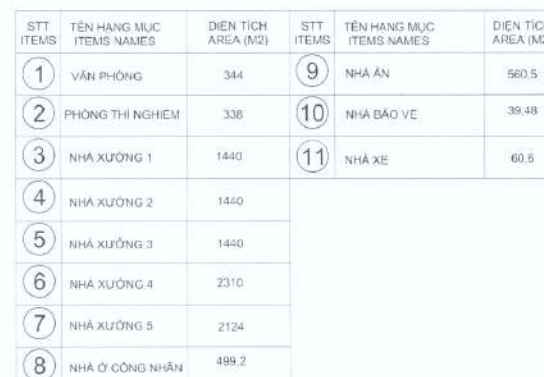


STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	KÍCH THƯỚC	CHIỀU DÀI ỐNG THU GOM
①	HỒ THU NƯỚC VÁN PHÒNG	(0,8X0,8X1,0)m	387 m
②	HỒ THU NHÀ ĂN	(0,8X0,8X1,0)m	95 m
③	HỒ THU NƯỚC NHÀ XƯƠNG 1	(0,8X0,8X1,0)m	185 m
④	HỒ THU NƯỚC NHÀ XƯƠNG 4	(0,8X0,8X1,0)m	117 m
⑤	HỒ THU NƯỚC NHÀ XƯƠNG 5	(0,8X0,8X1,0)m	72 m
⑥	HỒ THU NƯỚC NHÀ Ở CÔNG NHÂN	(1,2X1,2X1,5)m	145 m
⑦	NƯỚC THẢI LỌC RO	-	20 m
⑧	NƯỚC THẢI RỬA BÓN	-	85 m

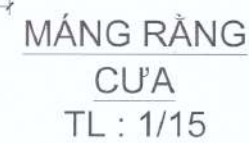
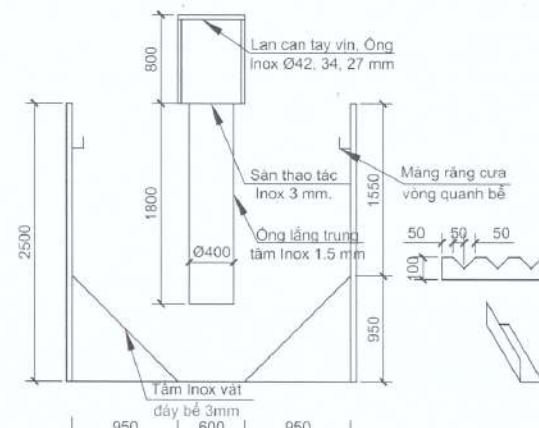
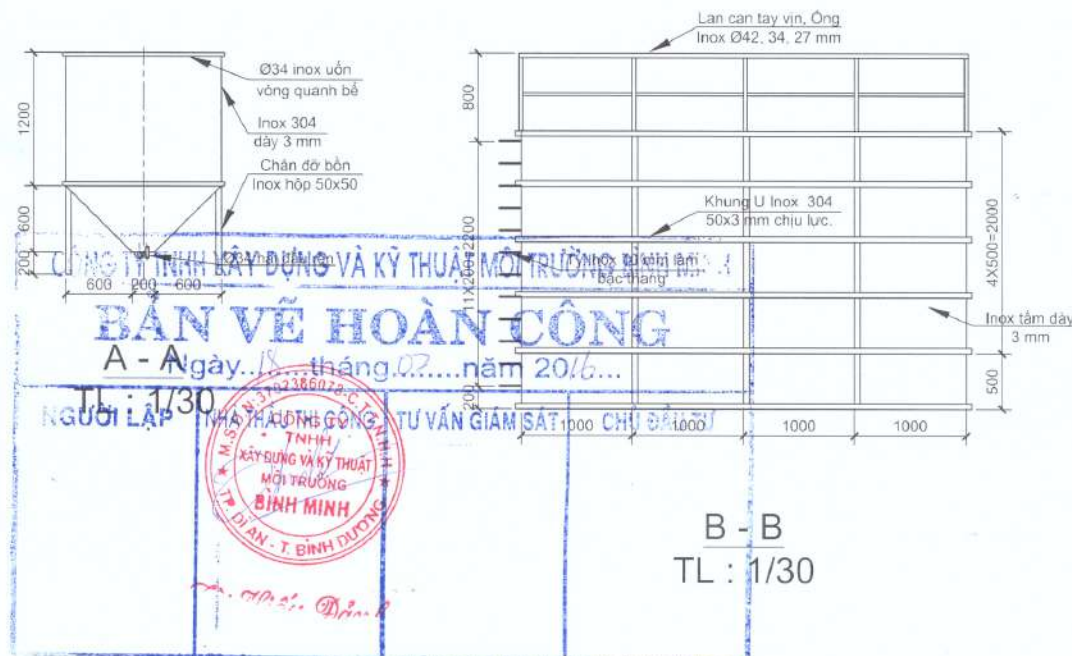
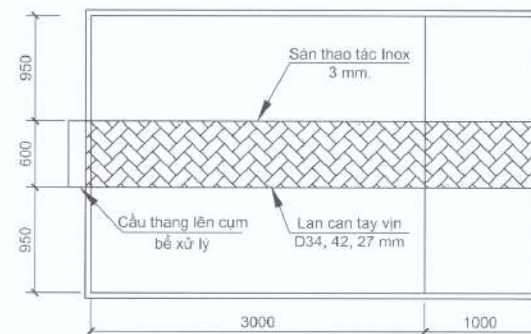
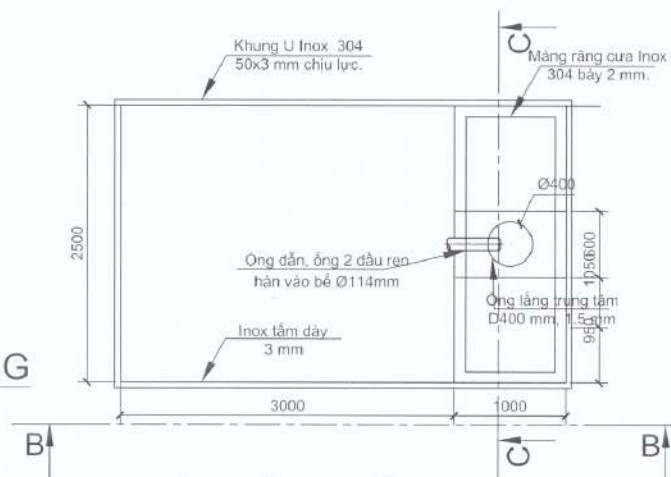
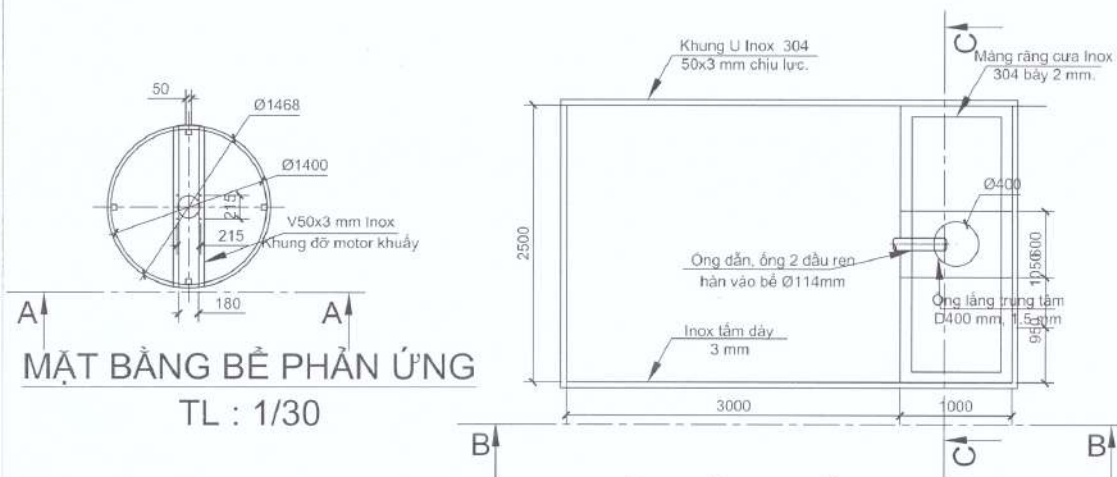
STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	DIỆN TÍCH AREA (M2)	STT ITEMS	TÊN HÀNG MỤC ITEMS NAMES	DIỆN TÍCH AREA (M2)
①	VÁN PHÒNG	344	⑨	NHÀ ĂN	560.5
②	PHÒNG THÍ NGHIỆM	338	⑩	NHÀ BẢO VỆ	39.48
③	NHÀ XƯƠNG 1	1440	⑪	NHÀ XE	60.6
④	NHÀ XƯƠNG 2	1440			
⑤	NHÀ XƯƠNG 3	1440			
⑥	NHÀ XƯƠNG 4	2310			
⑦	NHÀ XƯƠNG 5	2124			
⑧	NHÀ Ở CÔNG NHÂN	499.2			

LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
KẾ HOẠCH THI CÔNG KẾ HOẠCH THI CÔNG KẾ HOẠCH THI CÔNG	
HTXLNT SẢN XUẤT + SINH HOẠT CS 35 M3/NGÀY	
LỜI BÀN VỀ : THIẾT KẾ CƠ SỞ	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
TỔNG THỂ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI SINH HOẠT	
NGÀY : DATE	13/11/2019
TỶ LỆ : SCALE	1/700
SỐ HIỆU DRAWING NO	MB04

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI SẢN XUẤT



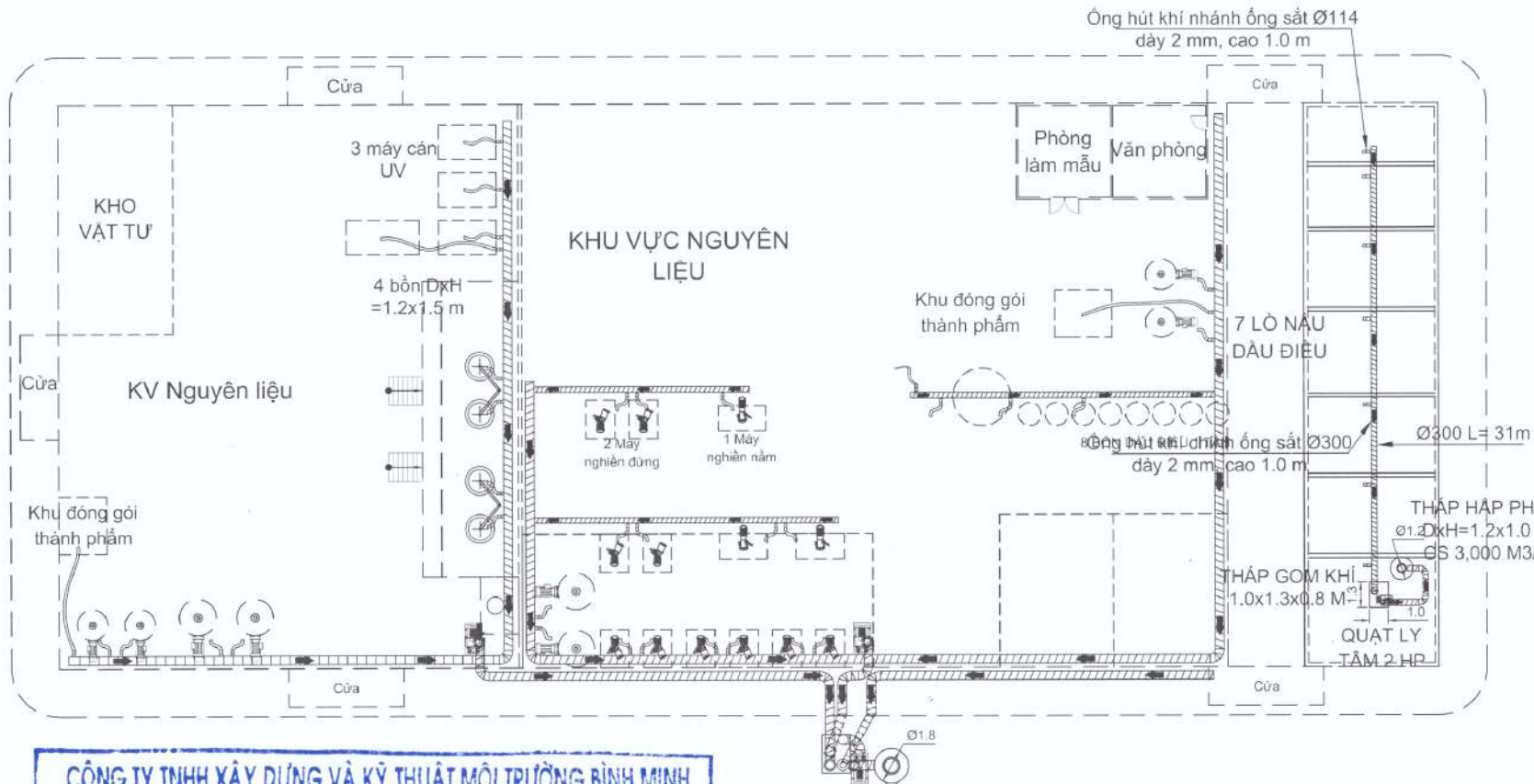
TỶ LỆ SCALE	1/700	SỐ HIỆU DRAWING NO	MB
----------------	-------	-----------------------	----



LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THÀNH	
Địa chỉ: Đường Phạm Văn Đồng, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	
DESIGNER CHỦ ĐẦU TƯ	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ CONTRACTOR	
CÔNG TY TNHH XD VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH CÔNG TY XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG K.S. ĐIỀU HÀNH	
Địa chỉ: 1559/17 Đường Phạm Văn Đồng, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	
Address: 1559/17 Đường Phạm Văn Đồng, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	
SẢN DƯỠNG GENERAL DIRECTOR	
CHỦ TRƯỞNG PROJECT MANAGER	K.S. NGUYỄN VĂN BÌNH
KIỂM TRA CHECKED BY	K.S. LƯƠNG THỊ THU HA
THIẾT KẾ DESIGNER BY	K.S. VÕ VĂN TRUNG
VẼ DRAWING BY	K.S. VÕ VĂN TRUNG
SỐ AN PROJECT NAME	
HTXLNT SƠN + SINH HOẠT 35 m ³ / NGÀY.ĐÊM	
LỜI BÀN VỀ THIẾT KẾ CƠ SỞ	
HỌ TÊN NAME	
CỤM BỂ XỬ LÝ	
TÊN BẢN VẼ DRAWING NAME	
BẢN VẼ CHI TIẾT CỤM BỂ	
NGÀY DATE	04/07/2016
TỶ LỆ SCALE	1/30
SỐ HIỆU DRAWING NO	CT01

KHU VỰC SƠN UV

KHU VỰC DẦU ĐIỀU



LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR CÔNG TY TNHH HÓA KEO BÌNH THẠNH Địa chỉ: Bình Phước B - Bình Chuẩn - Thuận An - Bình Dương (Bản vẽ thuộc đầu tư)	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR CÔNG TY TNHH XD VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH Địa chỉ: 11/3/3 Bình Chuẩn - Thuận An - Bình Dương (Bản vẽ thuộc đầu tư)	
PROBLEM MANAGER KIỂM TRA CHECKED BY THIẾT KẾ DESIGNER BY VẼ DRAWING BY	KẾ HOẠCH VẬN HÀNH KS. LƯƠNG THỊ THU HẠ KS. VŨ VĂN TRUNG KS. LÊ MINH TÂN
PROJECT NAME HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KEO BÌNH THẠNH LOẠI BẢN VẼ : THIẾT KẾ CƠ SỞ BẢN VẼ HOÀN CÔNG TÊN BẢN VẼ DRAWING NAME BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI XƯỞNG DẦU ĐIỀU 2	
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	A2-1/180
SỐ HIỆU DRAWING NO	MB10

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH BẢN VẼ HOÀN CÔNG Ngày...5...tháng...12...năm 2024...			
NGƯỜI LẬP	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ
Phan Lê Minh Tân	 Bình Minh		

BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI XƯỞNG DẦU ĐIỀU 2

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP

TƯ VẤN GIÁM SÁT

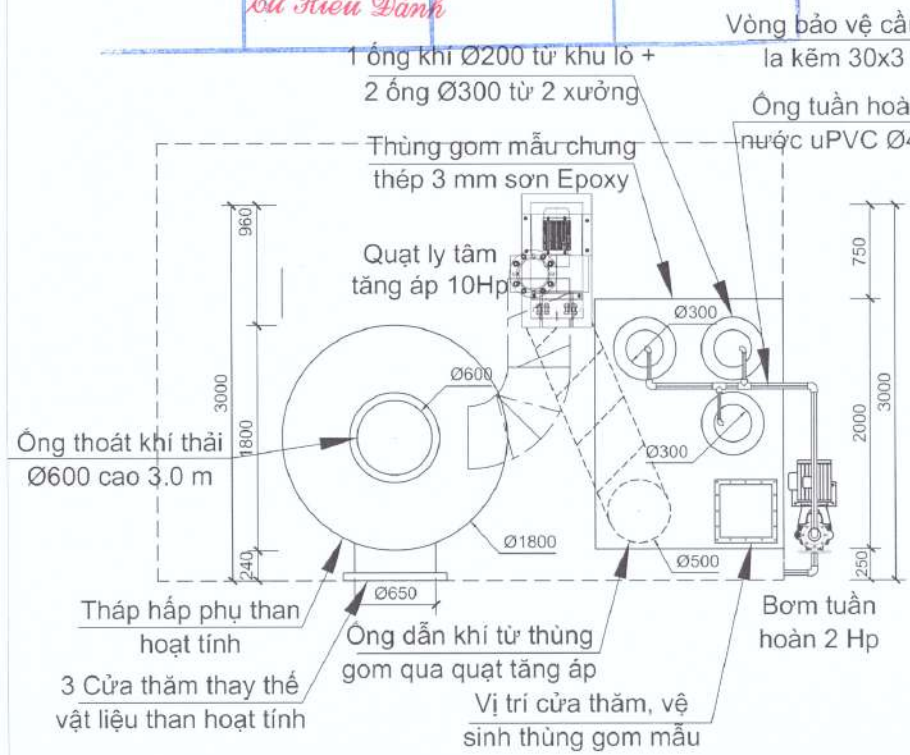
CHỦ ĐẦU TƯ

LE MINH TÂN

Trần Hiếu Danh

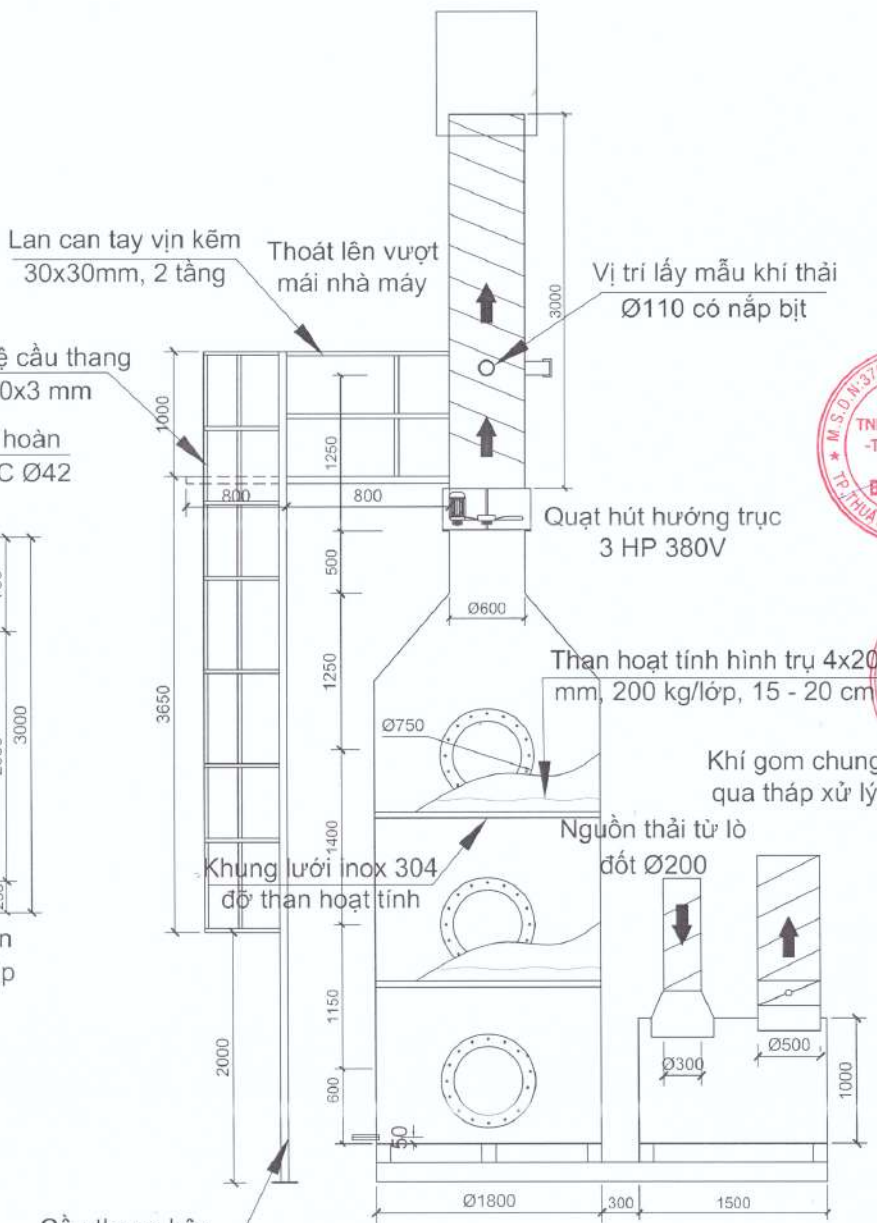
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH

TRẦN HỮU DƯƠNG



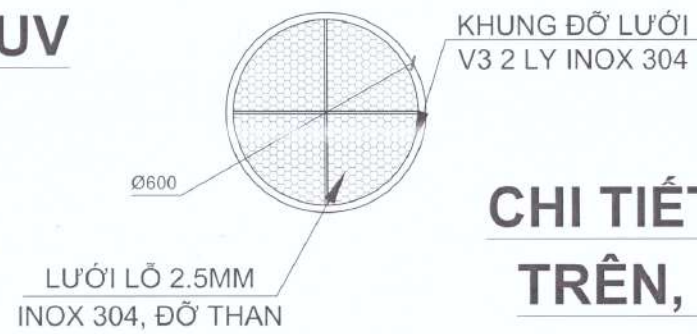
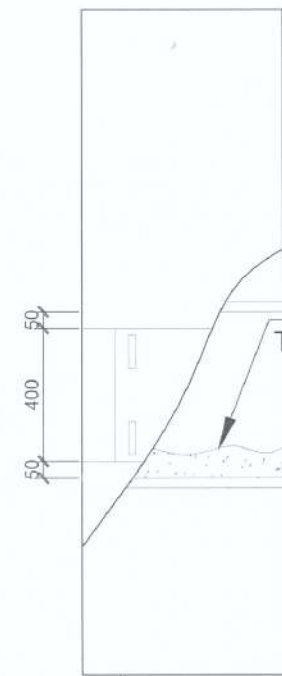
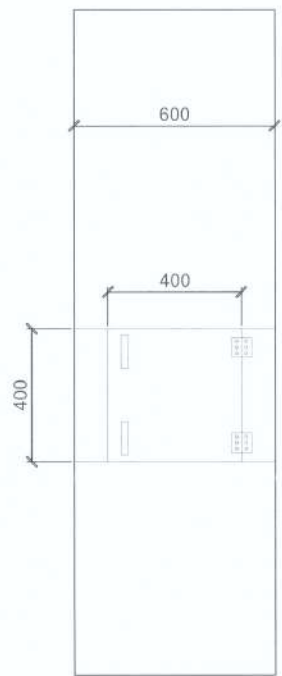
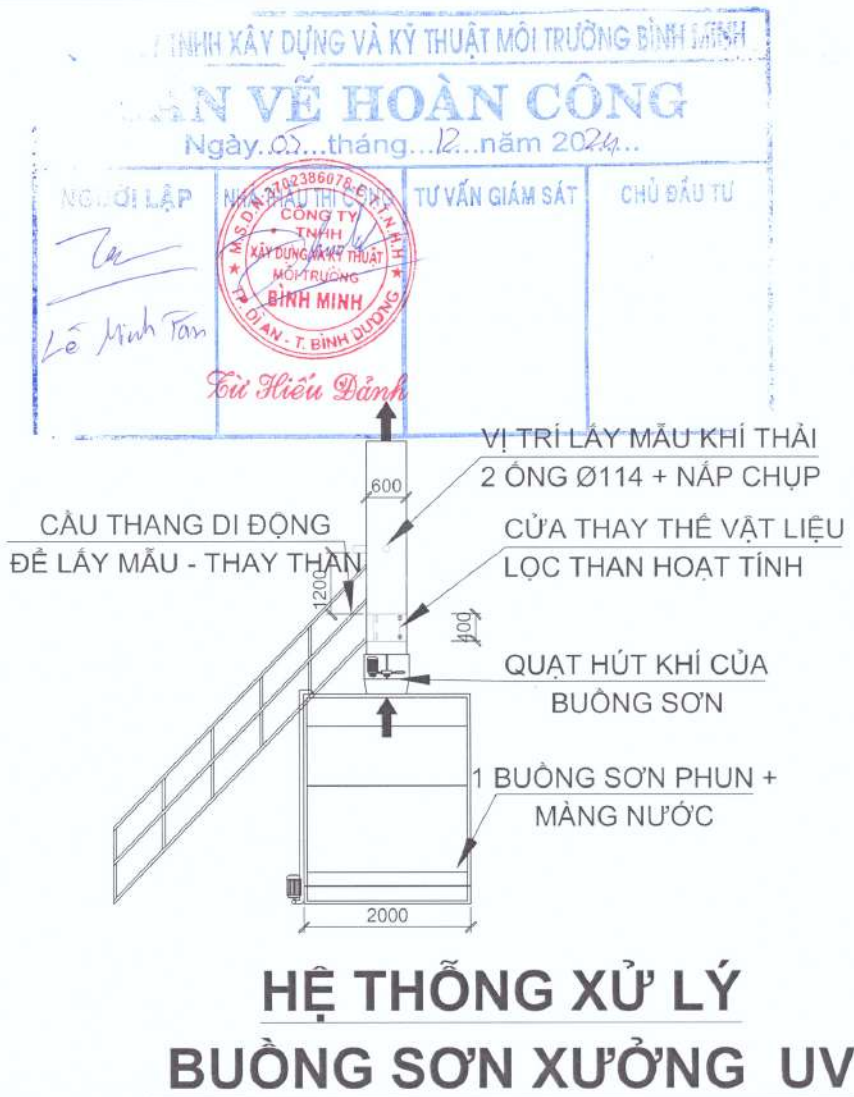
MẶT BẰNG THÁP XỬ LÝ XƯỜNG
DẦU ĐIỀU CÔNG SUẤT 15.000 M3/H

Cầu thang hộp
30x60 kẽm



MẶT ĐỨNG THÁP XỬ LÝ XƯỜNG
DẦU ĐIỀU CÔNG SUẤT 15,000 M3/H

LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH HÓA KEO BÌNH THẠNH	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH	
CÔNG TY TNHH XD VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
Kiểm tra CHECKED BY	KS. LƯƠNG THỊ THU HÀ
Thiết kế DESIGNER BY	KS. VŨ VĂN TRUNG
Vẽ DRAWING BY	KS. LÊ MINH TÂN
PROJECT NAME:	
HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KEO BÌNH THẠNH	
LOẠI BẢN VẼ - THIẾT KẾ CƠ SỞ	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
TÊN BẢN VẼ DRAWING NAME:	
BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP XỬ LÝ XƯỜNG SỐ 5	
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	1/40
SỐ HIỆU DRAWING NO	CT05



LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỈ ĐẠU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH HÓA KEO BÌNH THẠNH	
CÔNG TY TNHH XD VÀ THIẾT KẾ MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
KIỂM TRA CHECKED BY	KS. LƯƠNG THỊ THU HÀ
THIẾT KẾ DESIGNER BY	KS. VŨ VĂN TRUNG
VẼ DRAWING BY	KS. LÊ MINH TÂN
HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KEO BÌNH THẠNH	
LOẠI BẢN VẼ : THIẾT KẾ CƠ SỞ	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP XỬ LÝ BUỒNG SƠN XƯƠNG UV	
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	1/50
SỐ HIỆU DRAWING NO	CT06

[illegible]

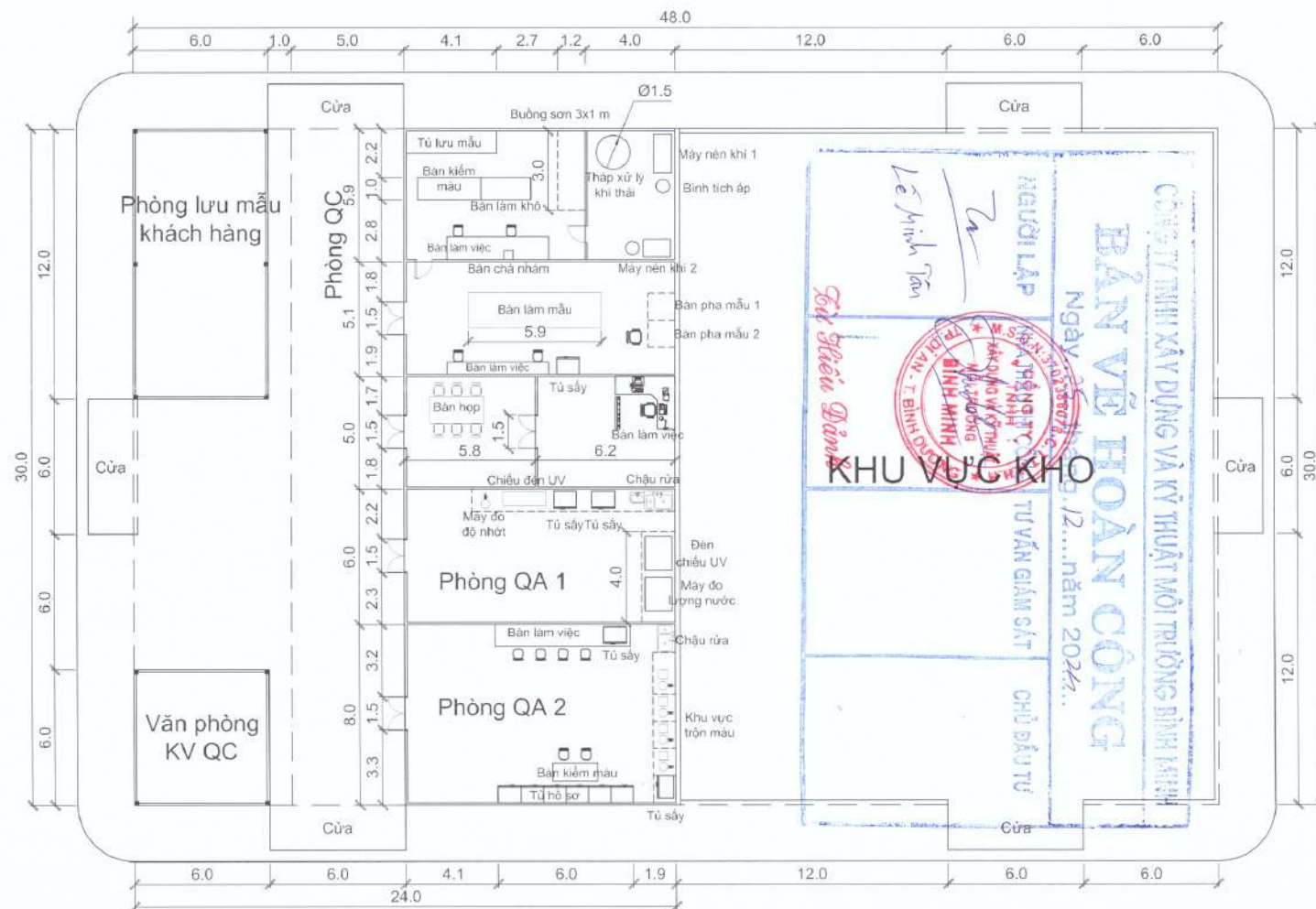
Quạt ly tâm 7.5 Hp
 $Q = 7,200 \text{ m}^3/\text{h}$
 Tháp hấp phụ than hoạt
 tính $D \times H = 1.0 \times 1.2 \text{ m}$

Tháp hấp phụ 1.0x1.2
m, 2 lớp than 50kg/lớp

Quạt ly tâm 7.5 Hp
 $Q = 7,200 \text{ m}^3/\text{h}$

Cầu thang hộ
30x60 kẽm

LÀM BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỖ ĐÓNG INVESTOR	
	
CHỖ ĐÓNG CONTRACTOR	
	
CHỦ DỰ ÁN PROJECT MANAGER	KS. NGUYỄN VĂN THẠNH
Kiểm tra CHECKED BY	KS. LƯƠNG THỊ THU HÀ
Thiết kế DESIGNER	KS. VŨ VĂN TRUNG
Vẽ DRAWING	KS. LÊ MINH TÂN
TÊN DỰ ÁN PROJECT NAME	
HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KEO BÌNH THẠNH	
LOẠI BẢN VẼ - THIẾT KẾ CƠ SỞ	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
TÊN BẢN VẼ DRAWING NAME	
BẢN VẼ CHI TIẾT XỬ LÝ KHÍ THẢI PHÒNG R&D	
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	A3-1/50
SỐ HIỆU DRAWING NO	CT01



BẢN VẼ MẶT BẰNG BỐ TRÍ PHÒNG QC VÀ KHO

LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	

SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI



CONTRACTOR: Trần Thị Thanh Thanh	
CÔNG TY TNHH XD VÀ THIẾT KẾ MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
CÔNG TY TNHH XD VÀ THIẾT KẾ MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
CHIEF PROJECT MANAGER	KS. NGUYỄN VĂN PHẠNG
CHECKED BY	KS. LƯƠNG THỊ THU HÀ
DESIGNER BY	KS. VŨ VĂN TRUNG
DRAWING BY	KS. LÊ MINH TÂN

HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI
NHÀ MÁY HÓA KEO
BÌNH THẠNH

LOẠI BẢN VẼ: THIẾT KẾ CƠ SỞ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

BẢN VẼ MẶT BẰNG
PHÒNG QC VÀ KHO

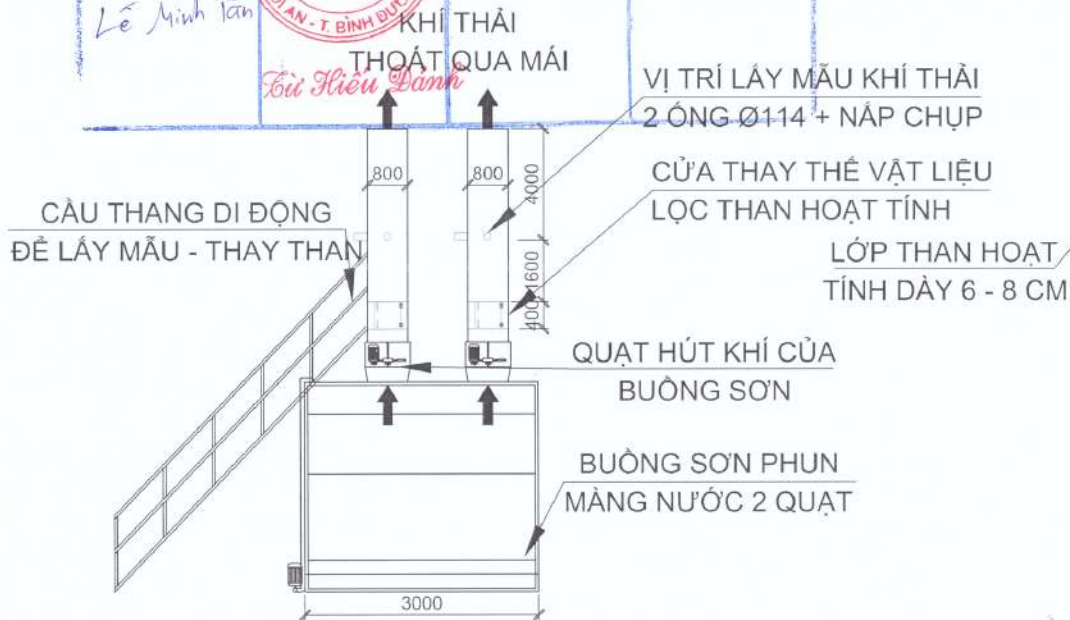
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	A2-1/150
SỐ HIỆU DRAWING NO	MB02

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH

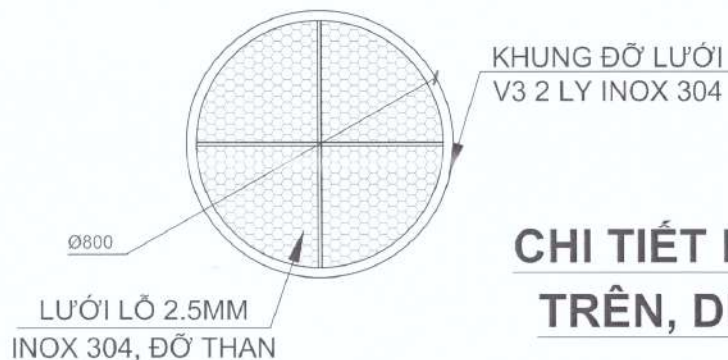
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 05 tháng 12 năm 2024.

NGƯỜI LẬP	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ
 Lê Minh Tân		



HỆ THỐNG XỬ LÝ BUỒNG SƠN PHÒNG QC

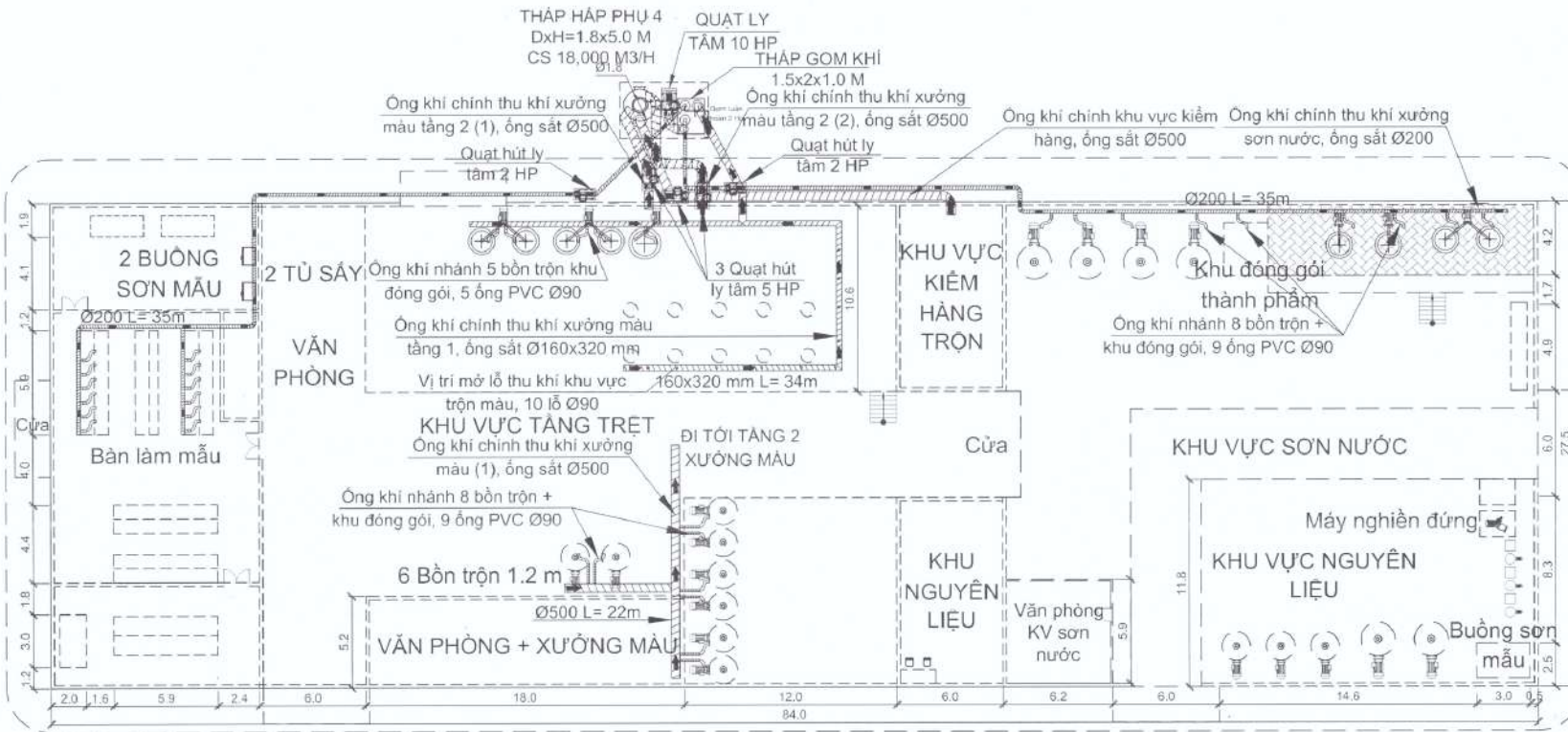


CHI TIẾT LƯỚI TRÊN, DƯỚI

MẶT CẮT
ỐNG KHỎI

MẶT NGOÀI
ỐNG KHỎI

LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
 CÔNG TY TNHH HÓA KÉO BÌNH THẠNH	
 CÔNG TY TNHH XD VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
QUẢN LÝ DỰ ÁN PROJECT MANAGER	Thao
Kiểm tra CHECKED BY	KS. LƯƠNG THỊ THÚ HẠ
Thiết kế DESIGNER BY	KS. VŨ VĂN TRUNG
Vẽ DRAWING BY	KS. LÊ MINH TÂN
HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KÉO BÌNH THẠNH	
LOẠI BẢN VẼ : THIẾT KẾ CƠ SỞ	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP XỬ LÝ BUỒNG SƠN PHÒNG QC	
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	1/50
SỐ HIỆU DRAWING NO	CT03



BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI XỬƠNG MÀU + SƠN NƯỚC



LÀM BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH HÓA KEO BÌNH THẠNH	
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	
CONTRACTOR	
CÔNG TY TNHH XD VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
CONTRACTOR	
QUẢN LÝ MANAGER	Thảo
Kiểm tra CHECKED BY	KS. LƯƠNG THỊ THU HẠ
Thiết kế DESIGNER BY	KS. VU VĂN TRUNG
Vẽ DRAWING BY	KS. LÊ MINH TÂN
PROJECT NAME	
HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KEO BÌNH THẠNH	
LOẠI BẢN VẼ - THIẾT KẾ CƠ SỞ	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LY KHÍ THẢI XỬƠNG LÀM MÀU + SƠN NƯỚC	
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	A2-1/200
SỐ HIỆU DRAWING NO	MB07

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

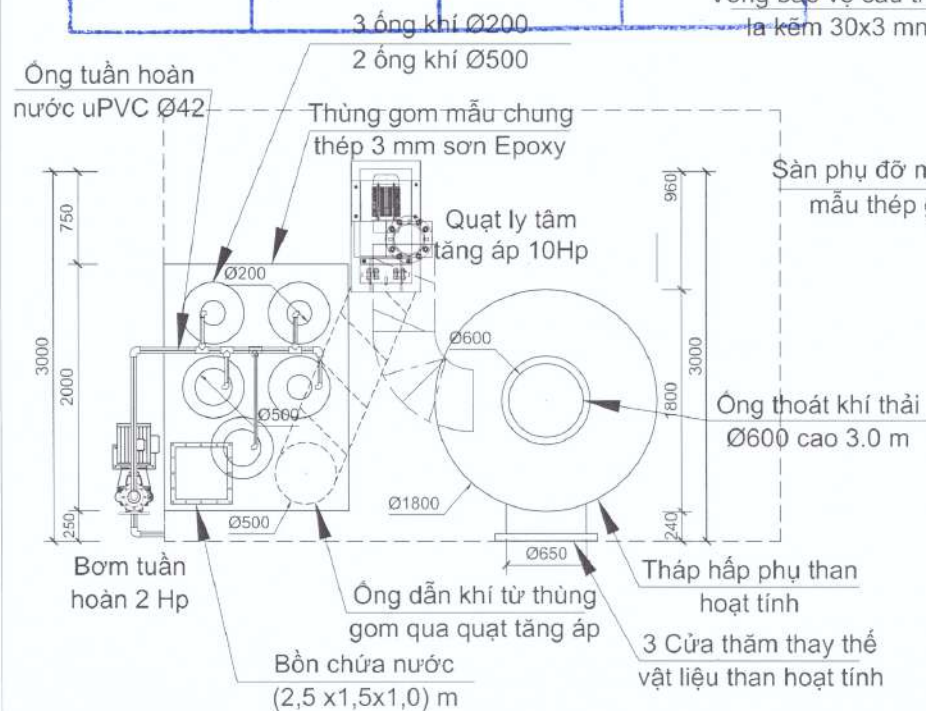
TƯ VẤN GIÁM SÁT

CHỦ ĐẦU TƯ

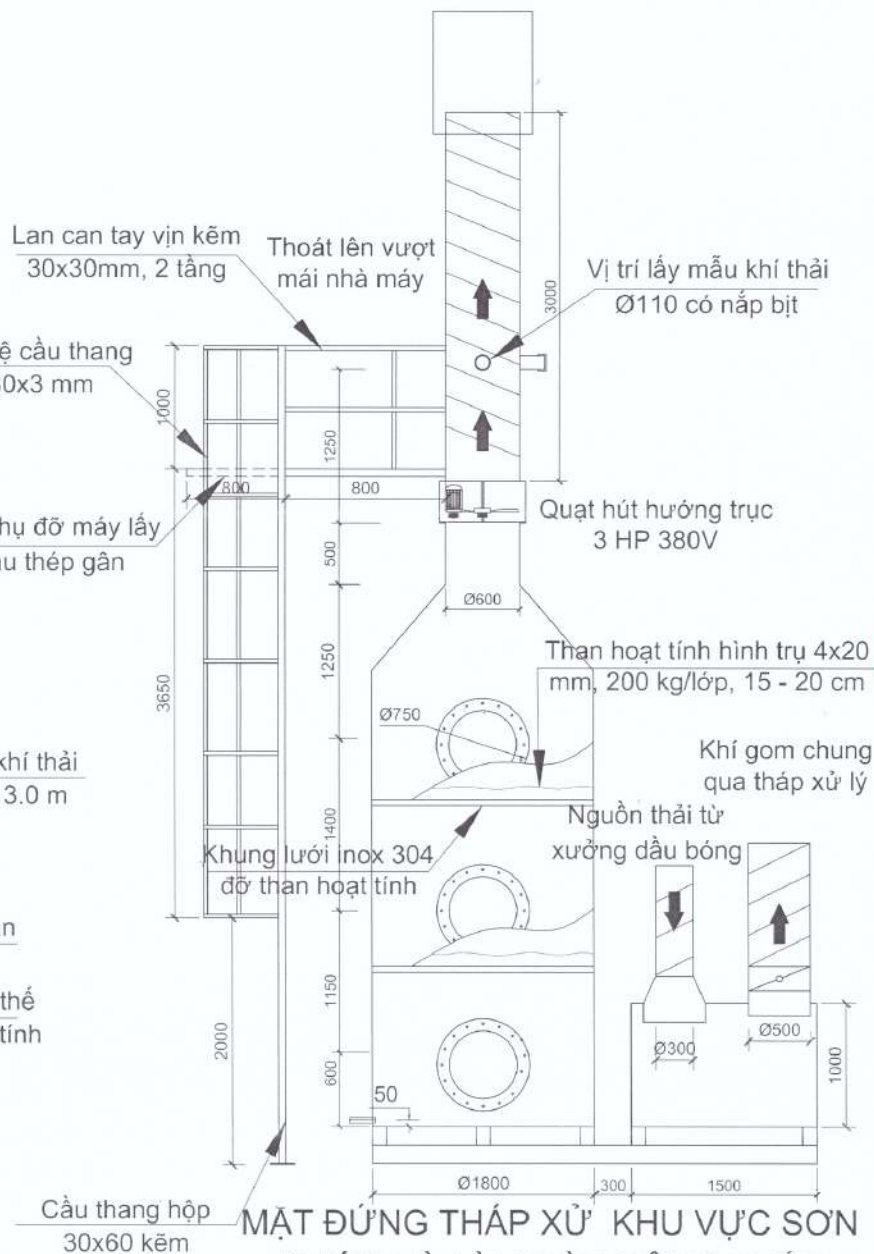
Tay

Lê Minh Tân

Trần Hữu Danh

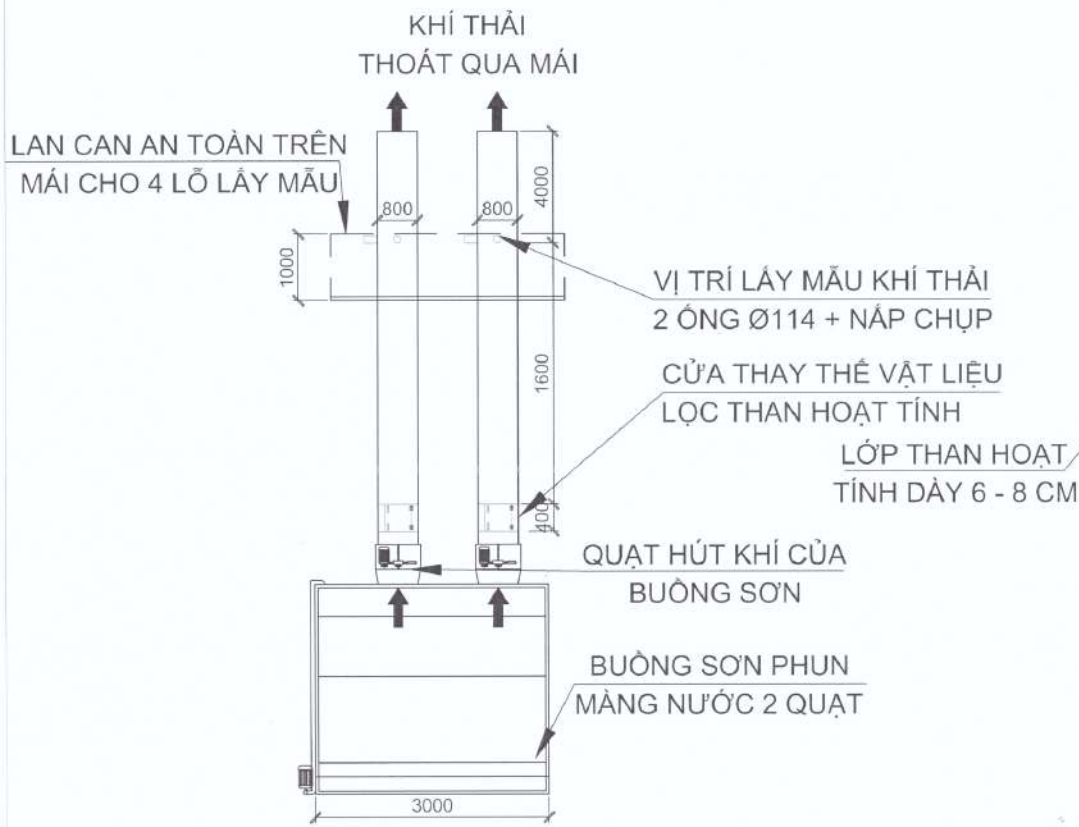


MẶT BẰNG THÁP XỬ KHU VỰC SƠN NƯỚC VÀ LÀM MÀU CÔNG SUẤT 18,000 M3/H



MẶT ĐÚNG THÁP XỬ KHU VỰC SƠN NƯỚC VÀ LÀM MÀU CÔNG SUẤT 18,000 M3/H

LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH HÒA KEO BÌNH THẠNH	
Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	
ĐƠN VỊ CHỈ ĐẠO ĐẦU TƯ	
SƠ TỬ / THỢ THI CÔNG CONTRACTOR	
CÔNG TY TNHH XD VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
CHUYÊN NGHIỆP TRONG XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG	
CHỨC VỤ PROJECT MANAGER	CHỨC VỤ PROJECT MANAGER
KS. LƯƠNG THỊ THU HẠ	KS. LƯƠNG THỊ THU HẠ
THIẾT KẾ DESIGNER	THIẾT KẾ DESIGNER
KS. VU VĂN TRUNG	KS. VU VĂN TRUNG
VẼ DRAWING BY	VẼ DRAWING BY
KS. LÊ MINH TÂN	KS. LÊ MINH TÂN
SỐ TÊN SẢN PHẨM	SỐ TÊN SẢN PHẨM
HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KEO BÌNH THẠNH	HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KEO BÌNH THẠNH
LOẠI BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ BỐ	LOẠI BẢN VẼ THIẾT KẾ CƠ BỐ
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
SỐ TÊN SẢN PHẨM	SỐ TÊN SẢN PHẨM
BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP XỬ LÝ XƯỞNG 4	BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP XỬ LÝ XƯỞNG 4
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	1/40
SỐ HIỆU DRAWING NO	CT04



**MẶT CẮT
ỚNG KHỚ**

**MẶT NGOÀI
ỚNG KHỚ**

**HỆ THỐNG XỬ LÝ
PHÒNG KỸ THUẬT MẪU (2 HỆ)**

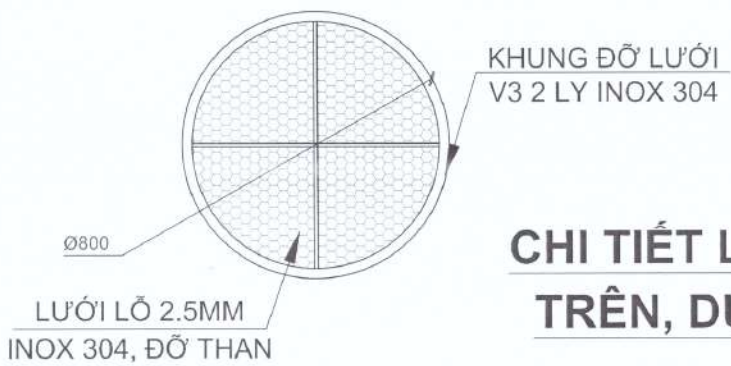
NGƯỜI LẬP: *Lê Minh Tân*

TƯ VẤN GIÁM SÁT: *Trần Hiếu Danh*

CHỦ ĐẦU TƯ: *Trần Hiếu Danh*

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH

Ngày... tháng... năm 2024



**CHI TIẾT LƯỚI
TRÊN, DƯỚI**

LẦN BAN HÀNH PROMULGATION TIME	NGÀY DAY
LẦN THỨ NHẤT	
LẦN THỨ HAI	
LẦN THỨ BA	
SỬA ĐỔI	NGƯỜI SỬA ĐỔI
CHỈ DẪN TỰ INVESTOR	
CÔNG TY TNHH HÓA KEO BÌNH THÀNH	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THÀNH	
CÔNG TY TNHH XD VÀ THI CÔNG MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG BÌNH MINH	
CHÍNH PROJECT MANAGER	Thái
Kiểm tra CHECKED BY	KS. LƯƠNG THỊ THU HÀ
Thiết kế DESIGNER BY	KS. VŨ VĂN TRUNG
Vẽ DRAWING BY	KS. LÊ MINH TÂN
HỆ THỐNG XL KHÍ THẢI NHÀ MÁY HÓA KEO BÌNH THÀNH	
LẦN BAN VẼ - THIẾT KẾ CƠ SỞ	
BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
BẢN VẼ CHI TIẾT THÁP XỬ LÝ BUỒNG SƠN PHÒNG KỸ THUẬT MẪU	
NGÀY DATE	05/12/2024
TỶ LỆ SCALE	1/50
SỐ HIỆU DRAWING NO	CT04

Số: 2306.09/KQTN/-04 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 16/06/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
- 2 Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 09/06/2023
- 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 Loại mẫu : Nước thải
- 6 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 23.06.09NT4: Nước thải sau HTXL
- 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			23.06.09 NT4		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,81	6 – 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	29	50	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	59	75	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	21	30	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	15,7	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	2,32	4	SMEWW 4500-P. B&E:2017
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	24×10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2306.09/KQTN/-
04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/06/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 09/06/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Toluen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Xylen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Acetone ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	n-Butyl acetate ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Naphthalene ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Tại ống thoát hơi dung môi của KV sản Xuất Sơn Nước	65,8	62,4	18,4	30,1	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 1 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	59,7	38,4	12,7	23,7	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 2 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	61,4	43,7	15,3	29,3	KPH MDL=1
QCVN 20 :2009/BTNMT	≤ 750	≤ 870	-	≤ 950	≤ 150
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649				

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimecerts 117;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2306.09/KQTN/-04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/06/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 09/06/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	Bụi ⁽²⁾ (mg/ Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Ống thoát khí thải lò đốt dầu	1.495	45	98,6	127	319
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B	-	≤ 8	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2306.09/KQTN/-04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/06/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 09/06/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)
Khu vực cổng bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	31,6	66,7
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	30,1	65,6
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	30,4	65,8
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	30,6	64,9
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT	

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2306.09/KQTN/-04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

16/06/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 09/06/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/m ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/m ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/m ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/m ³)
Khu vực cổng bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	0,15	0,061	0,067	5,84
QCVN 05 : 2013/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	0,27	0,063	0,071	5,91
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	0,28	0,067	0,069	5,63
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	0,29	0,061	0,066	5,89
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 230322/KQTN/-01 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 29/03/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
- 2 Địa chỉ** : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu** : 22/03/2023
- 4 Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 Loại mẫu** : Nước thải
- 6 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu** : 230322.01NT: Nước thải sau HTXL
- 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

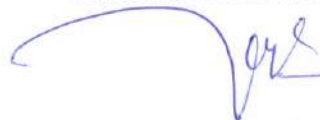
8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			230322.01NT		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,74	6 – 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	37	50	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾	mg/L	63	75	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽¹⁾	mg/L	26	30	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	11	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor (tính theo P) ⁽¹⁾	mg/L	2,5	4	SMEWW 4500-P. B&E:2017
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	12x10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 230322/KQTN/-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/03/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEÓ BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 22/03/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	Toluen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Xylen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Acetone ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	n-Butyl acetate ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Naphthalene ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Tại ống thoát hơi dung môi của KV sản Xuất Sơn Nước	1.365	60,4	72,5	KPH MDL=1	-	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi KV sản xuất sơn PU, UV, AC	1.125	51,4	-	-	23,7	KPH MDL=1
QCVN 20:2009/BTNMT	-	≤ 750	≤ 870	≤ 5	≤ 950	≤ 150
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	PD CEN/TS 13649				

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 230322/KQTN/-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/03/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 22/03/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	Bụi ⁽²⁾ (mg/ Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Ống thoát khí thải lò đốt dầu	1.352	31	113	153	298
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B	-	≤ 8	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

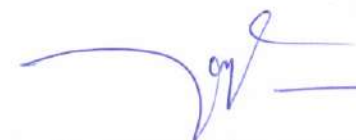
Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III.

KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 230322/KQTN/-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/03/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 22/03/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/m ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/m ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/m ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/m ³)
Khu vực cổng bảo vệ	0,12	0,051	0,06	5,93
QCVN 05 : 2013/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Khu vực sản xuất Dầu Bóng	0,26	0,059	0,069	6,44
Khu vực xưởng Sơn Nước	0,27	0,064	0,072	6,47
Khu vực xưởng Dầu Điều	0,27	0,067	0,071	6,66
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 230322/KQTN/-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

29/03/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 22/03/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

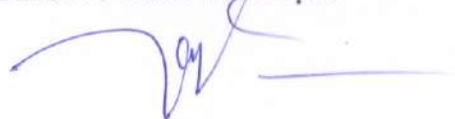
Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)	Tốc độ gió ⁽¹⁾ (m/s)	Tiếng ồn ⁽¹⁾ (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực cổng bảo vệ	30,5	64,7	0,7	60,2	ASTN
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70	-
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC	30,6	63,1	0,4	71,5	499
Khu vực xưởng sơn nước	30,5	63,5	0,3	76,7	521
Khu vực xưởng Dầu Điều	30,5	64,3	0,4	72,8	523
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥ 200
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	≤ 85	-
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2017/BTNMT			TCVN 7878-2:2010	TCVN 5176:1990

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên

Ánh sáng tại các nơi làm việc không được vượt quá 10.000 Lux

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2309.07/KQTN-09 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 14/09/2023

- 1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
- 2 **Địa chỉ** : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- 3 **Ngày lấy mẫu** : 07/09/2023
- 4 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 **Loại mẫu** : Nước thải
- 6 **Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu** : 2309.07NT09: Nước thải sau HTXL
- 7 **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2309.07 NT09		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,69	6 – 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	38	50	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	52	75	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	20	30	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	mg/L	15,7	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	2,16	4	SMEWW 4500-P. B&E:2017
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,6×10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
TP. THUẬN AN

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 2309.07/KQTN-09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/09/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 07/09/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí xung quanh
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)
Khu vực công bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	31,2	65,9
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT	

Bảng 2

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/m ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/m ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/m ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/m ³)
Khu vực công bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	0,18	0,073	0,069	5,93
QCVN 05 : 2013/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC DOAN



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2309.07/KQTN-09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/09/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 07/09/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	30,6	65,1
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	30,9	66,3
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	30,2	64,6
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT	

Bảng 2

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	0,42	0,083	0,074	6,11
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	0,31	0,077	0,066	6,06
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	0,32	0,072	0,069	5,93
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM

(Signature)

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 2309.07/KQTN-09

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/09/2023

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. **Địa chỉ** : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 07/09/2023
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Ống thoát khí thải lò đốt dầu	1.515	86	98,6	127	319
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Bảng 2

Vị trí đo	Toluen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Xylen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Acetone ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	n-Butyl acetate ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Naphth alene ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Tại ống thoát hơi dung môi của KV sản Xuất Sơn Nước	60,9	62,6	15,1	29,6	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 1 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	59,2	41,3	12,0	23,2	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 2 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	61,5	40,9	14,6	29,1	KPH MDL=1
QCVN 20 :2009/BTNMT	≤ 750	≤ 870	-	≤ 950	≤ 150
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649				

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG
SAO VIỆT
TP. THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00572/2023/KQTN/14 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 30/11/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
- 2 Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 23/11/2023
- 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 Loại mẫu : Nước thải
- 6 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : 231123.14NT01: Nước thải sau HTXL
- 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			231123.14 NT01		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,74	6 – 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	41	50	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	63	75	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	22	30	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	12,4	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	2,02	4	SMEWW 4500-P. B&E:2017
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	$2,5 \times 10^3$	3.000	SMEWW 9221B:2017

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00572/2023/KQTN/14

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

30/11/2023

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
- Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 23/11/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)
Khu vực cổng bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	31,9	65,3
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT	

Bảng 2

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực cổng bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	0,19	0,068	0,062	5,90
QCVN 05 : 2023/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TNHH
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG
SAO VIỆT
NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00572/2023/KQTN/14

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

30/11/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn,
Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 23/11/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	30,9	65,4
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	31,3	66,2
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	30,6	65,6
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT	

Bảng 2

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	0,49	0,088	0,081	6,19
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	0,36	0,082	0,073	6,04
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	0,34	0,079	0,072	6,04
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG
SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00572/2023/KQTN/14

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

30/11/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 23/11/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Khí thải
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Ổng thoát khí thải lò đốt dầu	1.620	89,5	132	104	362
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04

Bảng 2

Vị trí đo	Toluen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Xylen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Acetone ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	n-Butyl acetate ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Naphth alene ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Tại ống thoát hơi dung môi của KV sản Xuất Sơn Nước	50,6	63,9	11,4	22,1	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 1 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	49,3	44,1	8,9	18,6	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 2 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	53,8	50,2	15,2	23,4	KPH MDL=1
QCVN 20 :2009/BTNMT	≤ 750	≤ 870	-	≤ 950	≤ 150
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649				

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

NGUYỄN THỊ HUỖN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00231/2024/KOTN/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

28/03/2024

- | | |
|--|---|
| 1 Địa điểm lấy mẫu | : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH |
| 2 Địa chỉ | : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn,
thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương |
| 3 Ngày lấy mẫu | : 21/03/2024 |
| 4 Điều kiện lấy mẫu | : Trời nắng, gió nhẹ |
| 5 Loại mẫu | : Nước thải |
| 6 Ký hiệu và mô tả mẫu | : 240331.32NT1: Nước thải sau HTXL |
| 7 Phương pháp lấy mẫu
và bảo quản mẫu | : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn
lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu
nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý
mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn
về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật. |

8 Kết quả đo đạc, phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT CỘT A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240331. 32NT1		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,68	6 - 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	47	50	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	66	75	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	27	30	TCVN 6001-1:2021
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	13,2	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	2,84	4	SMEWW 4500-P, B&E:2023
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,9×10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đặc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00231/2024/KQTN/23 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 28/03/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
- Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 21/03/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)
Khu vực công bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	32,6	65,9
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2022/BTNMT	

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực công bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	0,21	0,060	0,068	5,42
QCVN 05:2023/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



Số: 00231/2024/KQTN/23 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 28/03/2024

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 21/03/2024
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	30,1	66,4
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	30,3	67,2
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	30,8	68,6
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2022/BTNMT	

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	0,51	0,072	0,079	6,25
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	0,38	0,065	0,072	5,88
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	0,32	0,070	0,083	6,23
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 5	≤ 5	≤ 20
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG
SAO VIỆT
T. THUẬN AN, P. BÌNH HÒA, TP. THUẬN AN, B. DƯƠNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00231/2024/KQTN/23

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

28/03/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
- Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 21/03/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Khí thải
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Ống thoát khí thải lò đốt dầu	1.610	96	123	97	336
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO

Bảng 2

Vị trí đo	Toluen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Xylen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Acetone ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	n-Butyl acetate ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Naphth alene ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Tại ống thoát hơi dung môi của KV sản Xuất Sơn Nước	48,3	62,6	11,9	26,1	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 1 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	47,3	44,9	8,1	19,6	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 2 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	53,1	45,2	13,2	21,4	KPH MDL=1
QCVN 20 :2009/BTNMT	≤ 750	≤ 870	-	≤ 950	≤ 150
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649				

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vinceris 117;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
KV=1: hệ số vùng, đô thị loại III.
KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG
SAO VIỆT
NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00426/2024/KQTN/28

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

18/06/2024

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2 Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3 Ngày lấy mẫu : 11/06/2024
4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5 Loại mẫu : Nước thải
6 Ký hiệu và mô tả mẫu : 240611.38NT1: Nước thải sau hệ thống xử lý
7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT CỘT A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240611.38NT1		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,98	6 - 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ^{(1) (a)}	mg/L	36	50	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	52	75	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	28	30	TCVN 6001-1:2021
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	14,1	20	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	2,50	4	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,9×10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp;

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00426/2024/KQTN/28 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 18/06/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 11/06/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Không khí xung quanh
6. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)
Khu vực cổng bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	33,2	64,3
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2022/BTNMT	

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực cổng bảo vệ (X: 1215067,7; Y: 507513,4)	0,21	0,059	0,073	5,44
QCVN 05:2023/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN





Số: 00426/2024/KQTN/28 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 18/06/2024

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THÀNH
2. Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tờ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu : 11/06/2024
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	30,5	61,9
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	30,4	63,8
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	30,1	62,6
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2022/BTNMT	

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
Khu vực sản xuất sơn PU, UV, AC, NC (X: 1214951,4; Y: 607566,9)	0,41	0,053	0,070	5,88
Khu vực xưởng sơn nước (X: 1215069,5; Y: 607523,1)	0,34	0,054	0,066	5,72
Khu vực xưởng Dầu Điều (X: 1214955,1; Y: 607565,5)	0,40	0,057	0,069	5,45
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 5	≤ 5	≤ 20
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00426/2024/KQTN/28 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 18/06/2024

1. **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY TNHH SX – TM HÓA KEO BÌNH THẠNH
2. **Địa chỉ** : Thửa đất số 181, 155, Tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
3. **Ngày lấy mẫu** : 11/06/2024
4. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
5. **Loại mẫu** : Khí thải
6. **Kết quả đo đạc, phân tích:**

Bảng 1:

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ (m ³ /h)	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Ổng thoát khí thải lò đốt dầu	1.925	77	148	92	393
QCVN 19 :2009/BTNMT, Cột B (C _{max} = C x K _p x K _v)	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	US EPA Method 5	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO

Bảng 2:

Vị trí đo	Acetone ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Toluen ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Xylene ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	n-Butyl acetate ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	Naphthalene ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Tại ống thoát hơi dung môi của KV sản Xuất Sơn Nước	10,1	42,8	57,6	20,0	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 1 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	6,9	43,9	48,3	16,7	KPH MDL=1
Tại ống thoát hơi dung môi 2 KV sản xuất sơn PU, UV, AC	13,6	50,1	55,4	21,4	KPH MDL=1
QCVN 20:2009/BTNMT	-	≤ 750	≤ 870	≤ 950	≤ 150
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649	PD CEN/TS 13649:2014

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- **QCVN 19:2009/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

C_{max}: nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp tính bằng miligam trên mét khối khí chuẩn (mg/Nm³).

C: nồng độ bụi và các chất vô cơ qui định ở mục 2.2 QCVN 19:2009/BTNMT

KV=1: hệ số vùng, khu công nghiệp.

KP=1: hệ số lưu lượng nguồn thải P≤20.000 m³/h.

PHÒNG THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Công Ty TNHH Sx TM

Hóa Keo Bình Thạnh

SỐ 01/2023 GUQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do- Hạnh Phúc

-----0000-----

GIẤY ỦY QUYỀN

Hôm nay , ngày 01 tháng 01 năm 2023 ; tại **CÔNG TY TNHH SX TM HÓA KEO BÌNH THẠNH**

Địa chỉ : Thửa đất số 181,155, Tổ 4 Khu phố Bình Phước B , Phường Bình Chuẩn ,
Thành Phố Thuận An Bình Dương

Tôi : TRẦN QUYẾT TÂM

Ngày tháng năm sinh : 07/03/1953

Chứng minh nhân dân :079053002176 Do C An : TPHCM cấp ngày : 27/3/2018

Chức Danh : Chủ Tịch Quản Trị Kiểm Giám Đốc – Đại diện pháp Luật của Công Ty

Bằng văn bản này , tôi ủy quyền cho :

Bà : TRẦN THỊ THANH THANH

Ngày tháng năm sinh : 24/11/1965

CMND số : 079165035154 – Do CTCCSQLHCTTXH Cấp ngày 15/08/2022

Hộ Khẩu thường trú : 409/33 Hòa Hảo , Phường 05 – Quận 10 – Tp Hồ Chí Minh

Chức Danh : Phó Giám Đốc phụ trách tài chính và kinh doanh có toàn quyền thay
mặt tôi với tư cách là người đại diện theo ủy quyền để :

- Điều hành mọi hoạt động, kinh tế tài chính .
- Giao dịch ngân hàng , phòng thuế
- Được toàn quyền ký về tài chính , thuế , các Hợp Đồng kinh tế với cá nhân và tổ chức kinh tế .

Kể từ thời điểm xác lập Giấy ủy quyền này Bà : TRẦN THỊ THANH THANH được
thay mặt cho tôi thực hiện quyết định và ký tất cả ủy quyền nêu trên :

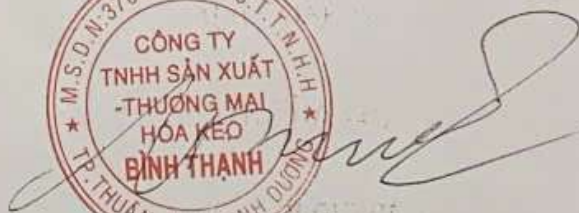
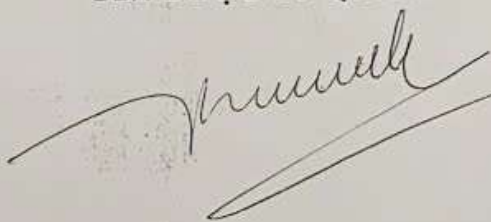
Mọi hành vi của Bà : TRẦN THỊ THANH THANH trong giấy ủy quyền này được coi
là hành vi của tôi .

Thời gian ủy quyền : được xác định từ ngày ủy quyền cho đến ngày 31/12/2025.

Giấy ủy quyền được lập thành 04 bản chính ,bên ủy quyền giữ 01 bản ,bên nhận
ủy quyền giữ 01 bản , 01 bản nộp ngân hàng , 01 bản nộp phòng thuế .

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CTY TNHH SX- TM HÓA KEO BÌNH THẠNH



Trần Thị Thanh Thanh

Trần Quyết Tâm

Số: ~~408~~ - RSH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

- V/v xử lý chất thải sinh hoạt của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hóa Keo Bình Thạnh
- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
 - Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
 - Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 - Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
 - Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022) cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.
 - Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
 - Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20 tháng 02 năm 2023.
 - Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hóa Keo Bình Thạnh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700589393 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 4) ngày 25/05/2011.

Hôm nay, ngày 21 tháng 03 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH

Địa chỉ: tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02743 798753

Fax: 02743 789996

Mã số thuế: 3700589393

Do Ông/Bà: **Trần Thị Thanh Thanh**

Chức vụ: Phó Giám đốc làm đại diện 

Mã khách hàng: 3700589393TA00

Ngành sản Xuất: Keo

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh : Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông: **Ngô Chí Thắng**

Chức vụ: Giám đốc CN Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải sinh hoạt được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất) để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 02 lần/ tuần vào thứ 4, 7 hàng tuần (trừ ngày ngày lễ và ngày tết) 
- Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hóa Keo Bình Thạnh (Địa chỉ: tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải sinh hoạt được thể hiện cụ thể trong bảng sau : 

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	Chất thải sinh hoạt: rác từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng	2.000	1.600.000	1.600.000	3.200.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ hàng tháng bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hóa Keo Bình Thạnh	kinhdoanh@btchem.com.vn	02743 798753

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.

- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải không hợp pháp, chất thải có thể gây cháy, nổ, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải sinh hoạt.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Giao rác đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị

bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 . Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

TỈNH SẢN XUẤT

-THƯƠNG MẠI

HÓA KEO

BÌNH THẠNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Thanh Thanh

ĐẠI DIỆN BÊN B



Ngô Chí Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC –
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 408 -RCN/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải công nghiệp của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hóa Keo Bình
Thanh

- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022) cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.028.VX của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20 tháng 02 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hóa Keo Bình Thanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700589393 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp (chứng nhận thay đổi lần 4) ngày 25/05/2011.

Hôm nay, ngày 21 tháng 03 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI HÓA KEO BÌNH THẠNH

Địa chỉ: tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 02743 798753

Fax: 02743 789996

Mã số thuế: 3700589393

Do Ông/Bà: **Trần Thị Thanh Thanh**

Chức vụ: Phó Giám đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3700589393TA00

Ngành sản xuất: keo 

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông: **Ngô Chí Thắng**

Chức vụ: Giám đốc CN Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

- 1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.
- 1.2. **Điều kiện lưu chứa**
 - Chất thải công nghiệp (không nguy hại) được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt; đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường; đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý chất thải công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- 1.3. **Phương thức xác định khối lượng**
 - Khối lượng chất thải là tổng khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
 - Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.
- 1.4. **Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận**
 - Thời gian thu gom: 04 lần/ 01 tháng vào thứ 5 của tuần. (trừ ngày lễ và ngày tết).
 - Địa điểm giao nhận: tại Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hóa Keo Bình Thạnh (Địa chỉ: tổ 4, khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải công nghiệp (không nguy hại) được thể hiện cụ thể trong bảng sau: 

Stt	Loại chất thải công nghiệp	Trạng thái	Đơn giá Xử Lý (Đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Nylon, dây đai, nút xốp, gỗ vụn, giấy vụn	Rắn	3.000	500.000

Ghi chú:

- Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.
- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản
- Trong trường hợp bên A có nhu cầu chuyển giao cho bên B các loại chất thải công nghiệp (không nguy hại) ngoài Danh mục chất thải công nghiệp thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, thỏa thuận lại các điều kiện của Hợp đồng trước khi tiến hành giao nhận.

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 30 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ hàng tháng bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hóa Keo Bình Thạnh	kinhdoanh@btchem.com.vn	02743 798753

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Có quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại chất thải theo đúng quy định về quản lý chất thải trước khi chuyển giao cho bên B.
- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 01 – khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 02 – khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Phân loại chất thải theo quy định. Không để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác vào các loại chất thải thuộc Danh mục chất thải công nghiệp quy định tại Điều 02 – khoản 2.1. Chịu trách nhiệm chi trả chi phí vận chuyển đối với lần đến vận chuyển không đúng quy định này.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cân xác định khối lượng và giao nhận chất thải.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 03 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B có quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 02- khoản 2.2.
 - Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

- Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ loại hoặc lô hàng chất thải công nghiệp chuẩn bị chuyển giao của Bên A có lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục chất thải công nghiệp. Bên B yêu cầu bên A thanh toán chi phí vận chuyển cho lần đến vận chuyển không đúng quy định này.
- Bên B có quyền từ chối nhận các loại chất thải công nghiệp không thuộc Danh mục chất thải công nghiệp đã ký kết. Chỉ tiếp nhận các loại chất thải theo Danh mục chất thải công nghiệp đã ký kết
- Quyền cung cấp thông tin của hợp đồng này theo luật định hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.
- Trong trường hợp phát hiện Bên A tự xử lý chất thải công nghiệp (không nguy hại) không đúng quy định về quản lý chất thải thông thường thì bên B có quyền thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng để xem xét, xử lý.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bảo đảm tuân thủ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đúng như Điều 1; quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp.
- Chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định hiện hành về quản lý chất thải thông thường và Giấy phép xử lý chất thải nguy hại được cấp trong khi thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường của Bên B.
- Thực hiện đúng quy trình biên bản bàn giao chất thải ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31 tháng 03 năm 2025. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật. 

- 5.3. Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.
- 5.4. Hợp đồng bao gồm 6 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG KINH TẾ

V/v thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
Số: 02 150424/HĐKT/TNHS-HKBT

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ vào năng lực của Công Ty TNHH MTV SX TM DV Xử Lý Chất Thải Nguy Hại Tùng Nguyên H.S và nhu cầu của Công Ty TNHH MTV SX TM Hóa Keo Bình Thạnh;

Hôm nay ngày 15 tháng 04 năm 2024; Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH SX TM HÓA KEO BÌNH THẠNH

Người đại diện : Bà TRẦN THỊ THANH THANH

Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ : Thửa đất số 181, 155, Tờ 4, Khu Phố Bình phước B, P. Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 0274 3789994

Fax: 0274 389994

Mã số thuế : 3700589393

BÊN B : CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TÙNG NGUYỄN H.S

Địa chỉ : KCN Hải Sơn, ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

Điện thoại : 0272. 381.7234

Fax : 0272.381.7235

Mã số thuế : 1101421856

Tài khoản số : 2103 1485 1013 256 Mở tại ngân hàng Exim Bank, chi nhánh Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Đại diện : Ông HUỖNH TỈ

Chức vụ: Giám Đốc

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản cụ thể như sau :

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- 1.1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất theo yêu cầu của bên A.
- 1.2. Thời gian thu gom và vận chuyển: theo yêu cầu của bên A.
- 1.3. Thời hạn hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký (từ ngày 15/04/2024 đến hết ngày 14/04/2025)
- 1.4. Địa điểm tiếp nhận chất thải:

Kho Công ty TNHH SX TM Hóa Keo Bình Thạnh. Địa chỉ: Thửa đất số 181, 155, Tờ 4, Khu Phố Bình phước B, P. Bình Chuẩn, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.



Chữ ký



ĐIỀU 2 : DANH MỤC CHẤT THẢI, ĐƠN GIÁ

TÊN CTNH	MÃ CTNH	SỐ LƯỢNG	PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ
Bao bì chứa hóa chất thải	18 01 02	3500 cái	Súc rửa – xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Vỏ thùng phuy tái sử dụng

Đơn giá thu mua theo giá thị trường và thỏa thuận hai bên tại thời điểm thu mua.

ĐIỀU 3 : PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 3.1. Thanh toán bằng TM/CK dựa trên biên bản giao hàng có xác nhận của hai bên.
- 3.2. Quy trình trả chứng từ cụ thể như sau:
 - Trong vòng 07 ngày sau khi vận chuyển, xử lý CTNH, Bên B sẽ gửi bản xác nhận khối lượng chất thải đã vận chuyển.
 - Trong vòng 08 tuần từ ngày nhận chất thải nguy hại, Bên B trả chứng từ đã xử lý cho Bên A.

ĐIỀU 4 : TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A

- 4.1.1. Lưu giữ và bảo quản các loại vỏ thùng thải tại nhà kho đảm bảo đúng theo quy định của cơ quan nhà nước trong thời gian chờ đợi Bên B đến vận chuyển, xử lý.
- 4.1.2. Thông báo thời gian vận chuyển cho Bên B, Bên B sẽ có trách nhiệm trả lời thời gian vận chuyển, xử lý trong thời hạn 48 giờ làm việc và tiến hành vận chuyển trong vòng 03 ngày làm việc kể từ lúc nhận được thông báo từ bên A.
- 4.1.3. Cử nhân viên phụ trách theo dõi việc bàn giao chất thải và ký xác nhận số lượng vào biên bản giao nhận chất thải.
- 4.1.4. Khi nhận được chứng từ CTNH, Bên A phải ghi rõ ràng, đầy đủ các thông tin và ký tên, đóng dấu.
- 4.1.5. Thanh toán kinh phí thực hiện đúng thời hạn theo Điều 3.

4.2. Trách nhiệm của Bên B

- 4.2.1. Tiếp nhận chất thải nguy hại cho bên A & vận chuyển để xử lý theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung hợp đồng.
- 4.2.2. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho của Bên A.
- 4.2.3. Chịu trách nhiệm vận chuyển, đảm bảo các phương tiện vận chuyển đáp ứng đúng theo yêu cầu của pháp luật.
- 4.2.4. Trong vòng 08 tuần khi nhận chất thải phải giao trả lại cho bên A chứng từ CTNH đã xử lý.
- 4.2.5. Bên B có quyền từ chối tiếp nhận các loại chất thải không nằm trong danh mục chất thải được quy định trong hợp đồng này.
- 4.2.6 Bên B có quyền từ chối tiếp nhận vận chuyển nếu như Bên A còn công nợ chưa thanh toán cho Bên B.

Chai

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN THANH LÝ VÀ KÝ HỢP ĐỒNG MỚI

- 5.1. Hợp đồng được xem như bản thanh lý sau khi hết hạn hợp đồng với điều kiện hai bên thực hiện đúng, đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng.
- 5.2. Nếu có chi phí phát sinh, công nợ giữa hai bên thì hai bên phải thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng.
- 5.3. Khi hết hạn hợp đồng nếu Bên A có nhu cầu tiếp tục hợp tác thì hai bên sẽ tiến hành kí hợp đồng mới để gia tăng thời hạn.

ĐIỀU 6 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 6.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu có tranh chấp giữa các Bên liên quan đến hợp đồng thì sẽ được giải quyết thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp không giải quyết được, sẽ đưa ra Tòa án Kinh Tế tại Thành Phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền để giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí xét xử do bên thua kiện chịu.
- 6.2. Trong trường hợp cần thay đổi bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng thì phải được sự đồng thuận của hai bên, thể hiện bằng phụ lục hợp đồng được ký bởi hai bên.
- 6.3. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản. Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Phó Giám Đốc

Phó Giám Đốc
Trần Thị Thanh Thanh

ĐẠI DIỆN BÊN B
856-C **Giám Đốc**

HUỲNH TỬ